

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN TRIẾT HỌC

NGUYỄN VĂN DŨNG



ARIXTỐT

VỚI HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

*"Triết học hiện đại chỉ tiếp tục cái công việc
do Hêraclit và Aristô đã mở đầu mà thôi"*

CÁC MÁC

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN TRIẾT HỌC

NGUYỄN VĂN DŨNG

ARIXTÔT
VỚI HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1996

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu.	7
I. Điểm qua tình hình nghiên cứu triết học Aristot.	9
II. Aristot - Cuộc đời và sự nghiệp.	14
III. Tác phẩm "Các phạm trù" và học thuyết phạm trù của Aristot.	30
1. Cơ sở lý luận cho sự hình thành học thuyết phạm trù của Aristot.	30
2. Vài nét về tác phẩm "Các phạm trù" và học thuyết phạm trù của Aristot.	36
3. Vị trí học thuyết phạm trù của Aristot trong triết học Hy Lạp cổ đại.	45
IV. Các phạm trù cơ bản và mối quan hệ giữa chúng trong học thuyết phạm trù của Aristot.	55
1. Phạm trù Bản chất.	55
2. Các phạm trù vật chất và hình thức.	63
3. Các phạm trù số lượng và chất lượng.	68
4. Phạm trù quan hệ.	72
5. Các phạm trù vận động không gian (vị trí) và thời gian.	75
6. Các phạm trù khả năng và hiện thực.	87
7. Các phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên.	92
8. Các phạm trù cái chung và cái đơn nhất.	98
9. Phạm trù mục đích.	105
Kết luận	112
Danh mục các tài liệu tham khảo.	116

Lời nói đầu

Vào thời mình, Ph. Ăngghen đã từng nói "một dân tộc đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận", nhưng tư duy lý luận ấy "cần phải được hoàn thiện và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước", vì "triết học là sự tổng kết lịch sử tư duy" (Hêgen). Mặt khác, vì lịch sử phát triển của tư duy được tổng kết trong lịch sử triết học nên chính lịch sử triết học là cơ sở để hình thành phép biện chứng.

Tuy có tầm quan trọng như vậy nhưng cho đến nay ở nước ta hầu hết những tài liệu có giá trị trong kho tàng triết học thế giới chưa được dịch ra tiếng Việt và ngay cả những sách biên soạn dùng làm tài liệu tham khảo về lịch sử triết học cũng rất hiếm hoi. Thực tế đào tạo đại học, cao học, nghiên cứu sinh và sự tiếp xúc trực tiếp tại Viện những năm qua cho thấy nhu cầu sách tham khảo về lĩnh vực này tăng lên nhanh cả ở khối chuyên triết học lẫn ở khối không chuyên triết học. Nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu đó chúng tôi tiến hành biên soạn loại sách tham khảo về các tác giả, các trường phái lớn và sẽ lần lượt giới thiệu với bạn đọc.

Do khả năng có hạn cho nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc và hy vọng rằng bộ sách tham khảo này phần nào sẽ có ích đối với những ai yêu thích Triết học và quan tâm đến di sản văn hoá nhân loại.

Chúng tôi xin cảm ơn Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo điều kiện để bộ sách này ra mắt được với bạn đọc.

Trong lần xuất bản này chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc cuốn "*Aristotélès với học thuyết phạm trù*" của tác giả Nguyễn Văn Dũng.

VIỆN TRIẾT HỌC

I. ĐIỂM QUA TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC ARIXTỐT

Trong công cuộc đổi mới của đất nước hiện nay việc chú trọng hơn nữa đến công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử triết học có một ý nghĩa rất quan trọng đối với sự đổi mới tư duy lý luận nói chung và sự phát triển của các khoa học triết học nói riêng. Ở nước ta, trong suốt một thời gian dài do nhiều nguyên nhân khác nhau công việc này dường như chưa được quan tâm đúng mức. Do vậy, có thể nói rằng chủ yếu chúng ta mới chỉ biết đến triết học mác-xít, mới chỉ nghiên cứu được phần nào lịch sử tư tưởng của dân tộc và còn ít hiểu biết về triết học ngoài mác-xít, ít quan tâm tới lịch sử triết học, mà đặc biệt là triết học thời cổ đại - nguồn gốc của triết học hiện đại. Xuất phát từ tình hình đó việc lấp những khoảng trống về lịch sử triết học trong nghiên cứu và giảng dạy triết học, rõ ràng là một việc không thể không làm.

Trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại, Arixtốt là một trong số những triết gia lớn nhất và "trong suốt nhiều thế kỷ là người thầy của tất cả các nhà triết học"¹, ông đã để lại cho hậu thế một di sản triết học đồ sộ mà trong đó những luận giải của ông về các phạm trù đã được nhiều người coi là một học thuyết đặc biệt có giá trị. Hiện nay trong một số bài giảng về lịch sử triết học ở các trường đại học nước ta, mặc dù đã cố gắng trình bày hệ thống triết học của Arixtốt, song học thuyết phạm trù của ông - học thuyết quan

1. Hêgen. Các tác phẩm. T.10. Matxcơva, 1932, tr.225. (Tiếng Nga).

trọng nhất trong hệ thống triết học đó vẫn chưa được trình bày đầy đủ.

Triết học Arixtốt nói chung và hệ thống phạm trù của ông nói riêng đã được nghiên cứu, diễn giải ngay từ thời cổ đại cho đến tận ngày nay ở nhiều nước khác nhau. Song, lĩnh vực được quan tâm và nghiên cứu kỹ nhất trong hệ thống triết học của ông là lôgic học. Học thuyết về phạm trù của Arixtốt vẫn còn là một đề tài cần nghiên cứu sâu hơn. Ở đây, do những lý do khách quan và chủ quan, chúng tôi chỉ mới có điều kiện tham khảo các tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Nga.

Ở Việt Nam Arixtốt là một trong những nhà triết học Hy Lạp cổ đại được quan tâm hơn cả. Ngoài những sách dịch các tác phẩm của Arixtốt và về Arixtốt có những chuyên khảo về triết học Arixtốt. Năm 1944 ở Hà Nội xuất bản cuốn "Triết học Arixtốt" của Nguyễn Anh Nghĩa. Năm 1974 tại Sài Gòn xuất bản cuốn "Triết học Arixtốt" của Đặng Phùng Quân. Triết học Arixtốt được đề cập tới trong "Lịch sử triết học phương Tây" của Đặng Thai Mai (Thanh Hoá, năm 1950), trong "Triết học Hy Lạp cổ đại" của Thái Ninh (Hà Nội, năm 1987), trong "Lịch sử triết học" tập I do Nguyễn Hữu Vui chủ biên (Hà Nội, năm 1991) và trong một số cuốn sách giáo khoa khác về lịch sử triết học. Nhìn chung trong các cuốn sách nêu trên, khi trình bày về triết học Arixtốt các tác giả đều có đề cập tới học thuyết phạm trù của ông, nhưng chỉ ở mức độ giới thiệu sơ lược, chưa có sự phân tích đủ cặn kẽ.

Các chuyên gia về lịch sử triết học của Liên Xô (cũ) rất chú trọng nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và

triết học Arixtốt nói riêng. Từ cuối những năm 30 đầu những năm 40 nhiều tác phẩm của Arixtốt đã được dịch ra tiếng Nga. Nhiều bài viết và các công trình chuyên khảo về triết học Arixtốt đã lần lượt được công bố. Cần chú ý rằng các công trình viết trong thời kỳ này chủ yếu giới thiệu các tác phẩm lớn của Arixtốt và phép biện chứng trong triết học của ông. Học thuyết phạm trù của Arixtốt chỉ mới được đề cập tới một cách sơ lược.

Từ cuối những năm 50 các công trình nghiên cứu về Arixtốt của các nhà triết học Xô-viết được triển khai theo hướng chuyên sâu hơn. Đáng chú ý có hai chuyên khảo cùng tên gọi và đều được xuất bản tại Erêvan (Ác-mê-ni-a) : "Phân tích các phạm trù của Arixtốt" của hai tác giả - một của I. Vôrôtnexi xuất bản năm 1956 và một của V.Rebuni xuất bản năm 1967. Một số các tác giả như : I.A.Avramôva, A.S.Akhơmanôv, F.T.Arkipxev, v.v... cũng đã nghiên cứu hệ thống phạm trù của Arixtốt. Tuy nhiên, các tác giả này chỉ phân tích vài ba trong số 10 phạm trù được ông nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trù" hoặc chỉ phân tích chúng trong khuôn khổ học thuyết về logic. Trong số các tác giả Xô-viết viết nhiều về lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại và về học thuyết phạm trù của Arixtốt cần phải kể đến các tên tuổi như : V.F.Asmus, A.F.Lôsev, A.I.Tranưsev, R.K.Lukanin, đặc biệt là Đ.V. Đgiókhátde.

Các triết gia phương Tây bàn tới triết học Arixtốt và học thuyết phạm trù của ông cũng khá nhiều. Chúng tôi xin nêu ra một số ít các tác giả trong số đó : I.Cantô, G.V.F.Hêgen, A.Trendelenburg, A.Sveglen, G.Grot, D. Ross, H.Ritter, O.Apelt, v.v... Nhiều tác phẩm của họ chúng tôi

đã có dịp tham khảo qua các bản dịch tiếng Nga, hoặc qua các lời giới thiệu, phân tích, đánh giá trong các công trình nghiên cứu của các triết gia Xô-viết.

Cần phải nhấn mạnh rằng, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin rất quan tâm tới triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và triết học Arixtốt nói riêng. Quan điểm của các ông về lịch sử triết học có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho việc phân tích và đánh giá học thuyết phạm trù của Arixtốt, đặc biệt là quan điểm sau đây của V.I.Lênin : "Ủng hộ tính lịch sử nghiêm khắc trong lịch sử triết học để khỏi gán cho những người thời cổ một sự "phát triển" nào đó của các ý niệm của họ, dễ hiểu đối với chúng ta, nhưng trên thực tế chưa thể có được ở họ"¹.

Như đã trình bày ở trên, các tác phẩm của Arixtốt được các nhà triết học Liên Xô (cũ) dịch ra tiếng Nga bắt đầu từ những năm 30. Thí dụ tác phẩm "Các phạm trù" của ông được dịch ra tiếng Nga vào năm 1934. Dựa vào bản dịch này, năm 1964 tác phẩm "Các phạm trù" đã được dịch ra tiếng Việt. Tiếc rằng cho đến nay nó vẫn tồn tại dưới dạng tư liệu đánh máy tại phòng tư liệu Viện Triết học. Trong quá trình nghiên cứu, phân tích học thuyết phạm trù của Arixtốt, chúng tôi đã dựa vào nguồn tư liệu quan trọng này, đồng thời có kế thừa những thành quả nghiên cứu của các nhà triết học Xô-viết. Tất cả các trích dẫn từ các tác phẩm của Arixtốt được sử dụng trong cuốn sách này đều trích theo bản tiếng Nga mới nhất : "Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập, Mátxcova, 1976-1983".

1. V.I.Lênin. Toàn tập. T.29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981 tr.262.

Cuốn sách "Arixtốt với học thuyết phạm trù" được hoàn thành trên cơ sở của luận án phó tiến sĩ với đề tài : "Học thuyết phạm trù của Arixtốt và ý nghĩa của nó trong triết học Hy Lạp cổ đại". Một số vấn đề đã được công bố tóm lược và chưa hệ thống trên tạp chí Triết học. Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới PGS Nguyễn Tài Thư, GS, TS. Đ.V. Đgiokhátde - những người đã hướng dẫn chúng tôi hoàn thành luận án ; Chân thành cảm ơn PGS, PTS Nguyễn Trọng Chuẩn - Chủ tịch Hội đồng chấm luận án Nhà nước cùng toàn thể các uỷ viên Hội đồng về những nhận xét khách quan và sự chỉ bảo chân tình giúp chúng tôi nâng cao chất lượng luận án ; Cảm ơn Hội đồng khoa học Viện Triết học đã tạo điều kiện để cuốn sách có thể ra mắt bạn đọc.

Hy vọng cuốn sách sẽ góp phần nhỏ bé vào việc giảng dạy và truyền bá tri thức về lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại, vào việc khẳng định lại vị trí và ý nghĩa của học thuyết phạm trù của Arixtốt trong triết học Hy Lạp cổ đại nói riêng và trong di sản tinh thần của nhân loại nói chung - điều mà trong những năm qua chúng ta ít nhiều chưa làm được. Nó cũng có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho những người nghiên cứu quan tâm tới triết học cổ đại.

Do trình độ của chúng tôi còn nhiều hạn chế, nên cuốn sách được xuất bản lần này tất sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, rất mong được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc gần xa.

*

*

*

II. ARIXTỐT - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Năm 384 T.C.N. tại thành phố Stagir trên bờ biển Egiê thuộc xứ Maxêdoan (Macédoine) "Arixtốt, nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời Cổ"¹ đã cất tiếng khóc chào đời. Arixtốt sinh ra và lớn lên trong một gia đình thầy thuốc thuộc triều đình Maxêdoan. Bố ông là thầy thuốc Nicômac - người chuyên chữa bệnh cho vua Maxêdoan là Aminta (cầm quyền trong những năm 393-369 T.C.N.). Thiếu thời Arixtốt thường giúp bố trong nghề thuốc ở chốn cung đình và có quan hệ với người bạn đồng niên là Philip - con vua Aminta - người sau này đã thay thế vua cha trị vì xứ Maxêdoan. Năm 15 tuổi (năm 369.T.C.N.) Arixtốt đã mồ côi cha mẹ. Lẽ ra Arixtốt có thể kế tục nghề thuốc gia truyền, nhưng do lòng say mê khoa học, cha đỡ đầu của ông là Prôksen đã cho phép ông rời bỏ quê hương tới Aten (Athenai) - Trung tâm văn hoá của Hy Lạp để học tập. Tới Aten vào năm 367 T.C.N., chàng thanh niên 17 tuổi đã được nhập học tại Học viện (Akademia) của Platôn. Trong suốt 20 năm tại Học viện của Platôn, lúc đầu là học trò, sau làm thầy giáo, Arixtốt đã được Platôn đánh giá rất cao. Platôn đã từng gọi Arixtốt là "bộ óc" của mình. Khi so sánh giữa Arixtốt với Ksenôkrat là hai người học trò của mình, Platôn đã nói rằng, đối với Ksenôkrat thì cần phải có cửa giày để thúc, còn đối với Arixtốt thì cần tới dây cương để kìm lại². Arixtốt cũng luôn luôn coi trọng người thầy học của mình. Năm 355

1. C.Mác. Tư bản. Tập thứ nhất, Phần I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.515.

2. E.N.Mikhailôva, A.N.Tranusev. Triết học Iôni. Matxcôva, 1966, tr. 183 (Tiếng Nga).

T.C.N., do việc những người thuộc phái Maxêdoan lên nắm quyền ở Aten, tình cảnh của Arixtốt và Ksenôkrat đã ít nhiều được cải thiện. Trước đó các ông sống ở Aten như những kiều dân, hoàn toàn không có bất kỳ một quyền lợi chính trị và quyền công dân nào.

Năm 348 T.C.N., sau khi Platôn mất (thọ 80 tuổi), Arixtốt và Ksenôkrat quyết định rời bỏ Học Viện của Platôn vì không muốn tiếp tục làm việc dưới sự lãnh đạo bất tài của người cháu của Platôn là Spevxiip. Rời bỏ Aten, Arixtốt đã chọn thành phố Assos thuộc vùng Tiểu Á làm nơi trú ngụ của mình và sống tại đây 3 năm (từ năm 348 đến năm 345 T.C.N.). Tại Assos ông đã gặp Germi - người trước đây từng có quan hệ với Học viện của Platôn và hiện đang cai quản cả vùng Tiểu Á rộng lớn. Khi lên nắm quyền, Germi đã nhờ Platôn giúp đỡ trong vấn đề luật pháp. Theo lời khuyên của Platôn, muốn trở thành người cầm quyền lý tưởng, trước hết phải trở thành một ông vua triết học. Do vậy, Germi đã mời hai nhà triết học nổi tiếng lúc bấy giờ đang có mặt ở vùng Tiểu Á là Erast và Kôrisk đến giúp mình trong việc cai trị thiên hạ và nghiên cứu hình học. Vào thời bấy giờ trong Học viện của Platôn hình học được coi là môn mở đầu của triết học. Đến với Germi khi Platôn đã qua đời, Arixtốt có quan điểm trái ngược với Platôn. Ông cho rằng, muốn trở thành nhà cầm quyền tốt thì bản thân không nên trở thành nhà triết học để cho những việc làm tốt đẹp không bị thay bằng những lời lẽ mỉa mai. Vì vậy, Arixtốt đã thuyết phục được Germi bỏ việc nghiên cứu hình học. Cũng chính trong thời gian ba năm sống tại Assos, Arixtốt đã khẳng định được thế giới quan riêng của mình. Về đời tư, tại đây ông đã cưới Piphiada - cháu gái và đồng

thời là con nuôi của Germi. Phiphiada đã sinh cho ông một con gái. Trước khi xảy ra bạo loạn của người Ba Tư dẫn đến cái chết của Germi, Arixtốt đã chuyển sang thành phố Mitilena theo lời mời của Teophrast - người bạn đồng hương đồng thời là người phụ tá của ông trong suốt quãng đời sau đó.

Ba năm sau, vào năm 343 T.C.N., Arixtốt tới thành phố Pella - Thủ đô mới của Maxêdoan theo lời mời của Vua Maxêdoan là Philip Đệ nhị. Tại đây ông đã trở thành thầy giáo của cậu bé 13 tuổi Alêchxandơ - con Vua Philip, người mà sau này đã chinh phục toàn bộ lãnh thổ Hy Lạp và các quốc gia vùng Ba Tư, dựng lên một chính thể quân chủ vô cùng rộng lớn. Có hai lý do khiến Vua Philip mời Arixtốt làm thầy giáo dạy Hoàng tử Alêchxandơ : trước hết ông vốn là chỗ quen biết cũ và đáng tin cậy của triều đình Maxêdoan ; Tiếp đó là, vào lúc này Arixtốt đã trở thành nhà triết học nổi tiếng của giai cấp chủ nô với quan điểm cho rằng tiền định lịch sử của người Hy Lạp là trở thành bá chủ thế giới. Hiện không còn tư liệu nói về phương pháp giáo dục, định hướng giáo dục và ảnh hưởng giáo dục của Arixtốt đối với Alêchxandơ Maxêdoan. Nhưng chắc chắn rằng mức độ ảnh hưởng đó không nhỏ. Chính sau này Alêchxandơ Maxêdoan đã nói : "Tôi kính trọng Arixtốt ngang với cha tôi, bởi vì nếu tôi chịu ơn cha tôi bởi cuộc đời, thì tôi chịu ơn Arixtốt - là người đã đem lại giá trị cho cuộc đời đó"¹. Khác với quan điểm của Platôn, Arixtốt đã không cố gắng đào tạo Alêchxandơ thành nhà triết học, không dạy ông vua tương lai môn hình học mà chỉ dạy thi ca, đặc biệt là

1. Trích theo : A.N.Tranusev. Arixtốt. Matxcơva, 1987, tr.10 (Tiếng Nga).

anh hùng ca của Homer. Việc học tập của Aléxhândrô chấm dứt khi Hoàng tử tròn 16 tuổi. Lúc này Hoàng tử đã theo vua cha trị vì đất nước, thời gian chủ yếu dành cho việc triều chính, không còn thời gian dành cho việc học hành nữa. Năm 339 T.C.N. Arixốt trở về thành phố quê hương Stagir, nơi đã bị Philip Đệ nhị tàn phá năm 349 T.C.N. trong cuộc chiến tranh với Aten. Để đền ơn Arixốt đã có công dạy dỗ con trai mình, Philip Đệ nhị đã cho xây dựng lại Stagir.

Năm 335 T.C.N. Philip Đệ nhị qua đời, Aléxhândrô lên ngôi, Arixốt tới Aten lần thứ hai. Tại đây vào tuổi 50, nhờ sự giúp đỡ của những người Maxêdoan, trước hết là của Antipart - một người bạn của ông hiện được Aléxhândrô Maxêdoan giao cai quản vùng Ban Căng, Arixốt đã mở được trường triết học riêng của mình. Nhưng do ông không phải là dân Aten nên chỉ được phép mở trường ở ngoại vi thành phố này tại vùng Lykêi (Lykeion) gần đền thờ Apollon Lykêi. Trường được xây dựng trong khu vực có rừng cây râm mát. Sân trường có vườn cây với những hành lang có mái che ở xung quanh dành cho người dạo chơi. Theo tiếng Hy Lạp cổ, chữ "dạo chơi" và chữ "hành lang có mái che quanh sân" là Periratos. Có lẽ do kiến trúc đặc biệt của trường nên có tên gọi thứ hai là trường Periratos - trường Tiều Dao và những người ở trường này được gọi là những người Tiều Dao. Cũng có ý kiến cho rằng sở dĩ gọi là trường Tiều Dao và phái Tiều Dao vì Arixốt thường vừa đi dạo chơi với học sinh, vừa giảng bài cho họ nghe. Arixốt giảng dạy tại trường Lykêi hơn 12 năm. Trường có hai chương trình giảng dạy : Chương trình buổi sáng dành cho các học viên được đào tạo toàn diện về các môn triết học và khoa học tự nhiên ; chương trình buổi chiều dành cho tất cả mọi đối tượng và

người ta chỉ dạy môn tu từ học. Cũng giống như Học viện của Platon, Lykei của Arixtốt không chỉ là trường học để dạy học sinh, mà còn là nơi gặp gỡ, trao đổi ý kiến của những người bạn bè có cùng quan điểm và có quan hệ mật thiết với nhau.

Giai đoạn thứ 2 của Arixtốt ở Aten trùng với giai đoạn của các cuộc hành quân chinh phạt của Alêchxandơ Maxêdoan đối với các vùng lãnh thổ trong khu vực. Năm 338 T.C.N. người Maxêdoan bắt đầu chinh phục toàn bộ lãnh thổ của Hy Lạp, tiếp đó (năm 332-331 T.C.N.) chinh phục các nước Xiri, Palestin, Ai Cập. Tại Ai Cập đã thành lập thành phố Alêchxandria - thủ đô tương lai của nền khoa học tuyệt vời thuộc văn minh Hy Lạp - Ai Cập. Năm 331 T.C.N. cả một vùng rộng lớn của đế quốc Ba Tư cũng đã được chinh phục và cuối cùng là cuộc hành quân tới Ấn Độ (năm 327 T.C.N.). Trong thời gian này quan hệ thầy trò giữa Arixtốt với Alêchxandơ dần dần phai nhạt, đặc biệt sau sự kiện cháu của Arixtốt là Kallisphen - một sử gia của triều đình Maxêdoan - bị tử hình vì không chịu thừa nhận sự biến đổi của bậc quân vương Maxêdoan thành Pharaon của phương Đông. Trong khi Alêchxandơ Maxêdoan khuyến khích việc hoà đồng giữa những người Maxêdoan mới đến với những người Hy Lạp bản địa thì Arixtốt lại cố thuyết phục ông ta về sự khác biệt mang tính nguyên tắc giữa người Hy Lạp với những người không phải là người Hy Lạp.

Cái chết đột ngột của Alêchxandơ Maxêdoan ở tuổi 33 tại Babylon (năm 323 T.C.N.) đã làm cho số phận những người theo phái Maxêdoan ở Aten bị đảo lộn. Người Aten từ địa vị phụ thuộc đã nổi dậy chống lại người Maxêdoan.

Số phận Arixtốt cũng nằm trong số phận chung của những người Maxêdoan bị dân chúng Aten săn đuổi. Mặc dù đã có sự thay đổi trong quan hệ giữa Arixtốt với Alêhxandro Maxêdoan, nhưng người Aten vẫn cho rằng ông là người ủng hộ triều đình Maxêdoan. Để chống lại Arixtốt, Toà án Aten đã không lấy lý do chính trị, mà lấy lý do tôn giáo như đã từng làm để chống lại Sôcrát trước đây¹. Toà án Aten buộc Arixtốt vào tội phạm thánh, vì trước đây ông đã làm thơ ca ngợi cái chết của người bạn ông là Germi - một bạo chúa cai trị vùng Tiểu Á - bị người Ba Tư nổi dậy bắt giữ và kết án tử hình. Để thoát khỏi tội ác thứ hai của Toà án Aten chống lại các nhà triết học (lần thứ nhất Toà án Aten đã kết án tử hình Sôcrát vào năm 399 T.C.N.), Arixtốt đã lặng lẽ chuyển giao quyền quản lý trường Lykêi và toàn bộ thư viện cùng kho lưu trữ của mình cho người phụ tá tin cẩn là Teophrast và bí mật rời khỏi Aten trước khi diễn ra phiên toà xét xử ông. Arixtốt chuyển đến Halkinda trên đảo Evbeia. Hai tháng sau đó ông đã mất tại đây vì bệnh dạ dày kinh niên. Đó là năm 322 T.C.N. Theo ước nguyện của người vợ đầu của ông (bà này mất từ khi còn trẻ) và theo di chúc ông để lại người ta đã đem hài cốt của bà chôn cùng với ông. Trong di chúc ông không chỉ nhắc tới việc chia tài sản thừa kế cho người vợ thứ hai cùng hai con của ông (con gái đầu của người vợ cả và con trai thứ hai là Nikômakhô của người vợ kế), mà còn quan tâm tới cả việc giải phóng một số nô lệ của mình, đồng thời chỉ định Teophrast làm người thừa kế trường Lykêi cùng toàn bộ thư viện và kho lưu trữ. Chính con trai ông sau này cũng đã tham gia vào việc chính

1. Nguyễn Văn Dũng. Sôcrát và phiên toà xét xử ông. - T/C "Triết học", 1992, số 1, tr.70-72.

lý, và xuất bản các tác phẩm mà ông để lại. Tiếc rằng con trai ông lại mất khi còn trẻ vào lúc công việc đang dở dang.

Sau khi Arixtốt qua đời, trường triết học Lykêi của ông tiếp tục tồn tại cho tới cuối thời kỳ cổ đại. Nhà Bách khoa thư của thế giới cổ đại đã để lại cho hậu thế một di sản khoa học cực kỳ to lớn. Phạm vi hiểu biết của ông vô cùng rộng lớn. Những vấn đề mà ông quan tâm, ngày nay cần tới lực lượng của cả một trường đại học tổng hợp. Số tác phẩm mà ông để lại có tới vài trăm cuốn (mỗi cuốn sách ở thời Hy Lạp cổ đại được tính bằng một cuốn giấy chỉ thảo (giấy Papirut), trong đó người viết giải quyết một vấn đề nào đó tương đối hoàn chỉnh). Song, cho tới nay số sách của ông còn lại không nhiều do những nguyên nhân khác nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do sự huỷ hoại của thời gian và sự huỷ hoại của con người qua các thời kỳ lịch sử. Trong số các tác phẩm còn giữ lại được tới ngày nay, có tác phẩm là nguyên bản của Arixtốt, nhưng cũng rất có thể có tác phẩm không còn là nguyên bản nữa, nó đã được các học trò của ông thuộc nhiều thế hệ bổ sung, hoàn chỉnh, diễn giải qua mỗi lần biên tập và xuất bản. Thậm chí có tác phẩm mà tên gọi của nó do người đời sau đặt cho khi nó được xuất bản. Mặc dù vậy, đây vẫn là những di sản vô giá của văn minh nhân loại. Các tác phẩm của Arixtốt có thể được chia thành 3 nhóm : 1) gồm các bài đối thoại và các bài viết của Arixtốt trong thời gian ông ở Học viện Platôn và trong thời gian ngay sau khi ông rời nơi này. Trong các bài viết vào cuối thời kỳ này Arixtốt đã bắt đầu bày tỏ sự khác biệt về quan điểm với người thầy của mình là Platôn; 2) gồm các công trình tập thể được viết dưới sự chỉ đạo của ông trong thời gian ông lãnh đạo trường Lykêi, trong số đó có công

trình viết về 158 chế độ nhà nước tồn tại lúc bấy giờ ở Hy Lạp và ở các quốc gia lân cận; 3) gồm các tập luận văn của Aríxtốt. Đây là những công trình khoa học chủ yếu của ông. Ở đó, Aríxtốt trình bày những quan điểm đã chín muồi của mình. Mỗi nhóm tác phẩm của Aríxtốt đều có một số phần riêng. Toàn bộ các lời đối thoại và các tác phẩm thời kỳ đầu của ông đã bị mất hết. Ngày nay chúng ta biết tới nội dung của chúng qua các trích đoạn hoặc những lời kể lại trong các tác phẩm của các tác giả cổ đại thời sau. Thí dụ, tác phẩm "Những lời khuyên" của ông, được kể lại qua tác phẩm cùng tên của Iamvolikhơ (giữa thế kỷ III) ; Còn một số tác phẩm khác như : "Về các ý niệm", "Về phúc lợi", "Về triết học" đã được Alékhxandơ Afródizixki (cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III) kể lại một cách khá chi tiết. Các công trình tập thể gắn liền với tên tuổi của Aríxtốt thuộc nhóm tác phẩm thứ 2 cũng đã bị mất hết. Người ta đã tìm thấy bản sao chép một số tác phẩm loại này trong lòng cát ở Ai Cập do kết quả của cuộc khai quật khảo cổ vào cuối thế kỷ XIX. Bản sao chép này được ghi trên giấy chỉ thảo và do điều kiện khí hậu khô ráo trong lòng cát nên nó được giữ lại khá nguyên vẹn. Cuốn "Nhà nước Aten" và "Lịch sử động vật" còn lại nguyên vẹn hơn cả.

Nhóm tác phẩm thứ 3 của Aríxtốt được lưu giữ đầy đủ hơn cả, nhưng lại bị hư hỏng khá nặng nề. Theo ý kiến một số nhà nghiên cứu thì chính Nikômakhơ (con trai Aríxtốt) và Evdêm Rôđôxki là những người đầu tiên đã chỉnh lý những tác phẩm này của ông¹. Sau khi Teophrast qua đời, toàn bộ thư viện và kho lưu trữ của Aríxtốt được chuyển

1. Xem : Strabon. Địa lý học. Matxcôva, 1964. tr.571 và Phitarkhơ, Tiểu sử so sánh. Ba tập. Matxcôva, 1961-1965. T.II. tr.139-140 (Tiếng Nga).

giao cho Nêlêi - con trai nhà triết học nổi tiếng Kôrisk Nêlêi là người theo phái Tiêu dao. Sau khi được giao số tài sản này, ông đã chuyển toàn bộ chúng về lưu giữ tại gia đình mình ở thành phố quê ông là Skepsis. Mấy chục năm sau, do sự cạnh tranh với các Quốc vương Ai Cập, các Quốc vương vùng Tiểu Á muốn xây dựng thành phố Pergam thành một trung tâm văn hoá lớn với một thư viện quí ngang hàng với Museion ở Alêchxandria, nên đã tìm cách thu thập các loại bản thảo cho mục đích này. Những người kế tục của Nêlêi, tuy không phải là những nhà triết học nhưng do quí trọng các tác phẩm của Arixtôt nên đã giấu số bản thảo của ông xuống dưới hầm nhà. Số tài liệu quí giá này nằm tại đó tới 150 năm sau mới được tìm lại ở dạng rách nát, hư hỏng do ẩm ướt. Chúng được bán lại cho nhà sưu tập sách của Aten là Apellikon. Có thể nói rằng số nguyên bản các tác phẩm của Arixtôt đã rơi vào tay Apellikon, còn các nguồn sách khác thu thập được rất có thể chỉ là những bản sao chép. Apellikon có ý định cho xuất bản các tác phẩm của Arixtôt tại Aten vào thế kỷ I T.C.N. Song ý định của ông không thực hiện được. Năm 86 T.C.N. khi người La Mã đánh chiếm Aten, số bản thảo này của Arixtôt được tướng Sulla mang về La Mã như những chiến lợi phẩm. Ông ta ra lệnh cho xuất bản những tác phẩm này. Nhà triết học Andrônîk Rôđôski - một người theo phái Tiêu Dao, đã được giao nhiệm vụ sửa chữa, chỉnh lý và tổ chức việc sao chép lại số bản thảo này để xuất bản. Giữa thế kỷ I T.C.N. Andrônîk Rôđôski đã hoàn thành nhiệm vụ xuất bản sưu tập các tác phẩm của Arixtôt. Như vậy, từ giữa thế kỷ thứ III đến giữa thế kỷ thứ I T.C.N., các tác phẩm của Arixtôt không được người đời biết đến. Giờ đây, sau bao năm phiêu bạt, lần đầu

tiên chúng đã được xuất bản tại La Mã. Từ cuối thế kỷ thứ I T.C.N., cùng với việc xuất bản các tác phẩm của Arixtốt, ảnh hưởng của ông ngày một gia tăng. Trước đó ảnh hưởng này chưa thực sự lớn lắm. Các tác phẩm của Arixtốt được bình giảng và được dịch từ tiếng Hy Lạp ra tiếng La-tinh. Một trong số những người đã dịch các tác phẩm logic của Arixtốt ra tiếng La-tinh là Boetius - nhà triết học Cơ Đốc giáo người La Mã (cuối thế kỷ V đầu thế kỷ VI). Song cũng chính trong thời kỳ này triết học Hy Lạp cổ đại đã bước vào giai đoạn suy sụp và nhường chỗ cho Thần học Cơ Đốc giáo. Sự kiện Hoàng đế Justinian (năm 483-565) kết án tử hình Boetius năm 525 và ra lệnh giải tán các trường triết học ở Aten năm 529 đã kết thúc sự phát triển của triết học cổ đại. Một điều may mắn là các tác phẩm của Arixtốt đã thoát nạn qua những biến động lịch sử này. Các nhà triết học bị xua đuổi đã mang chúng theo mình chạy sang các nước phương Đông và ở đó họ đã dịch các tác phẩm của Arixtốt ra tiếng Xiri và sau đó dịch ra tiếng Ả Rập. Từ đây triết học Arixtốt đã ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan của các nhà tư tưởng kiệt xuất của thế giới Ả Rập như Ibn - Xina (980-1037), Ibn - Rushd (1126-1148) v.v... Các nhà nghiên cứu gọi đây là cuộc đời thứ hai của Arixtốt. Cuộc đời thứ ba của Arixtốt bắt đầu vào cuối thời Trung cổ cùng với các cuộc thập tự chinh vào châu Âu của những người Ả Rập. Các tác phẩm của Arixtốt đã được dịch ra tiếng Ả Rập giờ đây lại được dịch ngược lại ra tiếng La-tinh. Một số nguyên tác được tìm thấy ở Vidantia (đế quốc miền Đông La Mã) trong thời gian này cũng tiếp tục được dịch ra tiếng La-tinh. Tuy nhiên nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Tây Âu lúc này chưa thừa nhận Arixtốt. Họ chủ yếu dựa vào Platon và phái

Platôn mới. Mãi đến thế kỷ XIII thông qua các tác phẩm của Alêchxandơ Gelxki, Albert von Bollstadt và đặc biệt là Tô mác Đacanh (Thomas Aquinas), triết học Arixốt mới trở thành cơ sở của Thần học Cơ Đốc giáo trong một biến thể hợp lý của nó. Như vậy, các tác phẩm của Arixốt đã trải qua một cuộc đời trôi nổi cùng với những biến động của lịch sử. Song, ở bất cứ thời đại nào, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, chúng vẫn luôn luôn được người đời nâng niu, trân trọng và giữ gìn. Đó cũng là lý do để các tác phẩm của ông có thể tồn tại đến thời đại chúng ta và mãi mãi về sau. Ngày nay các tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau và vẫn luôn là đối tượng nghiên cứu, bình giải của các nhà khoa học nói chung và của các nhà triết học nói riêng.

Có thể chia các tác phẩm của Arixốt thuộc nhóm thứ 3 vừa nói ở trên thành 8 loại dưới đây :

1) *Loại tác phẩm về Logic học.* Các tác phẩm thuộc loại này lần đầu tiên được Andôník Rôđôski cho xuất bản vào thế kỷ I T.C.N. dưới một tên gọi chung là "Organon". Đây không phải là tên gọi do chính Arixốt đặt ra. Theo tiếng Hy Lạp "Organon" có nghĩa là công cụ. Khi đặt tên cho cuốn sách này, người đầu tiên xuất bản nó muốn thể hiện quan điểm của Arixốt cho rằng logic học là một học thuyết về công cụ nghiên cứu khoa học. Vì vậy, trong ngữ cảnh này có thể hiểu "Organon" là "công cụ của nhận thức", "công cụ của tư duy". Ngoài ra, "Organon" không chỉ là học thuyết logic của Arixốt, mà ở một mức độ nhất định, nó còn là phần mở đầu trong học thuyết của ông về tồn tại. "Organon" được tập hợp từ 5 tác phẩm logic của Arixốt. Đó là : "Các phạm trù", "Analitika" I và II, "Topika", "Về sự giải thích"

và "Bác bỏ phái nguy hiểm". Cần phải nói thêm rằng trong các tác phẩm của Arixtốt thuật ngữ "logic học" (Logikē) hay "logic học hình thức" không được ông sử dụng với tính cách là những danh từ. Arixtốt chỉ sử dụng thuật ngữ này như những tính từ (tiếng Hy Lạp là Logikos). Thí dụ như : "Tam đoạn luận logic", "Lập luận logic", "Những vấn đề logic"¹. Song, nhắc đến lịch sử của logic học, chúng ta không thể không nhắc đến tên tuổi của Arixtốt. Ông được coi là "người cha của logic học"² và "Ngay trong thời hiện đại, Cantor nói rằng, từ thời Arixtốt logic học... có thể đã là một khoa học hoàn chỉnh"³.

2) Loại tác phẩm về Triết học hay theo cách gọi của Arixtốt là "*Triết học thứ nhất*". Các tác phẩm thuộc loại này bao gồm các cuốn sách của Arixtốt được người đời sau sắp xếp thành một tác phẩm lớn có tên là "Metaphysika" mà ở nước ta quen dịch là "Siêu hình học". Thực ra, trong tiếng Hy Lạp chữ "Metaphysika" theo nghĩa đầu tiên của nó là "Sau vật lý". Andrônیک Rôđôski cho xuất bản các cuốn sách này ở La Mã vào thế kỷ I T.C. N. thành một tác phẩm lớn sau khi ông đã xuất bản tác phẩm "Physika" ("Vật lý học") của Arixtốt. Không chọn được tên gọi thích hợp cho tác phẩm lớn này, Andrônیک Rôđôski đành đặt tên cho nó là "Metaphysika" - có nghĩa là "Sau vật lý". Vì vậy, ý nghĩa tên gọi của cuốn sách không phải là "Siêu hình học" đối lập với phép biện chứng như đã được biết đến trong lịch sử triết

1. R.K.Lukanin. Organon của Arixtốt. Matxcôva, 1984, tr.5 (Tiếng Nga).

2. Hêgen. Các tác phẩm. T.10. Matxcôva, 1932, tr.305. (Tiếng Nga).

3. Hêgen. Sđd. , tr.305.

học. Trong triết học phương Tây hiện đại thuật ngữ "Metaphysika" thường được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ "Philosophia" ("Triết học"). "Siêu hình học" của Arixtốt gồm 14 cuốn sách được viết ra trong các thời gian khác nhau và được sắp xếp lại một cách tự phát, không theo một trật tự nhất định nào. Do đó, trong nội dung tác phẩm có nhiều chỗ trùng lặp và đôi khi mâu thuẫn nhau. Thí dụ, nội dung phần đầu của cuốn XI đã được đề cập tới trong các cuốn III, IV và VI. Nội dung phần cuối cuốn XIII là một biến thể mới của cuốn XIV hay nội dung chương 4 và chương 5 của cuốn XIII trên thực tế là lặp lại nội dung của chương 6 và chương 9 của cuốn I. Các cuốn XII, XIV và một phần cuốn XIII là những cuốn có nội dung độc lập. Cuốn V đứng độc lập và được coi như là cuốn từ điển thuật ngữ triết học đầu tiên. Cuốn này gồm 30 chương tập trung phân tích, diễn giải các khái niệm (hay các phạm trù) triết học của Arixtốt. Cuốn II của "Siêu hình học" được các nhà nghiên cứu cho là không phải của Arixtốt¹. Những vấn đề triết học mà Arixtốt nêu ra và giải quyết trong "Siêu hình học" bao gồm : sự phê phán học thuyết ý niệm của Platon ; vấn đề tồn tại và mối quan hệ giữa các khái niệm với tồn tại cảm tính ; học thuyết về bốn nguyên nhân hay bốn khởi nguyên cơ bản : "Vật chất", "Hình thức", "Vận động" và "Mục đích" ; Quan niệm về tự nhiên ; Vấn đề nhận thức (khoa học, nghệ thuật và kinh nghiệm) ; vấn đề phân loại các khoa học ; Hệ thống phạm trù. Những vấn đề nêu trên trong "Siêu hình học" luôn gắn liền với sự phát triển của tri thức triết học nói chung và sự phát triển phép biện chứng nói riêng. "Siêu hình học" là một công trình vĩ đại của một nhà triết học vĩ

1. Xem : A.N. Tranusev. Arixtốt. Sđd, tr.18-19.

dại - Arixtốt. "Trong suốt nhiều thế kỷ, các dân tộc phương Đông và châu Âu đã học triết học theo cuốn sách này. Ai đã nghiên cứu cuốn sách này, chính người đó đã nghiên cứu triết học, đi vào chiều sâu của triết học, vật lộn với những khó khăn và mâu thuẫn của triết học, đạt tới những đỉnh cao của triết học và bị dẫn vật bởi sự hạn chế của triết học"¹.

3) *Loại tác phẩm về Vật lý học hay "Triết học thứ hai" của Arixtốt.*

Các tác phẩm thuộc loại này bao gồm : "Vật lý học" (Physika), "Về bầu trời", "Về sự xuất hiện và diệt vong", "Khí tượng học" (Meteorologica). Cả bốn tác phẩm này của Arixtốt đã tạo thành một chỉnh thể thống nhất. "Vật lý học" của Arixtốt được cấu thành từ 8 cuốn sách, trong đó 5 cuốn đầu đề cập tới "các khởi nguyên vật lý", còn 3 cuốn sau đề cập tới sự vận động. Trong cuốn VI chương 1 của "Siêu hình học" khi phân loại các khoa học Arixtốt đã xếp Vật lý học vào một trong số những môn lý thuyết cơ bản cùng với Toán học và Triết học thứ nhất. Theo Arixtốt, khác với Toán học, Vật lý học nghiên cứu các sự vật tồn tại độc lập và nằm trong sự vận động. Toán học nghiên cứu các sự vật bất động nhưng lại không tồn tại độc lập tách rời khỏi các sự vật khác. Còn đối tượng xem xét của "Triết học thứ nhất" là các sự vật tồn tại một cách độc lập nhưng lại bất động. "Vật lý học" được bắt đầu từ vấn đề về các khởi nguyên. Ở đây cũng như trong các tác phẩm khác Arixtốt đã phát triển học thuyết về bốn nguyên nhân (thí dụ như : trong cuốn I chương 3, cuốn III chương 2, cuốn VIII chương 4 của "Siêu

1. V.Asmus. Siêu hình học của Arixtốt. Trong cuốn : Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập, T.1, Matxcova, 1976, tr.50 (tiếng Nga).

hình học", Cuốn II chương 11 của "Analitika II" ; cuốn I chương 1 của "Về các bộ phận của Động vật" ; v.v...) ; Trong "Vật lý học" còn đề cập tới các vấn đề như : vận động, tính vô tận, tính liên tục, vị trí, khoảng không, thời gian, tính vĩnh cửu của vận động, về động cơ đầu tiên. Trong 4 tác phẩm về "Triết học thứ hai" của Arixtôt, ngoài "Vật lý học", tác phẩm "Khí tượng học" cũng chiếm một vị trí khá quan trọng. Nó là một bộ phận trong toàn bộ hệ thống triết học của ông. Những vấn đề được đề cập tới trong "Khí tượng học" hiện vẫn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau trong thời đại chúng ta chứ không phải chỉ của riêng ngành Khí tượng. Ngay từ thời Cổ - Trung đại, cuốn sách đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà bác học. Nó nhiều lần được dịch ra tiếng La-tinh, tiếng Ả Rập và các thứ tiếng khác. Trong thời Cận - Hiện đại cuốn sách cũng nhiều lần được dịch ra các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga v.v..., cùng với sự bình giải của nhiều nhà bác học nổi tiếng¹. "Khí tượng học" được cấu thành từ 4 cuốn sách. Chúng thú vị không chỉ ở chỗ Arixtôt đã cố gắng giải thích các hiện tượng tự nhiên, mà còn bởi vì ông đã đưa ra kinh nghiệm áp dụng những nguyên lý thống nhất để giải thích các hiện tượng khác nhau. Trong tác phẩm này còn chứa đựng một khối lượng tài liệu rất lớn về lịch sử các khoa học tự nhiên của Hy Lạp thời Cổ đại.

4) *Loại tác phẩm về Sinh vật học* bao gồm "Lịch sử động vật", "Về các bộ phận của động vật", "Về vận động của động vật", "Về nguồn gốc của động vật". Đây là những tác phẩm có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của khoa học n

1. Xem : Arixtôt. Khí tượng học. Leningrat, 1983, tr.10-11 (Tiếng Nga).

chung và sinh vật học nói riêng trong thời kỳ Cổ - Trung đại.

5) *Loại tác phẩm về các vấn đề của Tâm lý học* bao gồm "Về linh hồn" và 8 tác phẩm khác có tên gọi chung là "Parva - Naturalia".

6) *Loại tác phẩm về Đạo đức học thời Cổ đại* bao gồm "Đạo đức Nikômakhôva", "Đạo đức Evdômôva", "Đạo đức lớn". Những tác phẩm này cũng chiếm một vị trí đáng kể trong di sản khoa học của Arixtôt.

7) *Loại tác phẩm về Kinh tế - Chính trị* bao gồm "Chính trị", "Kinh tế". Ở đây Arixtôt đã trình bày quan điểm của mình về nhà nước và xã hội thời Cổ đại.

8) *Loại tác phẩm về Nghệ thuật* bao gồm "Luật thơ", "Tu từ học". Trong các tác phẩm này Arixtôt đã xem xét tới các vấn đề như nghệ thuật diễn thuyết, mỹ học, lý luận về thi ca và nhà hát.

Nhà bách khoa thư vĩ đại nhất của thế giới Cổ đại đã để lại cho nhân loại một kho tàng tri thức khoa học vô cùng phong phú. Song, đọc và hiểu được các học thuyết của Arixtôt, nhất là các vấn đề triết học, quả là điều không dễ dàng, có nhiều nguyên nhân lý giải điều này. Trước hết, nhiều tác phẩm của ông còn lại đến nay chỉ là các trích đoạn không đầy đủ. Tiếp đó, bản thân ông khi giải quyết các vấn đề triết học có nhiều lúc không nhất quán. Ở ông luôn có sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, có sự lẫn lộn giữa logic khách quan và logic chủ quan. Mặc dù vậy, ông vẫn luôn là "người thầy chân chính của nhân

loại"¹. Một trong những di sản triết học to lớn của ông là học thuyết về các phạm trù. Trong các phần tiếp theo chúng tôi sẽ phân tích học thuyết này của ông.

*

*

*

III. TÁC PHẨM "CÁC PHẠM TRÙ" VÀ HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ CỦA ARIXTỐT.

1. Cơ sở lý luận cho sự hình thành học thuyết phạm trù của Arixốt.

Thuật ngữ "phạm trù" có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ đại là "Kategoria". Nghĩa đầu tiên của từ này là kết án, buộc tội. Trong lịch sử Hy Lạp cổ đại mỗi khi tổ chức các phiên toà xét xử bị cáo thì tài hùng biện của quan toà sẽ là lời buộc tội có sức thuyết phục đối với bị cáo chứ không phải là luật pháp. Thuật ngữ này lúc đầu được sử dụng trong ngôn ngữ thông thường, về sau nó được đưa vào ngôn ngữ khoa học. Trong lịch sử tri thức của nhân loại ta thấy có hai loại phạm trù khoa học : phạm trù của các khoa học cụ thể và phạm trù của khoa học triết học. Vậy "phạm trù" là gì? Trong "Tủ điển triết học giản yếu" viết : Phạm trù là "khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất, bản chất nhất vốn có sẵn của bản thân sự vật khách quan"². Trong một

1. V.Asmus. Siêu hình học của Arixốt. Trong cuốn : Arixốt. Các tác phẩm gồm 4 tập, T.1, Matxcova, 1976, tr.50. (Tiếng Nga).

2. Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tăng. Tủ điển triết học giản yếu. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr.350.

cuốn từ điển triết học của nước ngoài đã định nghĩa như sau : "Trong triết học, phạm trù là những khái niệm logic cơ bản phản ánh những đặc tính căn bản, những phương diện và những quan hệ phổ biến nhất của những hiện tượng của hiện thực"¹.

Lịch sử của tri thức là lịch sử của sự kế thừa và phát triển. Nếu thiếu sự nghiên cứu, phân tích những thành quả của những người đi trước thì triết học không thể tiếp tục phát triển được. Với Arixtốt điều đó đã được ông nhận thức tự giác. Ông luôn bắt đầu sự nghiên cứu của mình bằng việc phân tích và phê phán những học thuyết triết học trước ông. Có thể nói rằng toàn bộ quá trình phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại đã chuẩn bị cho sự ra đời của triết học Arixtốt nói chung và học thuyết phạm trù của ông nói riêng. Song, vấn đề là chỗ Arixtốt chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhà triết học nào trước đó?

Trước Arixtốt người Hy Lạp cổ đại trong phép biện chứng chất phác của mình mới chỉ đưa ra khái niệm chung như : tồn tại và không tồn tại, cái đồng dạng, và cái không đồng dạng, cái giới hạn và cái vô hạn, cái tận cùng và cái vô tận, cái chia được và cái không phân chia, cái đa và cái đơn v.v... Nhưng tất cả các cặp khái niệm đối lập này đều chưa được gọi là phạm trù, hoặc giả như có thể gọi là phạm trù thì chúng cũng hoàn toàn khác với nghĩa của từ này được dùng trong hệ thống phạm trù của Arixtốt. Bản thân Arixtốt cũng thường nhắc tới 10 cặp khái niệm đối lập trong bảng khái niệm của Pitago dưới tên gọi 10 nguyên lý : giới

1. Từ điển Triết học. M.Rôdentan và P.Iudin chủ biên. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.740.

hạn và vô hạn, lẻ và chẵn, ít và nhiều, phải và trái, nam và nữ, đứng im và vận động, thẳng và cong, sáng và tối, tốt và xấu, vuông và thon¹. Có ý kiến cho rằng Arixtốt đã vay mượn con số mười trong bảng khái niệm của Pitago cho hệ thống phạm trù của mình. Nhưng nhìn vào đây ta thấy ngay rằng chúng không có một điểm chung nào với hệ thống phạm trù của ông. Hơn thế nữa, ở đây ta không tìm thấy sự trùng lặp về thuật ngữ giữa bảng khái niệm của Pitago với hệ thống phạm trù của Arixtốt. Như vậy là trong các nguyên lý của Pitago chưa có gì có thể gọi là những phạm trù triết học và Arixtốt chưa thể vay mượn được gì ở đây cho hệ thống phạm trù của mình. Có chăng đây mới chỉ là những sự khởi động để tiến tới việc nghiên cứu và đưa ra học thuyết về phạm trù của ông sau này. Về điều này A. Trendelenburg đã nhận xét : "Ở đây đã vạch ra những khái niệm chung để nhờ chúng mà nghiên cứu sự vật. Nhưng chỉ trong một ý nghĩa rất không ổn định ta có thể gọi chúng là những phạm trù"².

Khi tìm nguồn gốc học thuyết phạm trù của Arixtốt phần lớn các nhà nghiên cứu lịch sử triết học đều hướng về Platon. Một loạt các nhà triết học như V. Roze, A.Gerike, D. Ross và P.Golke đều cố chứng minh rằng học thuyết phạm trù của Arixtốt đã được chuẩn bị và phát triển ngay từ khi ông còn ở Học Viện của Platon³. Trong suốt thời gian dài học tập và giảng dạy tại Học viện của Platon, Arixtốt

1. Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập. T.1, Matxcơva, 1976. tr. 76 (tiếng Nga).

2. Trích theo: R.K.Lukanin. Organon của Arixtốt. Matxcơva, 1984, tr. 33 (Tiếng Nga).

3. R.K.Lukanin. Sđd. tr.33 và tr.276.

luôn tỏ ra là người học trò xuất sắc của Platôn. Tuy nhiên, Arixốt luôn luôn tiếp thu một cách có phê phán hệ thống triết học của Platôn. Ông đặc biệt phê phán mạnh mẽ học thuyết về ý niệm của Platôn, bởi vì Platôn đã đặt ý niệm ở một vị trí độc lập và cao hơn mọi sự vật cảm tính của thế giới vật chất, tách rời ý niệm với vật chất. Cả Sôcrát, cả Platôn và Arixốt đều quan tâm nhiều đến vai trò của các khái niệm trong nhận thức và coi đây là phương tiện để nhận thức bản chất của tồn tại. Nhưng khi Platôn tách thế giới ý niệm khỏi thế giới vật chất, theo Arixốt, tức là ông đã làm cho các khái niệm, các phạm trù trở thành cái vô nghĩa đối với việc nhận thức các sự vật. Tuy nhiên cần phải thừa nhận rằng triết học Platôn và các khái niệm của ông có ảnh hưởng nhiều tới sự hình thành hệ thống các phạm trù của Arixốt.

Thuật ngữ "Phạm trù" theo nghĩa đầu tiên của từ này trong lịch sử Hy Lạp cổ đại, như đã nói tới ở trên, luôn có mặt trong đối thoại của Platôn và trong cả các tác phẩm của Arixốt¹. Trong triết học Platôn chúng ta cũng bắt gặp nhiều sự suy xét riêng biệt liên quan tới vấn đề phạm trù nhưng hoàn toàn chưa phải là một hệ thống phạm trù có kết cấu chặt chẽ, hay nói đúng hơn, đó chưa phải là phạm trù. Trong tác phẩm "Teitet" Platôn đã nêu ra những khái niệm như : tồn tại và không tồn tại, đồng dạng và không đồng dạng, thống nhất và khác biệt, số chẵn và số lẻ, ít và nhiều ; trong tác phẩm "Sophist" ông cũng nêu lên những khái niệm chung như : tồn tại, đồng nhất, khác biệt, vận động và đứng im ; hay trong tác phẩm "Prôtagor", Platôn

1. R.K. Lukanin. Sđd. tr.32.

lại nhắc tới một loạt các khái niệm xoay quanh các phạm trù chủ yếu tồn tại và không tồn tại. Sự lý giải các khái niệm này ở Platon gần với cách hiểu của Aristot sau này, nhưng như nhận xét của Em. Lask : "ở Platon, người sáng lập ra hai thế giới, vẫn chưa có học thuyết về các phạm trù"¹. Đúng vậy, các khái niệm của Platon có ý nghĩa như các phạm trù, nhưng chúng chưa tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh, mà đó chỉ là những khái niệm chung nhất hay là những ý niệm theo cách nói của chính Platon trong "Sophist", chúng "hoàn toàn tách biệt nhau" và không tác động đến nhau như đối với các sự vật và ý niệm bậc thấp. "Bản thân vận động đã hoàn toàn dừng lại, còn mặt khác đứng im lại bắt đầu chuyển động, nếu như chúng tiếp cận với nhau"². Tuy nhiên nhờ các khái niệm này của mình, Platon đã tiến xa thêm một bước so với các nhà triết học trước ông trong nhận thức khoa học và theo cách diễn đạt của ông, đã "giải thoát" một loạt các hiện tượng khỏi bóng đêm vĩnh cửu.

Song ở đây cần nói thêm rằng không chỉ có triết học Platon đã ảnh hưởng tới sự hình thành hệ thống triết học của Aristot. Sôcrát - người thầy của Platon cũng có những ảnh hưởng không nhỏ tới Aristot. Điều này còn ít người nói tới. Sôcrát là nhà triết học truyền khẩu. Ông không viết mà chỉ nói về triết học thông qua các buổi đàm thoại với đồng nghiệp và học trò của mình. Vì vậy Sôcrát không để lại cho hậu thế một tác phẩm triết học nào. Những điều mà người

1. Trích theo : D.V.Đgiokhatde. Các giai đoạn chủ yếu của sự phát triển triết học cổ đại. Matxcôva, 1977, tr.204. (Tiếng Nga).

2. Trích theo : R.K. Lukanin. Organon của Aristot. Matxcôva, 1984, tr.33 (tiếng Nga).

đời sau biết về triết học của ông đều thông qua các học trò của ông viết lại và một trong số đó là Platon. Bản thân Arixtốt viết khá nhiều về Sôcrát. Arixtốt cho rằng Sôcrát là người đầu tiên nghiên cứu một cách có ý thức về các khái niệm và định nghĩa. Theo ông, trước Sôcrát chỉ có Demôcrít đã đề cập không nhiều đến điều này và trong một chừng mực nhất định đã đưa ra được định nghĩa về các khái niệm ấm và lạnh còn phái Pitago trước đó thì đã qui các khái niệm về các con số. Nếu như trước Sôcrát đã có sự tìm kiếm trong lĩnh vực tư duy khái niệm, thì việc tìm kiếm đó mới chỉ hoàn toàn mang tính chất ngẫu nhiên. Kết luận về điều này Arixtốt viết : "Trên thực tế, nói một cách công bằng, có hai việc có thể gán cho Sôcrát - đó là chứng minh thông qua sự dẫn dắt và những định nghĩa chung : cả hai cái đều liên quan tới nguồn gốc của tri thức"¹. Như vậy chưa thể nói rằng học thuyết về phạm trù đã được khởi đầu từ thời Sôcrát, song cũng không thể phủ nhận sự ảnh hưởng ở một mức độ nhất định của triết học Sôcrát tới quá trình hình thành hệ thống phạm trù của Arixtốt. Sự ảnh hưởng này được thực hiện chủ yếu thông qua một số học trò của Sôcrát và một trong số đó là Platon.

So sánh những điều vừa trình bày ở trên với hệ thống phạm trù của Arixtốt ta khó có thể khẳng định ông chịu ảnh hưởng trực tiếp chỉ của một nhà triết học nào đó trước ông. Song, có thể nói rằng học thuyết phạm trù của Arixtốt là kết quả của sự kế thừa và phát triển những thành tựu của toàn bộ nền triết học Hy Lạp cổ đại ở các giai đoạn trước. Trước Arixtốt một số phạm trù đã được biết đến ở một mức

1. Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập, T.1, Matxcova, 1976, tr. 327-328. (Tiếng Nga).

độ nhất định nào đó, nhưng do trình độ phát triển của tri thức lúc bấy giờ nên chúng chỉ mang tính chất mơ hồ, không rõ ràng và hoàn toàn không có hệ thống. Arixtốt đã tiếp thu thành quả của những người đi trước và nghiên cứu để đưa ra một hệ thống phạm trù triết học độc lập của riêng mình. Đây là hệ thống phạm trù triết học đầu tiên trong lịch sử triết học. Nó chiếm một vị trí quan trọng trong triết học Hy Lạp cổ đại và ngày nay những phân tích về phạm trù của ông vẫn có giá trị bởi vì đó là những phân tích khá cơ bản trong triết học nói chung. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử triết học, thí dụ như G.Bonitx, O.Apelt, C.Maier, đều thừa nhận rằng đây thực sự là một học thuyết riêng của Arixtốt. Nó được rút ra từ toàn bộ hệ thống triết học của ông¹. Những vấn đề mà ông đặt ra trong học thuyết phạm trù nói riêng và trong hệ thống triết học của ông nói chung luôn là những vấn đề của phép biện chứng. Lênin viết : Arixtốt là "người mà bất cứ nơi nào, cứ mỗi bước đều đặt ra **chính** vấn đề **phép biện chứng**"². Trước đó Ăngghen cũng đã có nhận xét tương tự về Arixtốt khi ông viết : "Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh và Arixtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng"³.

2. Vài nét về tác phẩm "Các phạm trù" và học thuyết phạm trù của Arixtốt.

Có thể nói rằng chính Arixtốt là người đầu tiên đã đưa thuật ngữ "phạm trù" vào triết học. Nhưng việc hiểu Arixtốt

1. Xem : R.K.Lukanin. Organon của Arixtốt. Sđd. tr.33 và tr.276.

2. V.I.Lênin.Toàn tập. T.29, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr.391.

3. C.Mác và Ph. Ăngghen. Tuyển tập. Gồm 6 tập, T.V. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1983, tr.34.

quan niệm thế nào là phạm trù cho đến nay vẫn là một vấn đề cần tiếp tục giải quyết. Bản thân Arixtốt chưa khi nào định nghĩa về "phạm trù". Khi Arixtốt nói về các phạm trù như nói về nghĩa, ta không thấy ông xác định chính xác cái gì làm cơ sở cho các phạm trù : nghĩa của từ hay nghĩa của chính bản thân sự tồn tại và hai khía cạnh này nằm trong mối quan hệ như thế nào của sự nhận thức các phạm trù đó. Chính vì lẽ đó nên hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng học thuyết phạm trù của Arixtốt gồm 10 phạm trù đã được ông nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trù" ("Kategoria") và được phân tích ở các mức độ khác nhau trong các tác phẩm khác của ông. Theo thống kê của O.Apelt, trong toàn bộ các tác phẩm của mình Arixtốt đã 64 lần nhắc tới các phạm trù được ông nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trù", trong đó chỉ có hai lần ông nhắc tới đủ 10 phạm trù - một lần trong tác phẩm "Các phạm trù"¹ và một lần trong tác phẩm "Topika"². Có 3 lần Arixtốt nhắc tới 7 và 8 phạm trù, một lần - 6 phạm trù, 9 lần - 5 phạm trù, 11 lần - 4 phạm trù, 30 lần - 3 phạm trù, 5 lần - 2 phạm trù³. Nếu chỉ nhìn một cách phiến diện số lần, số lượng và thứ tự sắp xếp các phạm trù được Arixtốt nêu ra trong các tác phẩm khác nhau thì ta không thấy rõ được nguyên tắc sắp xếp các phạm trù của ông. Do vậy, theo V.P.Asmus, nguồn gốc và vị trí của các phạm trù được Arixtốt đưa ra hoàn toàn có tính chất kinh nghiệm. V.P.Asmus cho rằng, Arixtốt đã

1. Xem : Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập. T.2. Mátxcơva, 1978, tr.55 (tiếng Nga).

2. Xem : Arixtốt. Sđd. T.2, tr.358.

3. Xem : R.K.Lukanin. Organon của Arixtốt. Sđd, tr.34.

nghiên cứu từng sự vật riêng biệt, đặt ra các vấn đề, đưa ra các định nghĩa khác nhau, viết lại những điều ông cho là thích hợp và cuối cùng tập hợp lại thành 10 phạm trù¹. Thậm chí còn có người cho rằng tác phẩm "Các phạm trù" không phải đích thực là của Arixtốt. Đó là các ý kiến của Andrôník Rôđôski, Pôrfiri Finikiski, Prantl và một số người khác². Song phần đông các nhà nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại đều thừa nhận đây là tác phẩm của Arixtốt. Nó được ông viết ra trong giai đoạn đầu, đưa ra một học thuyết về phạm trù chưa thật hoàn chỉnh mà sau này ông đã tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong "Siêu hình học" (Metaphysika) và trong các tác phẩm khác. Bản thân ông đã nhiều lần nhắc tới tác phẩm này ở những chỗ khác nhau với các tên gọi khác nhau: "10 phạm trù", "Về các phạm trù", "Về 10 giống". Như đã trình bày ở trên, tác phẩm "Các phạm trù" được xếp vào nhóm tác phẩm thứ nhất trong số tám nhóm tác phẩm của Arixtốt. Nhóm này gồm 5 tác phẩm : "Các phạm trù", "Về sự giải thích", "Analitika I", "Analitika II", "Topika", "Sự bác bỏ phái nguy hiểm". Sau này cả năm tác phẩm trên được đưa vào một tác phẩm chung với tên gọi là "Organon" có nghĩa là công cụ của tư duy³.

Trong "Organon" tác phẩm "Các phạm trù" được đề cập đến trước tiên và Arixtốt đã dành riêng nó để nói về các phạm trù trong hệ thống phạm trù của mình. Cuốn sách được viết thành 15 chương với cấu trúc như sau : Chương

1. Xem : V.P.Asmus. Triết học cổ đại. Xuất bản lần 2, Mátxcơva, 1976, tr. 354 (tiếng Nga).

2. Xem : R.K.Lukanin. Organon của Arixtốt. Sđd. tr.35,38 và 44.

3. Xem : A.N.Tranusev. Arixtốt. Sđd.tr.16-17.

I : Từ đồng âm, từ đồng âm đồng nghĩa, từ gần âm gần nghĩa; Chương II : Cái nói về sự vật và cái nằm trong sự vật. Chương III : Giống là vị từ. Những sự khác biệt về loài; Chương IV : Mười phạm trù; Chương V : Bản chất; Chương VI : Số lượng; Chương VII: Cái có quan hệ; Chương VIII: Chất lượng; Chương IX: Sáu phạm trù còn lại ; Chương X : Bốn loại đối lập; Chương XI : Sự đối lập; Chương XII: Cái trước đó và cái tiếp theo; Chương XIII: Cái xảy ra cùng một lúc; Chương XIV: Sáu loại vận động; Chương XV: Sự chiến hữu.

Xét về cấu trúc của tác phẩm "Các phạm trù" ta nhận thấy rằng phần mở đầu của nó (chương I) khi Arixtốt nói về từ đồng âm, từ đồng âm đồng nghĩa và từ gần âm gần nghĩa, hoàn toàn không gắn với những chương tiếp sau đó. Phần cuối sau khi nói tới các phạm trù cũng không hoàn toàn ăn nhập với những phần trước. Điều này dễ làm nhiều người lầm tưởng rằng những phạm trù của Arixtốt chỉ có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ - ngữ pháp, không mang tính chất triết học. Đây cũng là một trong những lý do để họ bác bỏ quyền tác giả của Arixtốt đối với tác phẩm này. Mặc dù cấu trúc của tác phẩm dường như có điều bất ổn như vậy, song khi đọc nó ta vẫn thấy nó nhất quán bởi khuynh hướng duy vật của ông. Mười phạm trù được ông đề cập tới trong "Các phạm trù" gồm : Bản chất, chất lượng, số lượng, quan hệ, vị trí, thời gian, tư thế, chiếm hữu, hành động, chịu đựng. Trong số các phạm trù này Arixtốt đã dành nhiều thời gian để phân tích bốn phạm trù đầu, trong đó đặc biệt quan tâm đến phạm trù bản chất. Các phạm trù còn lại chỉ được ông điểm qua và thậm chí chúng không còn được ông nhắc tới trong các tác phẩm khác của mình. Mối quan hệ giữa các

phạm trừ còn lại cũng kém chặt chẽ hơn so với bốn phạm trừ đầu. Rất có thể, theo ý kiến chúng tôi, trong tác phẩm mở đầu, bàn về học thuyết phạm trừ của mình, Arixtốt chưa đặt ra nhiệm vụ trình bày tất cả các phạm trừ triết học, phân tích và sắp xếp chúng một cách có hệ thống. Nhưng đối với những phạm trừ đã được ông đem ra phân tích trong đó, Arixtốt cố gắng đưa chúng vào một hệ thống, trong mối quan hệ lẫn nhau, nhằm phản ánh tính thực tại của thế giới bên ngoài. Những phạm trừ này còn được ông tiếp tục đề cập tới một cách chi tiết hơn trong nhiều tác phẩm khác của ông.

Ngoài các khái niệm mà ông gọi là các phạm trừ, trong tác phẩm này cũng như nhiều tác phẩm khác còn nhiều khái niệm chung được ông bàn đến thường xuyên như : vật chất, hình thức, khả năng, hiện thực, tất yếu, ngẫu nhiên, cái chung, cái đơn nhất, mục đích, v.v... Liệu các khái niệm này có nằm trong hệ thống phạm trừ của ông không? Bản thân Arixtốt không đưa ra câu trả lời trực tiếp, song trên thực tế, khi xem xét các khái niệm này ông đã phân tích chúng như những phạm trừ cơ bản trong mối quan hệ biện chứng với các phạm trừ khác thuộc hệ thống phạm trừ của ông. Vì vậy, theo chúng tôi, các khái niệm này cần được xem xét trong khuôn khổ hệ thống phạm trừ của Arixtốt. Nếu chỉ bó gọn việc xem xét học thuyết phạm trừ của Arixtốt trong phạm vi mười phạm trừ được ông nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trừ" thì sẽ hoàn toàn không đầy đủ và không thấy hết ý nghĩa của nó trong lịch sử triết học. Mặc dù vậy, "Các phạm trừ" vẫn là một trong những tác phẩm quan trọng bậc nhất của Arixtốt để nghiên cứu hệ thống phạm trừ của ông nói riêng và toàn bộ hệ thống triết học của ông nói chung.

Arixtốt đã trình bày hệ thống phạm trù của mình trong nhiều tác phẩm khác nhau như : "Siêu hình học", "Organon", "Vật lý học", "Về linh hồn", v.v... Ở những chỗ khác nhau số lượng các phạm trù được ông phân tích cũng khác nhau. Tuy chưa sắp xếp chúng thành những cặp phạm trù, song ông luôn phân tích chúng trong mối quan hệ qua lại. Sự phân tích đó của ông thể hiện rõ nét tính chất cặp đôi của các phạm trù trong một hệ thống. Do vậy, khi tìm hiểu hệ thống phạm trù của Arixtốt, chúng tôi đã cố gắng sắp xếp các phạm trù thành một số cặp phạm trù cơ bản. Phạm trù cơ bản giữ một vị trí độc lập trong hệ thống phạm trù của ông, đó là phạm trù bản chất. Nó được Arixtốt trình bày khá rõ. Nghiên cứu kỹ phạm trù bản chất trong triết học Arixtốt, theo chúng tôi, sẽ tạo điều kiện để hiểu các phạm trù còn lại và hiểu được cấu trúc của học thuyết phạm trù của ông. Ngoài phạm trù bản chất trong học thuyết phạm trù của Arixtốt còn có một số cặp phạm trù cơ bản sau đây : vật chất và hình thức, số lượng và chất lượng, quan hệ, vận động, không gian và thời gian, khả năng và hiện thực, tất nhiên và ngẫu nhiên, cái chung và cái đơn nhất, mục đích v.v...

Về nguyên tắc sắp xếp các phạm trù, số lượng phạm trù và mối quan hệ giữa các phạm trù trong hệ thống phạm trù của Arixtốt, tuy còn nhiều ý kiến khác nhau, song qua phân tích học thuyết phạm trù của Arixtốt, chúng tôi nhận thấy rằng học thuyết phạm trù này xuất phát từ một nguyên lý đã được xác định - đó là sự tồn tại của vật chất. Arixtốt khẳng định : "Nếu không có bản chất, không có vật chất,

thì tuyệt nhiên sẽ không có gì cả"¹. Ông còn nhấn mạnh : "Vật chất là bản chất duy nhất"². Theo Arixtốt, vật chất tồn tại vĩnh cửu, nó không được sinh ra và không bị mất đi. Mỗi phạm trù của Arixtốt giữ một vai trò nhất định trong nhận thức và xác định mặt này hay mặt khác của tồn tại. Toàn bộ hệ thống các phạm trù của ông xác định tồn tại từ mọi mặt nhằm vạch ra bản chất, còn bản chất là phạm trù trung tâm, là tổng hợp những mặt khác nhau của tồn tại.

Theo Arixtốt, không một phạm trù nào ngoài phạm trù bản chất lại có thể tồn tại một cách độc lập. Tất cả chúng đều không thể tách rời khỏi bản chất. Chỉ có bản chất tồn tại độc lập, còn các phạm trù khác đều tồn tại thông qua bản chất. Ông viết : "Bản chất của mọi sự vật... là cơ chất : còn cơ chất - đó là cái mà mọi cái còn lại đều nói về nó, trong khi đó chính bản thân nó lại không nói về cái khác"³. Nhưng sự tồn tại độc lập của bản chất không có nghĩa là nó tồn tại bên ngoài số lượng và chất lượng, ngoài quan hệ và vận động, tách rời khỏi vật chất và hình thức.

Như vậy, theo Arixtốt, bản chất tuy tồn tại độc lập nhưng lại được thể hiện thông qua các phạm trù khác, còn các phạm trù khác đó thể hiện từng mặt riêng biệt của bản chất. Bản chất, theo Arixtốt, đó là sự phản ánh các mối quan hệ bên trong của thế giới vật chất, là cái chung của các sự vật riêng lẻ. Bản chất không nằm bên ngoài sự vật

1. Arixtốt. Các tác phẩm. Sdd. T.1, tr.110.

2. Arixtốt.Sdd. T.1, tr.190.

3. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.189.

riêng lẻ. Ông coi vật chất là mặt thực tại của bản chất, còn hình thức là mặt logic của bản chất. Yếu tố tích cực của triết học Arixtốt ở đây là mối quan hệ biện chứng giữa phạm trù bản chất với các phạm trù khác của ông. Mối quan hệ biện chứng này tuy mới ở mức độ sơ khai, nhưng khá thú vị. Nhờ có bản chất, qua quan hệ của nó với các phạm trù khác mà toàn bộ các phạm trù của Arixtốt đã tạo nên một hệ thống có kết cấu khá chặt chẽ. Tất cả các phạm trù của Arixtốt đều có đặc tính chung và đặc tính riêng. Đặc tính chung của các phạm trù thể hiện ở chỗ không một phạm trù nào tồn tại thiếu sự hiện diện của phạm trù bản chất. Chúng đều là những phạm trù cơ bản và từ các phương diện khác nhau thể hiện cùng một bản chất, phụ thuộc vào bản chất ở một mức độ giống nhau. Còn đặc tính riêng của các phạm trù thể hiện ở chỗ mỗi phạm trù riêng biệt chỉ xác định bản chất ở một khía cạnh nhất định và từ một phía nhất định. Chúng không thay đổi vị trí cho nhau và trong quan hệ với bản chất, vị trí đó được xác định khá chặt chẽ. Nội dung của từng phạm trù rất cụ thể và riêng biệt, song không phải là sự khác biệt tuyệt đối. Arixtốt không hoàn toàn tách biệt chúng, mà xem xét chúng trong một sự thống nhất và trong mối quan hệ lẫn nhau. Thí dụ, các phạm trù chất và lượng, phản ánh hai mặt riêng biệt của bản chất, nhưng thiếu một trong hai cái đó thì cái kia không có nghĩa.

Tìm hiểu hệ thống phạm trù của Arixtốt, ta thấy ở một mức độ nhất định, ông đã chỉ ra vị trí của từng phạm trù trong hệ thống phạm trù chung của ông theo quan hệ của chúng với bản chất của các sự vật. Arixtốt viết : "Nếu toàn bộ sự tồn tại hiện ra như một khối thống nhất nào đó, trong

trường hợp đó bản chất là bộ phận cơ bản của khối thống nhất này, còn nếu như để cho sự tồn tại mọc lên thành một hàng liên tục thì lúc đó bản chất ở vị trí hàng đầu, tiếp đến là chất lượng, sau đó là số lượng¹. Khi đã xác định vị trí của phạm trù quan hệ trong mối tương quan với các phạm trù chất lượng và số lượng, Arixtốt viết : "Nó là một cái gì đó đứng sau so với chất lượng và số lượng"².

Như vậy, trái với ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu thường cho rằng việc sắp xếp hệ thống phạm trù của Arixtốt chỉ mang tính chất ngẫu nhiên, qua tìm hiểu các tác phẩm của ông, chúng tôi thấy vị trí của các phạm trù đã được ông xác định một cách có ý thức. Arixtốt đã nêu ra vị trí đó trong tác phẩm "Các phạm trù" và được nhắc lại trong "Siêu hình học" cũng như trong các tác phẩm khác. Theo Arixtốt, bản chất được xác định một cách toàn diện về mặt vật chất và hình thức, số lượng và chất lượng, trong các quan hệ. Bản chất xuất hiện trong không gian và thời gian. Bản chất là kết quả của sự thay đổi và vận động, của sự chuyển từ khả năng thành hiện thực, từ ngẫu nhiên thành tất nhiên, từ cái riêng đến cái chung và cuối cùng, khi Arixtốt đưa ra mục đích luận nội tại, thì mục đích được xác định như là tính xác định bên trong của bản thân sự vật tự nhiên.

Còn một số phạm trù khác như : "tư thế", "chiếm hữu", "hành động", "chịu đựng" đã được Arixtốt nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trù", song chính bản thân ông cũng không dành thời gian và công sức để phân tích và lý giải chúng. Do vậy khó có thể coi chúng là các phạm trù cơ bản trong

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.300.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.352.

hệ thống triết học của ông. Đó cũng là một trong những lý do không thể đồng nhất tác phẩm "Các phạm trù" với học thuyết phạm trù của Arixtốt.

3. Vị trí học thuyết phạm trù của Arixtốt trong triết học Hy Lạp cổ đại.

Từ những điều đã trình bày có thể khẳng định rằng Arixtốt là người đầu tiên đưa ra một hệ thống các phạm trù triết học. Đây là điểm khởi đầu cho tất cả các học thuyết tiếp theo về phạm trù.

Để thấy rõ hơn nữa vị trí và ý nghĩa của học thuyết phạm trù của Arixtốt trong triết học cổ đại cần xác định rõ hơn vị trí của nó trong chính hệ thống triết học của ông. Song đây lại là một vấn đề không hoàn toàn đơn giản. Có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề này. Nếu xem xét học thuyết phạm trù của Arixtốt trong khuôn khổ các phạm trù được nêu ra trong tác phẩm "Các phạm trù" thì học thuyết này chủ yếu nằm trong thành phần của "Organon". Nếu vậy thì nó được đồng nhất với tác phẩm "Các phạm trù". Những người theo quan điểm này chỉ nhấn mạnh tới ý nghĩa lôgic và ngôn ngữ - ngữ pháp của học thuyết phạm trù của Arixtốt. Họ phủ nhận mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù, coi thường mối liên hệ qua lại giữa các khía cạnh ngữ nghĩa, lôgic, bản thể luận, nhận thức luận trong việc lý giải hệ thống phạm trù này, loại bỏ những yếu tố duy vật và biện chứng ra khỏi triết học của ông. Thậm chí có người còn phủ nhận hoàn toàn lôgic học của Arixtốt và hệ thống phạm trù của ông. Họ chống lại cả việc đưa thuật ngữ "phạm trù" vào triết học. Tiêu biểu nhất cho quan điểm cực đoan này là B. Rutxen - nhà triết học và lôgic học

người Anh với tác phẩm "Lịch sử triết học phương Tây". Rutxen viết : "Ngày nay bất kỳ người nào muốn nghiên cứu logic, sẽ phí thời gian nếu đọc Arixtốt"¹. Thậm chí Rutxen còn chống cả việc đưa thuật ngữ "phạm trù" vào triết học khi ông viết rằng : "Từ phạm trù của Arixtốt, của Canto, của Hêgen hàm ý nói lên điều gì, tôi thừa nhận là không khi nào tôi có hiểu được. Bản thân tôi không tin rằng thuật ngữ "phạm trù" ở một mức độ nào đó có thể có ích trong triết học giống như việc đưa ra một tư tưởng rõ ràng"².

Trước hết cần làm rõ thêm đôi nét quan niệm của Arixtốt về "Triết học thứ nhất" và "Triết học thứ hai". "Triết học thứ nhất" của Arixtốt nghiên cứu cái mà ông gọi là "nguyên lý cho mọi tiên đề khác"³ - tức là nghiên cứu quy luật hay nguyên lý cơ bản của tồn tại và tư duy. Theo Arixtốt, triết học là một khoa học, cũng như mọi khoa học khác, nó phải làm nhiệm vụ phát hiện và xác định các nguyên lý, các nguyên nhân và các yếu tố. Nhưng sự khác nhau giữa triết học và các khoa học chuyên ngành là ở chỗ : Các khoa học chuyên ngành đi tìm những nguyên nhân, nguyên lý riêng biệt, còn triết học thì đi tìm những nguyên nhân, nguyên lý khởi nguyên của tồn tại chung chứ không phải của một phần nào đó của tồn tại. Trong chương I, cuốn bốn của "Siêu hình học" Arixtốt viết : triết học "là khoa học nghiên cứu tồn tại như chính nó cũng như cái vốn có của nó. Khoa học này không giống như bất kỳ một khoa học nào được gọi là khoa học riêng biệt, bởi vì không một khoa học nào trong số các khoa học khác đó nghiên cứu bản tính

1. B.Rutxen. Lịch sử triết học phương Tây. Mátxcơva, 1959, tr.223 (tiếng Nga).

2. B.Rutxen. Sdd. tr.223.

3 Arixtốt. Các tác phẩm. Sdd. T.1, tr.125.

chung của tồn tại như chính nó. Khi tách riêng cho mình một phần nào đó của tồn tại, tất cả các khoa học đó đều nghiên cứu cái vốn có của phần đó, thí dụ như các khoa học toán học. Còn đối với chúng ta thì điều đó rõ ràng phải là những nguyên lý và nguyên nhân của chính cái bản chất nào đó, bởi vì chúng ta đi tìm những nguyên lý, những nguyên nhân cao nhất¹.

Như vậy, ở đây Arixtốt đã xác định đối tượng của "Triết học thứ nhất" của ông là tồn tại và những nguyên lý, nguyên nhân cao nhất của nó. Ông cũng xác định sự khác biệt của triết học với các khoa học cụ thể khác. "Triết học thứ nhất" của Arixtốt chủ yếu được ông trình bày trong "Siêu hình học". Trọng tâm của "Triết học thứ nhất" là sự lý giải của Arixtốt về phạm trù bản chất. Khi phân tích phạm trù bản chất, Arixtốt đã đề cập tới cơ chất, vật chất, hình thức, số lượng, chất lượng, cái chung, cái đơn nhất, khả năng, hiện thực, mục đích. Ở đây Arixtốt cũng đề cập tới học thuyết về bốn nguyên nhân đầu tiên như : "Vật chất", "hình thức", "vận động", và "mục đích". Đặc trưng của bốn nguyên nhân này được ông trình bày cụ thể trong chương II cuốn 5 của tác phẩm "Siêu hình học". Arixtốt viết : "Nguyên nhân là (1) cái chứa bên trong của sự vật mà từ đó nó xuất hiện, thí dụ, đồng là nguyên nhân của bức tượng và bạc là nguyên nhân của cái chén...(2) hình thức hay hình dạng đầu tiên, và đó là cái xác định thực chất tồn tại của sự vật...(3) Cái mà từ đó bắt nguồn sự thay đổi hay chuyển sang trạng thái đứng im, thí dụ, người cổ vấn là nguyên nhân, người cha là nguyên nhân của đứa bé và nói chung cái sản ra là nguyên

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.119.

nhân của cái được sản ra và cái thay đổi là nguyên nhân của cái được thay đổi(4) mục đích là cái vì một cái gì đó, thí dụ, mục đích của dạo chơi là sức khỏe. Thật vậy, tại sao con người lại đi dạo chơi? Chúng ta nói : để cho có sức khỏe. Và chúng ta nói rằng đã chỉ ra được nguyên nhân"¹. Ở đây Arixtốt cũng chỉ ra nguồn gốc của sự vận động. Theo ông, vật chất và hình thức luôn tồn tại là do vận động. Cả vật chất, hình thức lẫn vận động đều tồn tại vĩnh cửu. Từ đây Arixtốt đã đưa ra nguyên nhân vĩnh cửu của thế giới và động cơ vĩnh cửu của thế giới để giải thích sự tồn tại của vận động trước khi bắt đầu vận động. Khái niệm "động cơ đầu tiên" của thế giới mà Arixtốt đưa ra cũng chính là động cơ vĩnh cửu của ông. Không có động cơ đầu tiên thì sẽ không thể có bất kỳ một động cơ nào khác và sẽ không có bất kỳ một vận động nào cả. Theo Arixtốt, động cơ đầu tiên là nguyên nhân của mọi vận động xảy ra trong thế giới và đó chính là thần. Học thuyết về thần đã được Arixtốt trình bày trong "Siêu hình học" của ông. Khi phê phán Lêpkipơ và Platôn không hiểu được nguyên nhân của vận động Arixtốt viết : "Vì vậy một số người cho rằng hoạt động là vĩnh cửu, thí dụ, Lêpkipơ và Platôn : họ khẳng định rằng vận động luôn luôn tồn tại. Nhưng tại sao có nó và cụ thể nó như thế nào thì họ không nói và không chỉ ra nguyên nhân tại sao nó lại xảy ra như thế này chứ không phải như thế kia"². Từ đó ông đi đến kết luận của mình : "Thần là hoạt động ; và hoạt động của nó, như chính bản thân hoạt động đó, là một cuộc sống tốt nhất và vĩnh cửu"³. Phê phán Arixtốt về

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.146.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.308.

3. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.310.

điểm này Lênin viết : "Arixtốt đã viện đến thần một cách thâm hại **như thế đấy** để chống lại nhà duy vật Lépkipso và nhà duy tâm Platon. Ở Arixtốt đó là chủ nghĩa chiết trung"¹. Song, đối với Arixtốt, "Triết học thứ nhất" không phải là khoa học duy nhất nghiên cứu về tồn tại. Còn có các khoa học khác cũng nghiên cứu về tồn tại, nhưng không phải nghiên cứu toàn bộ tồn tại mà chỉ nghiên cứu một phần của nó. Các khoa học đó là toán học và vật lý học. Arixtốt gọi các khoa học đó là "Triết học thứ hai". Nếu "Triết học thứ nhất" hay là siêu hình học của Arixtốt nghiên cứu cái bất động và tách biệt khỏi vật chất thì "Triết học thứ hai" hay vật lý học nghiên cứu cái vận động và không tách biệt khỏi vật chất. Một mặt, bản chất vật lý không thể tồn tại thiếu vật chất. Mặt khác, bản chất vật lý tồn tại độc lập. Arixtốt đã đặt vật lý học ở vị trí thứ hai sau siêu hình học. Ông viết : "Đối với học thuyết về tự nhiên (tức vật lý học - N.V.D), nó cũng là một sự thông thái nào đấy, nhưng không phải là thứ nhất"². Ông nói về sự thông thái đó như nói về "Triết học thứ hai". Theo Arixtốt, đối tượng của "Triết học thứ hai" là tự nhiên, còn "tự nhiên chỉ là một loài của tồn tại"³. Trong "Triết học thứ hai" Arixtốt đề cập tới mục đích, tất nhiên, ngẫu nhiên, không gian, thời gian và các loại vận động.

Như vậy, giữa "Triết học thứ nhất" và "Triết học thứ hai" của Arixtốt tuy có sự khác biệt nhưng vẫn thống nhất. "Triết học thứ nhất" nghiên cứu tồn tại nói chung cùng

1. V.I.Lênin. Toàn tập. T.29. Sđd. tr.303.

2. Arixtốt. Các tác phẩm. Sđd. T.1, tr.124.

3. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.124.

những nguyên nhân và nguyên lý cao nhất của nó, còn "Triết học thứ hai" thì nghiên cứu tự nhiên như là một phần của tồn tại. Các phạm trù được đề cập tới ở cả hai triết học đó bổ sung cho nhau làm cho học thuyết phạm trù của Arixtốt hoàn chỉnh hơn. Do đó, khi xem xét học thuyết phạm trù của Arixtốt chúng ta không thể tách nó khỏi toàn bộ hệ thống triết học của ông, bởi vì nó chính là bộ khung cho hệ thống triết học đó. Vì vậy, nếu không theo trật tự thời gian thì theo trật tự logic, cần phải xem xét học thuyết này trước các phần còn lại trong hệ thống triết học của Arixtốt.

Các phạm trù của Arixtốt là kết quả của sự phân tích một cách có hệ thống những vấn đề nhận thức luận và bản thể luận của tư tưởng triết học Hy Lạp cổ đại. Trong hệ thống phạm trù của ông có những yếu tố của mối quan hệ biện chứng.

Trước Arixtốt các nhà triết học Hy Lạp trong các công trình nghiên cứu của mình hoặc chỉ chú ý đến mặt bản thể luận hoặc chỉ chú ý đến mặt nhận thức luận của các vấn đề triết học. Với hệ thống phạm trù của mình Arixtốt ở một mức độ nhất định đã khắc phục được sự cách biệt siêu hình giữa tồn tại và ý thức của con người.

Trong hệ thống phạm trù của Arixtốt khuynh hướng duy vật thể hiện khá rõ nét, tuy nhiên trong từng phạm trù của ông vẫn còn có sự dao động về phía chủ nghĩa duy tâm. Phạm trù bản chất của Arixtốt là sự phản ứng có tính chất phủ định đối với chủ nghĩa duy tâm khách quan của Platôn. Arixtốt phê phán sâu sắc chủ nghĩa duy tâm của Platôn và bác bỏ quan điểm của Platôn coi bản chất là ý niệm, mà ý niệm này lại đối lập với sự vật cảm tính. Arixtốt đã có lý khi phê phán Platôn tách rời cái chung và cái riêng, cái hiện thực và cái logic. Ông cũng bác bỏ việc coi ý niệm là một

thực thể độc lập, ý niệm là bản chất của sự vật nhưng lại nằm bên ngoài sự vật. Công lao to lớn của Aristot là ở chỗ trong khi giải quyết vấn đề bản chất ông luôn bắt đầu từ tồn tại và bằng tồn tại ông đã dành cho nhận thức luận của mình những tiền đề bản thể luận.

Khi phân tích mối quan hệ giữa vật chất và hình thức Aristot đã tiến thêm một bước so với các nhà triết học Hy Lạp cổ đại khác. Ở đây ông đã cố giải quyết vấn đề về sự thống nhất và đa dạng của thế giới, về cơ chất chung và về sự xuất hiện của các sự vật cụ thể. Song, ông đã không khắc phục được học thuyết của Platon về hai thế giới - thế giới sự vật và thế giới ý niệm và vì vậy, ông đã thay nó bằng học thuyết của mình về vật chất và hình thức.

Đóng góp lớn nhất của Aristot khi ông xem xét cặp phạm trù số lượng và chất lượng là ở chỗ ông đã nêu lên một cách khá rõ nét sự thống nhất biện chứng giữa lượng và chất, nêu lên khái niệm "sự vượt qua giới hạn" - thời điểm chuyển lượng thành chất. Trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa lượng và chất Aristot đã kế thừa và phát triển thành quả của Dêông trong việc giải quyết các nghi nan (aporia). Aristot nhận xét rằng trong các nghi nan của Dêông còn thiếu cách đặt vấn đề một cách biện chứng, nhưng chúng đã góp phần tạo nên phép biện chứng. Chính vì vậy Hêgen đã gọi Dêông "là người khởi xướng phép biện chứng"¹, còn Lênin thì đánh giá ở Aristot "có quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng nhưng một cách ngẫu nhiên, không triệt để, không phát triển, ngán ngùi"².

1. Trích theo : V.I.Lênin. Toàn tập. Sđd. T.29. tr.269.

2. V.I.Lênin. Sđd. T.29. tr.393.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin rất quan tâm và đánh giá cao các phạm trù của Arixtốt. Khi phân tích phạm trù quan hệ của Arixtốt, Mác đã cho rằng Arixtốt là "nhà nghiên cứu vĩ đại, người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị cùng với nhiều hình thái tư duy, hình thái xã hội và hình thái tự nhiên"¹. Trong luận án tiến sĩ của mình Mác cũng đã nhấn mạnh tới sự phê phán của Arixtốt đối với các triết gia đi trước về vấn đề vận động. Trong "Biện chứng của tự nhiên" của F.Engen điều này cũng được thể hiện khi ông đánh giá sự phê phán đối với phái Pitago. Theo Arixtốt, các nhà triết học Hy Lạp cổ đại trước ông chưa giải quyết được vấn đề về nguồn gốc của vận động. Họ mới chỉ đề cập tới một loại vận động nào đó của vật chất. Arixtốt ghi nhận công lao của họ ở chỗ đã vạch ra được mâu thuẫn trong vận động và đặt ra được vấn đề để tiếp tục nghiên cứu. Khi nêu lên nguồn gốc vận động và các hình thức vận động, Arixtốt đã đưa ra được một học thuyết về vận động hoàn thiện nhất trong thời đại ông. Cùng với vận động Arixtốt đã giải quyết ở một mức độ đáng kể vấn đề không gian và thời gian. Trước Arixtốt vấn đề này hầu như chưa được giải quyết. Công lao to lớn của Arixtốt là ở chỗ ông đã vạch ra được mối liên hệ của thời gian với vận động, nêu lên tính liên tục và tính gián đoạn của không gian và thời gian.

Khi phân tích các phạm trù khả năng và hiện thực trong triết học Arixtốt ta nhận thấy rằng tự nhiên luôn luôn ở trong trạng thái vận động và phát triển, trong sự chuyển từ khả năng sang hiện thực. Sự vận động và phát triển ở

1. C.Mác. Tư bản. Tập thứ nhất; Phần I. Nxb. Sự thật. Hà Nội, 1988. tr.81.

đây mang nhiều dấu ấn của phép biện chứng. Mặc dù còn nhiều hạn chế, song công lao to lớn của Arixtốt trong việc phát triển phép biện chứng là điều không thể phủ nhận. Ông đã tiến xa hơn nhiều so với những người đi trước và tạo tiền đề cho những người đi sau tiếp tục giải quyết vấn đề này, thúc đẩy sự phát triển của triết học.

Đáng chú ý là, phạm trù cái chung và cái đơn nhất của Arixtốt đã tạo được sự quan tâm đặc biệt của Lênin. Ý nghĩa to lớn mà chúng tôi ghi nhận được trong sự luận giải của Arixtốt không phải là ở chỗ ông đã giải quyết vấn đề cái chung và cái đơn nhất (điều này ông chưa làm được nhiều) mà ở chỗ ông đã nêu lên vấn đề một cách rõ ràng và tìm cách giải quyết vấn đề này theo tinh thần của phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật. Arixtốt đã phê phán chủ nghĩa duy tâm của Platôn và sự phê phán đó đã làm ông "tiến sát tới chủ nghĩa duy vật"¹ thúc đẩy sự phát triển của triết học trong lịch sử.

Nhắc đến lịch sử của lôgic học không thể không nhắc tới tên tuổi của Arixtốt - Hêgen coi ông là "người cha của lôgic"². Song ở đây không thể không nhắc lại ý kiến nhận xét của Lênin về lôgic của Arixtốt. Người viết : "Lôgic của Arixtốt là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự đến gần lôgic của Hêgen"³.

Phần lớn các nhà nghiên cứu lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại ở phương Tây cho rằng hệ thống phạm trù của Arixtốt

1. V.I.Lênin. Toàn tập. Sđd. T.29, tr.307.

2. Hêgen. Các tác phẩm T.10.Sđd. tr.305.

3. V.I.Lênin. Toàn tập. Sđd. T.29, tr.391.

là một bộ phận trong học thuyết logic về khái niệm của ông. Họ đề cao mặt logic và ngữ nghĩa của học thuyết phạm trù của Arixtốt. Điều này dẫn đến chỗ cho rằng các phạm trù của Arixtốt chỉ có nội dung ngữ nghĩa và về bản chất chúng chỉ là kết quả của việc quan sát ngôn ngữ. Tiêu biểu cho khuynh hướng này có A. Trendelenburg, C.Prantl, A.Svegler, V.Vindelband, G.Grot. Một số người khác như H.Bonitr, H.Ritter thì lại cho rằng ý nghĩa đầu tiên của các phạm trù của Arixtốt là nội dung bản thể luận của chúng. Có người muốn thống nhất cả hai khía cạnh ngữ nghĩa học và bản thể luận trong cách lý giải các phạm trù của Arixtốt, tiêu biểu là E.Zeller. Còn O.Apelt và một số khác lại chủ yếu quan tâm tới lý giải mặt logic của các phạm trù của Arixtốt. Cũng có người quan tâm đồng thời cả mặt logic, cả mặt bản thể luận của vấn đề nói trên như K.Frit, L.H.Rijk, A.S.Akhomanôv, v.v...

Nêu lên những cách lý giải khác nhau của các nhà nghiên cứu lịch sử triết học về các phạm trù của Arixtốt chúng tôi muốn nói lên một điều rằng ý nghĩa của học thuyết phạm trù của Arixtốt thật vô cùng phong phú. Song, việc quá đề cao ý nghĩa logic của học thuyết phạm trù dẫn đến chỗ tuyệt đối hoá nó hoặc lại quá hạ thấp ý nghĩa này dẫn tới việc phủ nhận hoàn toàn nó, như một số nhà triết học đã làm, tạo nên một quan niệm không đầy đủ về học thuyết phạm trù của Arixtốt. Chỉ có xem xét vấn đề đặt ra một cách toàn diện mới thấy hết được ý nghĩa của học thuyết phạm trù đó.

Học thuyết phạm trù của Arixtốt trước hết là học thuyết về tồn tại. Sự tồn tại của vật chất và vận động của nó được Arixtốt coi là nguyên lý chỉ đạo đầu tiên và là nội dung của

học thuyết phạm trù của ông. Trong hệ thống phạm trù này, mỗi phạm trù của ông giữ một vai trò nhất định trong nhận thức và xác định mặt này hay mặt khác của tồn tại. Vì vậy, gắn liền với tồn tại, học thuyết phạm trù của Arixtốt thể hiện quan điểm của ông về lý luận nhận thức. Ông coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Arixtốt đã có những đánh giá khá chính xác về vai trò của kinh nghiệm và của khoa học trong quá trình nhận thức. Cuối cùng, việc đưa ra các khái niệm và khái quát chúng thành một hệ thống phạm trù, Arixtốt đã mang lại cho nhân loại một môn khoa học mới về tư duy - khoa học lôgic. Các phạm trù trong hệ thống phạm trù của Arixtốt thường gắn với nhau bằng những mối liên hệ mang tính chất biện chứng. Chúng chuyển hoá cho nhau, khẳng định nhau đồng thời cũng phủ định nhau. Hiểu được nội dung của học thuyết phạm trù của Arixtốt, hiểu được mối liên hệ giữa các phạm trù trong học thuyết phạm trù này là hiểu được về cơ bản hệ thống triết học của ông.

*
* *

IV. CÁC PHẠM TRÙ CƠ BẢN VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÚNG TRONG HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ CỦA ARIXTỐT.

1. Phạm trù bản chất

Bản chất với tính cách như một phạm trù của tồn tại và nhận thức lần đầu tiên được nêu ra và phân tích trong

triết học của Arixtốt. So với các phạm trù khác đây là phạm trù được ông nghiên cứu kỹ hơn cả. Nghiên cứu sâu phạm trù bản chất của Arixtốt là cơ sở để hiểu rõ các phạm trù còn lại của ông. Phạm trù bản chất là phạm trù khởi điểm trong học thuyết phạm trù của Arixtốt. Ông đã đưa vào học thuyết về bản chất mọi phạm trù còn lại trong triết học của ông. Trước Arixtốt, Đêmocrit và Platôn đã viết về bản chất của sự vật, song họ không nghiên cứu bản chất như một phạm trù triết học. Phạm trù bản chất của Arixtốt được hình thành trên cơ sở của việc nhận thức trực tiếp về tồn tại. Bản chất tồn tại trong mọi bộ phận của nó như một chính thể. Arixtốt đã ghi nhận phạm trù này như một sự thống nhất và đa dạng của tồn tại, có nghĩa là bản chất là sự thống nhất trong sự đa dạng của thế giới vật chất. Ông viết: "... Bản chất, như chúng tôi khẳng định, là một cái gì đó thống nhất và một cái gì đó xác định"¹. Ông khẳng định rằng, trong tất cả các phạm trù, "bản chất là cái thứ nhất trong mọi nghĩa : cả về định nghĩa, cả về nhận thức, cả về thời gian. Trên thực tế, trong số các loài khác đang tồn tại không cái nào có thể tồn tại riêng biệt, chỉ một mình bản chất là có thể"². Như vậy, Arixtốt muốn khẳng định rằng mọi phạm trù còn lại không cái nào có thể tồn tại độc lập, tất cả chúng đều phụ thuộc vào bản chất.

Như đã nói ở trên, trong triết học Arixtốt hệ thống phạm trù của ông chủ yếu dựa vào học thuyết về bản chất. Hiểu được phạm trù bản chất giúp ta hiểu được các phạm trù còn lại và những vấn đề triết học liên quan tới chúng.

1. Arixtốt. Các tác phẩm. Gồm 4 tập. T.1. Măxcôva, 1976, tr.211 (tiếng Nga).

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.187-188.

Arixtốt là người đầu tiên cho rằng bản chất là cơ sở hiện thực của mọi phạm trù còn lại. Ông viết : "Còn tất cả những cái khác [ngoài các bản chất thứ nhất] hoặc chúng nói lên các bản chất thứ nhất như nói về các chủ từ, hoặc nằm trong các bản chất thứ nhất như nằm trong các chủ từ"¹. Theo Arixtốt, các phạm trù còn lại hoặc là nói lên "trạng thái của bản chất" hoặc là nói lên "con đường dẫn tới bản chất", hoặc là "thủ tiêu và tước mất bản chất hay thuộc tính của bản chất", hoặc là "tạo nên hay sinh ra bản chất và ở trong một quan hệ nào đó đối với bản chất", hoặc là nó "phủ nhận một cái gì đó của bản chất hay phủ nhận chính bản thân bản chất"². Đây là một dự đoán của Arixtốt. Ông nêu lên rằng bản chất được bộc lộ thông qua các phạm trù khác. Đó là những phạm trù thể hiện từng mặt riêng biệt của bản chất. Ở đây ông muốn nói về mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù. Thí dụ, mặt chất lượng của bản chất được xác định thông qua phạm trù chất lượng, mặt số lượng của nó - thông qua phạm trù số lượng, v.v... Arixtốt đã xem xét bản chất như một cơ sở hiện thực, khách quan của toàn bộ hệ thống phạm trù. Bản chất - đó là sự phản ánh các mối quan hệ bên trong của thế giới vật chất, là cái chung của các sự vật riêng lẻ, là sự phản ánh những tính chất hiện thực của các sự vật xung quanh. Arixtốt đã phân bản chất thành bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai.

Bản chất thứ nhất là bản chất phức tạp được tạo ra từ hình thức và vật chất và trong một mức độ nào đó chúng cũng là những bản chất³. Nhờ có "bản chất thứ nhất" mà

1. Arixtốt. Sđd. T.2, Mátxcơva, 1978, tr.56.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.120.

3. Xem : Arixtốt. Sđd. T.1, tr.210 và tr.223-224.

mọi cái còn lại đang tồn tại một cách kịp thời và nó là cái thứ nhất cả về định nghĩa, cả về nhận thức, cả về thời gian như vừa nhắc tới ở trên. Bản chất thứ nhất, theo quan niệm của Arixtốt, là sự vật vật chất được nhận thức một cách cảm tính, có số lượng và chất lượng nhất định, vận động và phát triển trong không gian, thời gian và nằm trong những mối quan hệ nhất định với các sự vật khác. Để trả lời cho câu hỏi mà chính Arixtốt đã đặt ra là liệu bản chất có tồn tại tách biệt với sự vật không, ông viết rằng điều này hoàn toàn không thể, rằng bản chất không thể tồn tại ở ngoài các sự vật riêng biệt¹. Ông chỉ thừa nhận những bản chất được nhận thức một cách cảm tính và gắn liền với chính bản thân của sự vật. Ở đây ông đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật. Arixtốt đã chống lại Platon khi Platon thừa nhận rằng có bao nhiêu bản chất của các sự vật cảm tính thì cũng có bấy nhiêu bản chất vĩnh cửu tồn tại một cách riêng biệt. Theo Arixtốt, việc giả định có bản chất vĩnh cửu ở bên ngoài các sự vật riêng biệt là một điều rất đáng nghi ngờ. Ông viết : "... Nhìn chung không có bản chất vĩnh cửu tách biệt [khỏi vật chất] và có thể tự mình tồn tại"². Nhưng, mặt khác, Arixtốt cũng tỏ rõ sự nhượng bộ của ông đối với chủ nghĩa duy tâm khi ông nói rằng "sự tồn tại của một khởi nguyên nào đó và của một bản chất cùng loại như thế là hoàn toàn có thể có "và" trên thực tế một trật tự sẽ tồn tại như thế nào nếu không có một cái gì đó vĩnh cửu mà cái đó lại đang tồn tại và không thay đổi một cách riêng biệt?"³. Theo Arixtốt, bản chất là một sự vật

1. Xem : Arixtốt. Sdd. T.1, tr.227.

2. Arixtốt. Sdd. T.1. tr.275.

3. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.275.

nào đó đã được xác định. Ông viết : "Vật chất gần với bản chất và trong một mối quan hệ nhất định là bản chất..."¹. Ông cho rằng thiên nhiên bao hàm mọi sự vật và tất cả mọi sự vật như thế đều là các bản chất.

Khi cho bản chất thứ nhất là sự vật vật chất được nhận thức một cách cảm tính, có lượng nhất định, tồn tại trong không gian và thời gian và nằm trong một mối quan hệ nào đó với các sự vật vật chất khác, Arixtốt muốn nói rằng bản chất đã tác động tới các sự vật vật chất khác và đồng thời chịu sự tác động từ phía các sự vật vật chất đó. Ông đã cố gắng nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa bản chất và vật chất khi cho rằng : "Nếu không có bản chất, không có vật chất, thì tuyệt nhiên sẽ không có gì cả"².

Trong quá trình nghiên cứu vấn đề bản chất, về cơ bản Arixtốt đã phát triển quan điểm duy vật của mình. Nhưng đồng thời cũng phải nhấn mạnh rằng quan điểm duy vật này của ông bị hạn chế bởi những quan điểm duy tâm. Ông viết : "Về bản chất được nói theo hai nghĩa [cơ bản] : theo nghĩa bản thể cuối cùng, là cái mà nó không nói về một cái nào khác và theo nghĩa nó là một cái gì đó đã được xác định, có thể được tách ra [khỏi vật chất chỉ trong ý nghĩ], nó là hình dạng hay hình thức của mỗi sự vật"³. Như vậy, Arixtốt đã tách những sự vật được nhận thức khỏi bản chất có thể nhận thức được của chúng. Nhưng ở đây cũng cần nói thêm rằng Arixtốt chỉ nói tới sự tách bản chất khỏi vật chất trong khái niệm, còn trong hiện thực ông cho rằng bản

1. Arixtốt. Sdd. T.3, Mátxcơva, 1981, tr.80.

2. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.110.

3. Arixtốt. Sdd. T.1. tr.157.

chất hay hình thức không tách khỏi vật chất. Ông viết : "Ở một nghĩa khác, bản chất (logos) hay hình thức là cái giống như một cái nào đó đang tồn tại, nó có thể được tách riêng ra chỉ trong ý nghĩ"¹.

Về mặt lịch sử, cũng như về mặt logic sự nghiên cứu của Arixtốt về các phạm trù nói chung và về phạm trù bản chất nói riêng được tiến hành dưới góc độ bản thể luận. Hiện thực khách quan luôn luôn hiện diện dưới phạm trù bản chất. Còn về mặt nhận thức luận của bản chất thì nó xảy ra muộn hơn. Thêm vào đó, trong lĩnh vực nhận thức luận Arixtốt đã tiến hành nghiên cứu một cách quá hào hứng đến nỗi ông không nhận thấy rằng mình đã chuyển sang lập trường của chủ nghĩa duy tâm. Mặc dù có sự không triệt để như vậy, chủ nghĩa duy vật vẫn chiếm ưu thế trong nghiên cứu về bản chất của ông.

Arixtốt đã cố gắng khắc phục thiên hướng duy tâm bằng việc đưa ra khái niệm "bản chất thứ hai". Arixtốt viết : "Các nhà triết học thời nay thường thừa nhận cái chung là bản chất... ; ngược lại, các nhà triết học thời xưa cho rằng cái cá biệt là bản chất"². Arixtốt gọi cái chung nói trên là "bản chất thứ hai". Như vậy "bản chất thứ hai" là bản chất chung, là tính xác định trừu tượng của các sự vật gần với giống và loài. "Chẳng hạn, một con người riêng lẻ thuộc về loài "người", còn giống của loài đó là "sinh vật"³. Trong những bản chất thứ hai, ở một mức độ đáng kể, loài bản chất hơn giống bởi vì loài gần với bản chất thứ nhất hơn⁴.

1. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.224.

2. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.300.

3. Arixtốt. Sdd. T.2, tr.56.

4. Xem : Arixtốt. Sdd. T.2, tr.56.

Chúng ta chỉ bắt gặp thuật ngữ "bản chất thứ hai" trong cuốn "Các phạm trù" của Arixtốt, nhưng việc hiểu nó dưới tên gọi là loài hay hình thức đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong triết học của ông. "Bản chất - đó là hình thức nằm trong một cái khác ; Cái gọi là bản chất phức hợp gồm có hình thức và vật chất"¹. Khác với Platôn, Arixtốt coi giống và loài không tồn tại tách rời vật chất của chúng, không tách rời các sự vật vật chất. Thậm chí Arixtốt còn gọi "bản chất thứ hai" là bản chất vật chất².

Khi xem xét mối quan hệ giữa "bản chất thứ nhất" và "bản chất thứ hai", Arixtốt cho rằng bản chất thứ nhất là bản chất hơn so với bản chất thứ hai, bởi vì : về sự tồn tại thì nó hoàn thiện hơn, còn trong sự tồn tại thì nó độc lập hơn. Bản chất thứ nhất không cần sự tồn tại của mình trong bản chất thứ hai, trong khi đó bản chất thứ hai lại cần sự tồn tại của mình trong bản chất thứ nhất. Nếu không có bản chất thứ nhất thì sẽ không có gì, kể cả bản chất thứ hai cũng không có.

Khuynh hướng duy vật trong lý luận nhận thức của Arixtốt thể hiện ở chỗ ông cố gắng tìm kiếm nội dung của bản chất thứ hai trong bản chất thứ nhất, coi bản chất thứ nhất là nguồn gốc duy nhất của bản chất thứ hai. Tính chất biện chứng của mối liên hệ qua lại giữa bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai nằm trong mối quan hệ xác định lẫn nhau của chúng : Bản chất thứ hai tồn tại nhờ có bản chất thứ nhất, còn bản chất thứ nhất chỉ hiểu được nhờ sự trợ giúp của bản chất thứ hai.

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.210.

2. Xem : Arixtốt. Sđd. T.1, tr.244.

Nghiên cứu một cách toàn diện mối quan hệ giữa phạm trù bản chất với các phạm trù khác của Aristot sẽ giúp ta nhận rõ những yếu tố của phép biện chứng. Trước hết, ta thấy ông nhấn mạnh vai trò quan trọng của các phạm trù khả năng và hiện thực trong việc hình thành bản chất. Tiếp đó, yếu tố biện chứng được thể hiện ở chỗ ông cho rằng bản chất được nhận thức bằng cảm giác thường bị thay đổi. Ông phân thành bốn loại thay đổi : về bản chất, về số lượng, về chất lượng và về vị trí. Thay đổi về bản chất là sự xuất hiện và diệt vong ; về số lượng - là sự phát triển và giảm sút ; về chất lượng - là sự biến đổi chất lượng ; về vị trí - là sự vận động trong không gian. Yếu tố biện chứng ở đây thể hiện ở chỗ tất cả bốn loại thay đổi này đều di chuyển khắp mọi nơi vào những trạng thái đối lập tương ứng, tất cả đều thay đổi từ cái đang tồn tại vào khả năng, từ khả năng vào cái đang tồn tại, vào hiện thực. Theo ông, bản chất là cái vốn có bên trong sự vật, cần phải tìm nó không phải ở trong ý niệm, mà ở trong cái vật chất.

Trong quá trình giải quyết vấn đề bản chất, Aristot chủ yếu đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật. Nhưng khi cố gắng đi tìm "bản chất vĩnh cửu", ông đã xa rời lập trường này và ngã theo lập trường của chủ nghĩa duy tâm. Sự nhượng bộ này thể hiện rõ khi ông viết : "Nếu trong cái đang tồn tại có một loại bản chất như thế này, thì ở đây bằng cách này hay cách khác phải là sự tồn tại thần thánh và nó sẽ là khởi nguyên đầu tiên và chủ yếu nhất"¹. Theo Aristot, có một bản chất vĩnh cửu nào đó đang tồn tại, nó bất động và tách rời sự vật cảm tính. Từ đây ông đưa ra kết

1. Aristot. Sđd. T.1, tr.285.

luận rằng bản chất có hai khởi nguyên - khởi nguyên vật chất và khởi nguyên hình thức¹. Về điều này chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập tới khi trình bày các phạm trù khác trong hệ thống phạm trù của Arixtốt. Nhưng điều có thể nêu lên ở đây là bản chất bất động mà Arixtốt đã đề cập tới không phải là phạm trù quyết định thế giới quan của ông. Điều này đã được Lênin nêu lên khi phê phán cách lý giải triết học Arixtốt của Hêgen. Lênin kết luận : "Arixtốt tiến sát tới chủ nghĩa duy vật"². Khi khẳng định bản chất không thể ở bên ngoài cái mà nó là bản chất, Arixtốt đã đưa ra một dự đoán mang tính chất biện chứng về sự thống nhất của cái chung và cái riêng, vật chất và hình thức, chất lượng và số lượng, v.v... Arixtốt đã xem xét phạm trù bản chất trong mối liên hệ qua lại chặt chẽ với tất cả các phạm trù khác trong hệ thống phạm trù của mình.

2. Các phạm trù vật chất và hình thức.

Trong hệ thống triết học của mình Arixtốt quan tâm nhiều đến việc giải quyết mối quan hệ và sự khác biệt giữa cái thực tại và cái logic, nhưng chưa giải quyết được một cách triệt để sự khác biệt này. Theo ông, cái thực tại là sự vật vật chất còn cái logic là khái niệm về sự vật đó. Nhận xét về sự phân biệt không thật rõ ràng của Arixtốt giữa cái logic và cái thực tại, Lênin viết : "Ở Arixtốt **đâu đâu** logic khách quan cũng lẫn lộn với logic chủ quan và **lẫn lộn** một cách khiến cho **đâu đâu** logic khách quan cũng **lộ ra**"³. Sự

1. Xem D.V.Đgiókhatde. Phép biện chứng của Arixtốt. Mátxcơva, 1971, tr. 147 (tiếng Nga).

2. V.I.Lênin. Toàn tập. T.29, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr.307.

3. V.I.Lênin. Sđd, T.29, tr.390.

lẫn lộn giữa bản thể luận và nhận thức luận là nét đặc trưng trong triết học Arixtốt. Khi xem xét cặp phạm trù vật chất và hình thức trong hệ thống phạm trù của ông chúng ta thấy sự lẫn lộn này lộ ra khá rõ nét.

Như đã trình bày ở phần trên, trong hệ thống phạm trù của Arixtốt, phạm trù hình thức luôn theo sát phạm trù vật chất và có mối quan hệ chặt chẽ với phạm trù bản chất. Ở một chỗ ông viết : "Nếu vật chất - là một cái, hình thức - là một cái khác thì cái từ chúng sinh ra là cái thứ ba, còn bản chất thì có cả vật chất và hình thức..."¹. Arixtốt coi vật chất như mặt thực tại của bản chất khi ông viết rằng : "vật chất gần với bản chất và trong một ý nghĩa nào đó là bản chất"² và ông gọi "cơ chất thứ nhất của mỗi [sự vật] là vật chất, mà từ đó [sự vật này] xuất hiện không theo sự trùng hợp, bởi vì cơ chất đó vốn có bên trong sự vật ấy"³. Còn hình thức được ông coi là mặt logic của bản chất. Ông viết : "Tôi gọi thực chất của sự tồn tại của mỗi sự vật và bản chất thứ nhất của nó là hình thức"⁴. Từ những trích dẫn trên ta thấy rằng về mặt logic các phạm trù vật chất và hình thức phải nằm ở vị trí ngay sau phạm trù bản chất trong hệ thống phạm trù triết học của Arixtốt.

Như vậy, trong triết học Arixtốt, bản chất của các sự vật tự nhiên, một mặt, được coi là vật chất, mặt kia lại được coi là hình thức. Những quan niệm khác nhau này về cùng một sự vật dựa trên nhận thức sự vật bằng hai cách: bằng

1. Arixtốt. Các tác phẩm. Sdd. T.1, tr.204-205.

2. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.80.

3. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.81.

4. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.198.

các giác quan và bằng tư duy. Càng ngày phạm trù bản chất của Aristot càng được làm rõ hơn. Khi xác định bản chất Aristot đã tiến tới sát tới phạm trù vật chất, "coi bản chất của mọi sự vật... là cơ chất ; còn cơ chất - đó là cái mà mọi cái còn lại đều nói về nó, trong khi đó chính bản thân nó lại không nói về cái khác"¹. Aristot cho rằng trước hết cần phải xác định chính xác thế nào là cơ chất, bởi vì, ở một mức độ lớn nhất, bản chất được coi là cơ chất đầu tiên. Với tính cách là một cơ chất như thế, trong trường hợp này ông gọi nó là vật chất, trong trường hợp khác ông gọi nó là hình thức và trong trường hợp thứ ba nó là cái được tạo ra từ hai cái trên². Khuynh hướng duy vật của Aristot nổi rõ khi ông nói tiếp rằng "nếu vật chất không phải là bản chất thì cái mà nó còn có thể trở thành bản chất sẽ thoát khỏi chúng ta : chính vì khi chúng ta lấy đi mọi cái còn lại thì rõ ràng là sẽ không còn lại một cái nào khác"³. Vì vậy ông nhấn mạnh : "vật chất phải là bản chất duy nhất"⁴. Theo Aristot, vật chất tồn tại vĩnh cửu, nó không sinh ra và nếu không có vật chất thì sẽ không có gì cả. Điều này cũng có nghĩa bản chất trước hết nằm ngay trong vật chất.

Đối với hình thức, theo Aristot, cũng như vật chất, nó không bao giờ xuất hiện, bởi vì nếu như hình thức có thể xuất hiện thì cái mà nó cần phải làm từ một cái khác nào đó đã lộ ra và quá trình này đi tới vô hạn. Theo Logic của Aristot, hình thức trong sự vật cảm tính là hình dáng của

1. Aristot. Sđd. T.1, tr.198.

2. Aristot. Sđd. T.1, tr.189.

3. Aristot. Sđd. T.1, tr.190.

4. Aristot. Sđd. T.1, tr.190.

nó. Hình thức không chịu đựng quá trình xuất hiện và diệt vong, không chuyển từ không tồn tại vào tồn tại và ngược lại.

Ở Arixtốt hình thức có nghĩa là tính chất lượng và không phải là một sự vật xác định nào đó. Điều quan trọng là Arixtốt đã nhấn mạnh tới sự khác biệt giữa hình thức và ý niệm. Một mặt, ông làm rõ tính cụ thể của hình thức, mặt khác, ông nhấn mạnh sự tồn tại không thể tách rời của hình thức với vật chất. Nhưng ở đây ta cũng nhận thấy sự dao động của Arixtốt về phía chủ nghĩa duy tâm khi ông gọi thực chất của sự tồn tại của mỗi sự vật và bản chất thứ nhất của nó là hình thức. Ông cho rằng, thông qua nghệ thuật xuất hiện sự vật mà hình thức của sự vật đó nằm trong linh hồn. Thí dụ, từ một cái nhà không có vật chất, (tức là từ cái nhà trong ý niệm) xuất hiện một cái nhà có vật chất (cái nhà trong hiện thực). Điều này có nghĩa là Arixtốt coi thực chất của sự tồn tại của sự vật là bản chất không có vật chất¹.

Trong triết học Arixtốt giữa vật chất và hình thức luôn có mối quan hệ qua lại. Vậy nó được thể hiện như thế nào khi ông trình bày hai phạm trù này? Arixtốt đã không gán tính thực thể tuyệt đối cho vật chất. Vật chất cần tham dự vào thực thể, nhưng nếu mới chỉ có một mình vật chất thì chưa phải là thực thể, bởi vì nó có đặc tính không ổn định, bị mất tính cụ thể và tính cá biệt. Theo ông, vật chất thiếu hình thức - đó chỉ là khả năng thuần túy. Vật chất tự nó không có một thuộc tính nào cả ; nó chỉ được gán cho những thuộc tính phù định như : vô hình, vô định, không thể nhận thức được,... Tuy nhiên, Arixtốt lại thừa nhận rằng vật chất

1. Xem : Arixtốt. Sđd. T.1, tr.198-199.

là cơ sở của mọi cái, vật chất tạo ra tất cả và là cái mà nó sẽ trở thành. Thực thể là một cái gì đó hoàn toàn xác định. Bởi thế nếu không có hình thức, thì vật chất với tính cách là thực thể sẽ hoàn toàn vô dụng. Nhưng trước vật chất hình thức không tồn tại, vì vậy nếu chỉ có hình thức, thì hình thức cũng vô dụng như thực thể. Ở đây Arixtốt đã tiến gần tới chủ nghĩa duy vật. Theo ông, chỉ có sự thống nhất giữa vật chất với hình thức mới làm cho sự vật có tính xác định. Vật chất là một cái gì đó không tách rời khỏi hình thức, nó cùng với hình thức tạo nên một chỉnh thể. Hơn thế nữa ông còn viết : "Vật chất và hình thức - đó chỉ là một, nhưng một cái trong khả năng, còn cái kia trong hiện thực"¹. Vật chất không thể tồn tại tách rời khỏi hình thức. Arixtốt gọi việc loại bỏ vật chất và qui mọi cái về hình thức là việc làm "vô ích"². Nhờ có hình thức mà vật chất trở nên có tính xác định. Sự vật là vật chất cộng với hình thức, là sự liên kết cả hai thành phần. Yếu tố biện chứng trong quan niệm của Arixtốt về hình thức và vật chất là ở chỗ ông hiểu mối tương quan giữa chúng như mối tương quan giữa khả năng và hiện thực. Quá trình vận động từ vật chất đến hình thức là sự chuyển biến từ khả năng thành hiện thực.

Nhưng trong triết học Arixtốt nói chung, trong cặp phạm trù vật chất và hình thức của ông nói riêng luôn thể hiện tính không nhất quán và sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Quan điểm duy tâm của ông được thể hiện khi ông đưa ra cái gọi là hình thức thuần túy, một hình thức không có vật chất - hình thức của các hình

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.233.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr209. '

thức. Theo quan niệm của ông, hình thức của các hình thức là tư tưởng của các tư tưởng; Tư tưởng này là - thần. Thần có trong từng sự vật như là tư tưởng của sự vật đó. Hình thức của các hình thức - đó là thần. "Triết học thứ nhất" của Arixtốt, theo ông, là khoa học về thần. Khi nói về chủ nghĩa duy tâm của Arixtốt, Lênin đã viết : "Arixtốt đã viện đến thần một cách thâm hại *như thế đấy để chống lại nhà duy vật Lépkipơ* và nhà duy tâm Platon"¹ và "Hêgen thấy chủ nghĩa duy tâm của Arixtốt trong ý niệm về thần của ông ta"².

3. Các phạm trù số lượng và chất lượng.

Trong học thuyết phạm trù của Arixtốt, chất và lượng là hai phạm trù mà nếu thiếu nó thì bản chất tuy tồn tại nhưng không thể nhận thức được. Chất và lượng là những sự xác định chất - lượng của bản chất, chúng làm rõ bản chất về mặt số lượng và chất lượng.

Phạm trù số lượng được Arixtốt phân tích chủ yếu ở hai tác phẩm : trong cuốn 5 chương 13 của "Siêu hình học"³ và trong chương 6 của tác phẩm "Các phạm trù"⁴. Ở cả hai tác phẩm này Arixtốt đã không xem xét phạm trù số lượng một cách trừu tượng mà xem xét nó trong những dạng chủ yếu của nó.

Arixtốt viết về số lượng như sau : "Cái được gọi là số lượng là cái được chia thành những bộ phận cấu thành mà

1. V.I.Lênin. Toàn tập. T.29.Sđđ. tr303.

2. V.I.Lênin. Sđđ. T.29, tr302.

3. Xem : Arixtốt. Các tác phẩm. Sđđ. T.1, tr.164-165.

4. Xem : Arixtốt. Sđđ. T.2, tr.62-66.

mỗi bộ phận trong số đó sẽ là hai hoặc nhiều hơn, về bản chất nó là một cái gì đó và là một cái gì đó xác định. Mọi số lượng đều có rất nhiều nếu nó được đếm và có độ lớn nếu nó được đo"¹. Arixtốt đã giải thích tại sao số lượng xuất hiện trước chất lượng. Một là, số lượng gần bản chất theo dấu hiệu đặc thù của mình bởi vì con số cũng như bản chất luôn luôn được xác định. Hai là, bởi vì vật chất thoát đầu trở thành số lượng và sau đó thành chất lượng, nên số lượng đi trước chất lượng. Ba là, vật chất vô hình có thể không có chất lượng nhưng nó không thể không có số lượng, bởi vì, cũng thống nhất như vật chất, vật chất vô hình được nhận thức một cách đa dạng về số lượng. Bốn là, khi Arixtốt thừa nhận có bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai, thì điều đó cũng có nghĩa là đã nói về số và số lượng.

Mọi số lượng được hình thành nhờ đơn vị đo, còn đơn vị đo được xác định bởi một số thuộc tính của bản chất. Khi xem xét phạm trù số lượng Arixtốt đã chia nó làm hai loại : số lượng gián đoạn và số lượng liên tục. Số lượng gián đoạn dựa trực tiếp vào khái niệm bản chất và được Arixtốt đặt cao hơn số lượng liên tục. Số lượng gián đoạn có thể là số, có thể là từ. Trong số lượng gián đoạn mỗi đơn vị, mỗi âm tiết "tự thân nó đứng tách biệt nhau"² còn ở con số "không thể tìm ra một giới hạn chung nào cho các bộ phận của nó"³.

Số lượng liên tục có một tính chất khác, các bộ phận của nó không phân chia đến cùng, vì vậy chúng vẫn tiếp giáp với nhau, có nghĩa là liên tục. Số lượng liên tục là cái

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.164.

2. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.62

3. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.62

mà các bộ phận của nó luôn có "giới hạn chung, ở đó các bộ phận của nó tiếp giáp với nhau"¹. Số lượng liên tục khi có vị trí trong không gian hoặc thể hiện một trật tự các sự kiện trong thời gian là số lượng chỉ theo sự trùng hợp. Một số lượng như thế không phải tự thân nó, mà phụ thuộc vào cơ chất vật chất, vào cơ sở chất lượng của nó, có thể chấp nhận những thuộc tính đối lập và đồng thời có thể được thay đổi. Arixtốt viết : "Số lượng không có cái gì đối lập cả"². Sự đối lập là đặc tính chất lượng, còn số lượng không phải là chất lượng. Số lượng liên quan tới vật chất, song trong chính bản thân vật chất thì lại không có gì là đối lập cả, bởi vì vật chất thứ nhất có thể tiếp nhận bất kỳ loài nào. Theo Arixtốt, khái niệm đối lập chỉ liên quan đến chất lượng.

Phạm trù chất lượng gắn với mối quan hệ của các hiện tượng. Phạm trù này được Arixtốt xem xét chủ yếu trong chương 8 của tác phẩm "Các phạm trù" và trong cuốn 5 chương 14 của "Siêu hình học". Arixtốt viết : "Tôi gọi chất lượng là cái mà nhờ nó các sự vật được gọi là một cái gì đó như thế (thí dụ trắng, chính đáng)"³. Trong cuốn 5 chương 14 của "Siêu hình học" Arixtốt đã phân chia thành bốn loại chất lượng khác nhau. Đó là :

1. Sự khác biệt về loài của bản chất, thí dụ : người là động vật hai chân ;

2. Chất lượng của các sự vật toán học (thí dụ từng con số riêng biệt trong tính đặc thù của chúng) ;

1. Arixtốt. Sđd. T.2, tr. 62.

2. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.64.

3. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.72 và xem : tr.604.

3. Những đặc tính của bản chất liên quan tới sự vận động và hoạt động của chúng. "Thí dụ, nóng và lạnh, trắng và đen, nặng và nhẹ và tất cả những cái tương tự mà sự thay đổi của chúng tạo cơ sở để nói rằng thân thể đã trở thành thân thể khác"¹.

4. Chất lượng - đó là những đặc tính liên quan tới một sự đánh giá nhất định của các sự vật². Từ bốn loại chất lượng nói trên Aristotélès lại giản lược nó thành hai loại cơ bản : Đó là sự biểu thị về mặt chất lượng thực thể của sự vật, thí dụ, người là động vật hai chân. Ở đây chất lượng chính là bản chất của sự vật. Thứ hai là, chất lượng là đặc tính của những vật thể vận động, thí dụ vật thể chuyển từ trạng thái nóng sang trạng thái lạnh hay ngược lại.

Như vậy, chất lượng là sự thể hiện những khác biệt về loài của các vật thể. Nhờ chất lượng bản chất có được tính xác định và tính bền vững. Aristotélès đã gắn sự thay đổi chất lượng với vận động. Thay đổi - đó là sự vận động về mặt chất lượng. Sự vật thay đổi khi một chất lượng này của nó chuyển sang chất lượng khác đối lập với nó. Thí dụ : màu trắng chuyển sang màu đối lập là màu đen. Không có sự vận động của bản chất, của quan hệ, của hành động, nhưng có sự vận động về chất lượng, về số lượng và vị trí, bởi vì trong chất lượng, số lượng và vị trí đều có mặt đối lập riêng của chúng. Aristotélès gọi sự vận động về chất lượng là sự thay đổi chất lượng. Ông viết : "Các trạng thái của cái đang vận động và sự khác biệt trong vận động được gọi là chất lượng

1. Aristotélès. Sđd. T.1, tr.166.

2. Xem : Aristotélès. Sđd. T.1, tr.165-166.

chừng nào nó đang vận động"¹. Như vậy là Arixtốt đã xem xét phạm trù chất lượng trong sự phát triển của nó.

Arixtốt đã đặt vấn đề về sự thống nhất biện chứng của các phạm trù chất lượng và số lượng một cách đúng đắn. Ông đã viết khá rõ quá trình biện chứng chuyển lượng thành chất : "Nếu cái đang thay đổi được chia đến vô tận, điều đó không có nghĩa là sự thay đổi chất lượng cũng được chia, nhưng nó lại thường xảy ra ngay tức khắc, thí dụ như sự đóng băng"². Điều này có nghĩa là sự thay đổi số lượng dẫn đến sự thay đổi chất lượng, bởi vì, như đã nói ở phần trên, trong quá trình thay đổi chất lượng sự vật chuyển sang mặt đối lập của nó, trong khi đó ở sự thay đổi số lượng thì không có mặt đối lập. Trong khi vạch ra mối quan hệ biện chứng của chất lượng và số lượng Arixtốt đã đòi hỏi "vượt qua giới hạn", mà giới hạn này là thời điểm chuyển từ lượng thành chất. Trong các tác phẩm của mình Arixtốt đã đưa ra nhiều thí dụ liên quan đến lượng và chất, vạch rõ sự phụ thuộc của những chuyển hoá chất lượng vào sự thay đổi số lượng.

4. Phạm trù quan hệ.

Trong tác phẩm "Các phạm trù" Arixtốt xếp phạm trù "Quan hệ" sau phạm trù số lượng và trước phạm trù chất lượng. Nhưng xét về mặt kết cấu logic của toàn bộ hệ thống phạm trù, phạm trù này đứng sau các phạm trù bản chất, vật chất, hình thức, số lượng, chất lượng. Phạm trù này trong hệ thống phạm trù của Arixtốt là sự phản ánh

1. Arixtốt. Sdd. T.1. tr.166.

2. Arixtốt. Sdd. T.3. tr.228.

những mối quan hệ chung nhất giữa các sự vật, các hiện tượng của thế giới vật chất.

Mọi sự tồn tại đều gắn với nhau qua các mối quan hệ. Arixtốt viết : "Trong số tất cả các phạm trù, quan hệ ít nhất cũng là một cái gì đó độc đáo hoặc là bản chất và nó là một cái gì đó tiếp theo sau so với chất lượng và số lượng"¹. Ngay ở phần mở đầu của chương 7 trong tác phẩm "Các phạm trù" Arixtốt đã xác định về phạm trù quan hệ như sau : "Cái được gọi là cái có quan hệ mà người ta nói tới là cái mà nó vừa là chính như thế, vừa là cái có liên hệ với cái khác hoặc nằm trong mối quan hệ khác nào đó với cái khác"².

Phạm trù quan hệ hiện diện trong mọi phạm trù. Thí dụ. trong phạm trù bản chất nó là mối quan hệ giữa bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai và từ đó là mối quan hệ giữa vật chất và hình thức. Nó cũng hiện diện trong quan hệ giữa chất và lượng. Mặc dù hiện diện trong mọi phạm trù, nhưng phạm trù quan hệ vẫn có vị trí độc lập và tính độc lập này được thể hiện ở chỗ trong nó chứa đựng khả năng của đủ loại các thuộc tính tương đối, những thuộc tính tương đối nói chung cũng như khả năng so sánh các bản chất về số lượng và chất lượng nói riêng. Theo Arixtốt, quan hệ không được phiến diện mà phải sâu sắc. Ông đưa ra thí dụ về mối quan hệ lẫn nhau giữa chủ nô và nô lệ. Nô lệ là nô lệ của chủ nô và chủ nô là chủ nô của nô lệ. Mối quan hệ này thể hiện sâu sắc các mâu thuẫn xã hội và Arixtốt đã thừa nhận mối quan hệ mâu thuẫn này là cơ sở tồn tại

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.352.

2. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.66.

của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ông cũng là người bênh vực cho mối quan hệ vĩnh hằng giữa chủ nô và nô lệ.

Trong các tác phẩm của mình, chẳng hạn như trong cuốn 14, chương 1 của "Siêu hình học" và trong "Các phạm trù" Aristot đã xem xét tính chất tương đối của các khái niệm "lớn và nhỏ". Khái niệm lớn và nhỏ được xác định bằng mối quan hệ của cái này với cái khác. Lớn hơn là lớn hơn so với cái nhỏ hơn và nhỏ hơn là nhỏ hơn so với cái lớn hơn. Aristot viết : "Cùng một cái có thể đôi khi lớn hơn (cái khác), đôi khi nhỏ hơn hoặc bằng (cái khác đó), phụ thuộc vào sự thay đổi số lượng của cái khác đó"¹.

Theo Aristot, các sự vật, hiện tượng có quan hệ của thế giới vật chất vốn có mặt đối lập. Thí dụ, sự hiểu biết đối lập với sự dốt nát, đức hạnh đối lập với thói xấu, nhưng cả cái này và cái kia đều thuộc về cái có quan hệ. Đối lập là một trong những đặc điểm của quan hệ. "Nhưng không phải mọi cái có quan hệ đều có cái đối lập với nó ; không có cái gì là cái đối lập với cái lớn gấp đôi, giống như đối với cái lớn gấp ba và nói chung đối với cái tương tự nó cũng như vậy"².

Aristot đã phân chia thành hai loại quan hệ : quan hệ khách quan giữa các sự vật (quan hệ bên ngoài) và quan hệ giữa chủ thể và khách thể của nhận thức (quan hệ bên trong). Aristot không chỉ xem xét phạm trù quan hệ đối với các sự vật tự nhiên mà còn đối với quan hệ của tư duy và tồn tại. Khi nói tới các quan hệ mà ở đó chủ thể nhận thức là một bộ phận của các mặt có quan hệ, còn khách thể của

1. Aristot. Sdd. T.1. tr.353.

2. Aristot. Sdd. T.2, tr.67

thế giới vật chất là một bộ phận khác, Aristot đã chứng minh cho thắng lợi của chủ nghĩa duy vật.

Để trả lời câu hỏi bản chất có thuộc về các quan hệ không, Aristot viết : "Có thể nói một cách chắc chắn rằng không một bản chất nào thuộc về sự vật có quan hệ"¹. Bản chất không tồn tại trong một cái khác nào đó mà ngược lại quan hệ và tất cả các cái khác tồn tại trong bản chất. Theo Aristot, quan hệ không tạo ra những đặc tính bên trong của sự vật. Ông viết : "Sự mất mát hay sự có được những đặc tính không phải là những thay đổi chất lượng. Tuy nhiên, xuất hiện và biến mất đối với những đặc tính đó có thể là cần thiết trong những thay đổi chất lượng nhất định"². Aristot đã đánh giá đúng sự phụ thuộc của quan hệ vào những đặc tính bản chất của sự vật, nhưng lại chưa hiểu hết ý nghĩa của các quan hệ trong việc hình thành bản chất.

Tóm lại, đối với Aristot, sự tồn tại của quan hệ có nghĩa là sự tồn tại của các sự vật thuộc thế giới vật chất. Phạm trù quan hệ của Aristot được hiểu như mối quan hệ khách quan đang tồn tại trong hiện thực.

5. Các phạm trù vận động, không gian (vị trí) và thời gian.

Như đã trình bày ở các phần trên, Aristot xác định bản chất từ hai mặt : mặt vật chất và mặt hình thức, trong đó vật chất lúc đầu trở thành số lượng, sau đó là chất lượng. Tiếp đó ông xác định quan hệ giữa hai mặt này của bản chất. Việc chuyển vật chất thành hình thức, số lượng thành

1. Aristot. Sdd. T.2, tr.72.

2. Aristot. Sdd. T.3, tr.213.

chất lượng, theo Arixtốt, được thực hiện thông qua vận động, Vận động xảy ra trong không gian và thời gian. Phạm trù quan hệ của Arixtốt là cơ sở để ông phân tích các phạm trù vận động, không gian và thời gian.

Phạm trù "vận động" được Arixtốt đề cập tới khá nhiều trong các tác phẩm triết học của mình như "Siêu hình học" và trong "Vật lý học". Trong tác phẩm "Các phạm trù" ông không xếp "vận động" vào danh sách mười phạm trù như đã nhắc tới ở phần đầu, nhưng ông lại dành hẳn chương 14 của tác phẩm này để trình bày về "sáu loại vận động". Ông viết : "Có sáu loại vận động - xuất hiện, diệt vong, tăng lên, giảm xuống, biến đổi và chuyển dịch"¹. Công lao lớn của Arixtốt là ở chỗ ông coi vận động là đặc tính không thể tách rời của tự nhiên. Tuy nhiên tư tưởng này không được Arixtốt thể hiện một cách nhất quán và ở đây có sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Tính khách quan của vận động và phát triển được Arixtốt xem xét dựa trên học thuyết của ông về sự tồn tại khách quan của sự vật tự nhiên. Arixtốt rất thận trọng khi tiếp cận phạm trù vận động vì, theo ông, đây là một trong những khái niệm khó nhất. Ông cho rằng vật chất và vận động vốn có của nó là sự tất yếu tuyệt đối trong các sự vật của thế giới hiện thực. Ông viết : tự nhiên "là vật chất thứ nhất, mà vật chất này lại làm cơ sở cho từng sự vật trong số [các sự vật] có trong mình nguồn gốc của sự vận động và thay đổi"². Như vậy, Arixtốt đã tìm cơ sở của phạm trù vận động ngay trong bản thân giới tự nhiên. Theo ông, để hiểu được tự nhiên cần phải

1. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.88.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.84.

nguyên cứu vận động, "bởi vì trong tự nhiên có nguồn gốc của sự vận động và thay đổi, mà đối tượng nghiên cứu của chúng ta lại là tự nhiên nên không thể không làm rõ thế nào là vận động"¹. Làm rõ thế nào là vận động - đó chính là nhiệm vụ cơ bản trong quá trình nghiên cứu tự nhiên. Ông khẳng định : "Chính sự không hiểu về vận động nhất định dẫn tới sự không hiểu biết về tự nhiên"². Khuynh hướng duy vật của ông được thể hiện rõ ở chỗ ông cho rằng không có sự tồn tại của sự vật trước sự tồn tại của vận động. Vật chất tồn tại cùng với vận động. Arixtốt coi vận động như một dấu hiệu cơ bản của vật chất. Ông nói : "Cần tư duy về vật chất ở ngay trong sự vật đang vận động"³ và "vận động được nhận thức thông qua vật thể đang vận động"⁴. Arixtốt đã không tách vật chất khỏi vận động và vận động khỏi vật chất . Ông không đặt vận động lên trên tự nhiên.

Khi xem xét các phạm trù vật chất và hình thức của Arixtốt ở phần trên ta thấy ông coi vật chất là vĩnh cửu và không bị thủ tiêu. Vận động là một thuộc tính không thể tách rời của vật chất. Nó cũng vĩnh cửu và không bị tiêu diệt. Ông không coi vận động là một hiện tượng tạm thời. Một điểm nữa cần được nhắc tới ở đây là học thuyết về tự nhiên trong tác phẩm "Vật lý học" được Arixtốt coi là học thuyết về vận động. Ông đã lý giải về vận động không chỉ như là vận động cơ học, điều đó có nghĩa là nó không chỉ như một

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.103.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.103.

3. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.97.

4. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.150.

sự chuyển dịch trong không gian, mà nó còn như là sự dịch chuyển từ khả năng tới hành động. Ông đã xem xét sáu loại vận động từ các mặt đối lập của chúng. Ông viết : "Quả thực, tất cả các cái đó hoặc là các mặt đối lập ; hoặc là xảy ra từ các mặt đối lập"¹. Arixtốt phân biệt các loại mặt đối lập trong mối quan hệ với các loại vận động. Thí dụ, nếu nói về vận động liên quan tới bản chất thì mặt đối lập được thể hiện như là sự xuất hiện và diệt vong, trong trường hợp thay đổi số lượng thì chúng được nói tới như là nhiều hơn và ít hơn, trong sự thay đổi chất lượng có các mặt đối lập như khô và ướt, nóng và lạnh, v.v... Từ sáu loại vận động Arixtốt đã quy lại thành bốn loại vận động chủ yếu theo các nguyên tắc : 1 - Theo nguyên tắc mâu thuẫn : sự xuất hiện và diệt vong ; 2 - Theo nguyên tắc mặt đối lập : sự thay đổi chất lượng ; 3 - Sự thay đổi số lượng - đó là sự tăng và giảm ; 4 - Sự di chuyển không gian. Sự phân loại này có mối quan hệ hữu cơ với hệ thống phạm trù của ông như các phạm trù bản chất, số lượng, chất lượng, không gian và thời gian. Trong bốn loại vận động chủ yếu trên thì vận động không gian là loại vận động đầu tiên bởi vì nó là tiền đề cho bất kỳ loại vận động nào khác. Arixtốt viết : "Sự vận động liên quan tới vị trí mà chúng ta gọi là sự dịch chuyển là sự vận động thông thường nhất trong số các loại vận động theo nghĩa hẹp"².

Khi xem xét các hình thức vận động trong học thuyết phạm trù của Arixtốt ta nhận thấy ông là người đầu tiên đã nêu lên sự cần thiết phải nhận thức tự nhiên trong mối

1. Arixtốt. Sdd. T.1, tr.123.

2. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.123.

liên hệ với việc nghiên cứu các loại vận động khác nhau. Nhưng việc ông đưa ra quan niệm về "động cơ đầu tiên" trong phần cuối hệ thống triết học của mình đã phản ánh mặt thần bí trong triết học của ông. Arixtốt cho rằng "động cơ đầu tiên" là động cơ bất động của các sự vật vật chất và nó có năng lượng chỉ nhờ vào chính bản thân nó. Theo Arixtốt, bản thân "động cơ đầu tiên" không vận động và trong trường hợp ngược lại, ta buộc phải thừa nhận sự hiện diện của thêm một động cơ nữa. Nhưng khái niệm "động cơ đầu tiên" không có bất kỳ mối quan hệ logic nào với những luận điểm cơ bản trong triết học Arixtốt. Mặc dù thể hiện rõ chủ nghĩa duy tâm trong vấn đề này, nhưng trong những trường hợp cụ thể ông đã không đối lập cái đang vận động với nguồn gốc của vận động.

Trong hệ thống phạm trù của Arixtốt mọi phạm trù đều có quan hệ với nhau. Mỗi phạm trù đều có nội dung riêng của nó, đồng thời cũng chứa đựng những nhân tố cần thiết để mở ra các phạm trù khác. Khi nghiên cứu phạm trù vận động, để hiểu được nó một cách đầy đủ, Arixtốt đã dẫn ra phạm trù vị trí (hay phạm trù không gian). Ông khẳng định rằng "vận động không thể có được khi không có vị trí, khoảng không và thời gian"¹. Đối với Arixtốt phạm trù này cũng đóng một vai trò nhất định trong việc phân tích phạm trù quan hệ, bởi vì theo ông, sự phân tích bất kỳ một sự vật vật chất nào cũng đều là sự phân tích phạm trù quan hệ. Phạm trù không gian là sự cụ thể hoá phạm trù quan hệ, làm rõ tính chất và nội dung của quan hệ.

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.103.

Phạm trù không gian của Arixtốt xuất phát từ khái niệm vị trí. Khái niệm này có nguồn gốc từ trong hoạt động thực tiễn hàng ngày của con người. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học nó được Arixtốt trình bày dưới hình thức và nội dung của một phạm trù. Đây là một vấn đề khó mà trước Arixtốt chưa ai đặt ra dù chỉ ở một mức độ nhất định. Ông viết : "Vấn đề vị trí là cái gì bao hàm không ít khó khăn... Chúng ta chưa thấy ở các nhà nghiên cứu khác có sự giải quyết sơ bộ hoặc giải quyết tốt những khó khăn liên quan tới nó"¹.

Arixtốt đã sử dụng khái niệm "vị trí" ở các chỗ khác nhau theo những nghĩa khác nhau. Có chỗ ông nói về "Vị trí" như nói về dấu hiệu cơ bản của sự vật, có chỗ ông dùng nó để đánh giá các quan điểm khác nhau khi nghiên cứu sự vật. Nhưng chủ yếu Arixtốt hiểu "vị trí" là không gian chung và trong một số trường hợp là không gian xác định. Arixtốt đã dành cả cuốn 4 của "Vật lý học" để trình bày vấn đề không gian và thời gian. Khi sự vật tồn tại, nhất thiết nó phải nằm ở đâu đó, điều này có nghĩa là nó phải chiếm một vị trí nhất định. Như vậy là đã có một không gian xác định. Khi sự vật vật chất chiếm nhiều không gian xác định (hay vị trí xác định) như thế thì nó dẫn đến không gian (hay vị trí) chung. Một mặt, Arixtốt không tách vị trí khỏi không gian ; vị trí - không gian xác định là một phần của không gian chung. Mặt khác, ông cũng không tách không gian khỏi vị trí bởi vì, như ông nói, không gian không phải là vật thể; Như đã nói tới ở phần trên, loại vận động đầu tiên và đơn giản nhất là sự chuyển dịch của các vật thể vật chất

1. Arixtốt. Sđd. T.3. tr.123.

trong không gian - sự thay đổi vị trí. Sự vật tồn tại trong không gian và di chuyển trong đó.

Luận điểm duy vật cơ bản của Arixtốt khi nghiên cứu phạm trù này là sự chứng minh tính khách quan của không gian : không gian tồn tại không phụ thuộc vào chủ thể nhận thức. Để trả lời cho câu hỏi vị trí có phải là sự vật không, Arixtốt khẳng định nó không thể là vật thể, bởi vì trong trường hợp như thế thì ở cùng một vị trí có hai vật thể. Arixtốt lấy thí dụ : "Trong cái mà hiện nay chứa nước, sau khi nước ra khỏi bình (chẳng hạn) thì ở đó lại có không khí... Trong cái mà hiện nay chứa không khí, trước đó là nước"¹. Vị trí của sự vật không phải là một phần của bản thân sự vật mà chỉ là cái giới hạn nó, bao bọc nó. Sự vật ở trong không gian như hình thức trong vật chất, hay theo cách nói của Arixtốt, như "rượu trong bình"². Arixtốt viết : "Vị trí [của vũ trụ] không phải là vòm trời mà là ranh giới bất động cuối cùng của nó tiếp giáp với vật thể vận động. Vì vậy, đất nằm trong nước, nước trong không khí, không khí trong ête, ête trong bầu trời, còn bầu trời thì không ở trong cái gì khác"³. Nói một cách ngắn gọn, vị trí không phải là bầu trời mà là ranh giới tiếp giáp với vật thể.

Ở đây cũng cần phải khẳng định rằng Arixtốt đã không đồng nhất với vị trí với vật thể. Ông nhấn mạnh rằng vị trí tách rời khỏi sự vật bởi vì vị trí khác với vật chất . Vị trí hoặc là cái chung, mà trong đó mọi vật thể đều tồn tại (không gian chung), hoặc là cái riêng, mà trong đó các vật

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.123.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.128.

3. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.133.

thể ở vào vị trí thứ nhất (đó là không gian xác định). Trong khi cố gắng tránh sự đồng nhất không gian với vật thể vật chất và tiếp tục chứng minh tính khách quan của không gian, Arixtốt coi không gian là một cái gì đó tách biệt khỏi các vật thể vật chất nằm trong nó, là cái tồn tại độc lập và không phụ thuộc vào các vật thể vật chất đó. Mỗi quan hệ biện chứng giữa không gian và vận động cũng được Arixtốt nhấn mạnh khi ông nói rằng vận động đã làm lộ ra những đặc tính cơ bản của không gian. Thông qua vận động đã xác định được các hướng của nó : Phía trên và phía dưới, phía trước và phía sau, bên phải và bên trái. Những hướng này được xác định chính là nhờ bản chất của sự vật. Thí dụ, phía trên và phía dưới không những chỉ vị trí mà còn nói lên tính chất bởi vì lửa và các vật thể nhẹ khác đều hướng lên phía trên, còn các vật thể rắn thì hướng xuống phía dưới. Mỗi vật thể nếu không có gì cản trở đều hướng tới một vị trí riêng của mình.

Vấn đề thời gian đã được Arixtốt xem xét như thế nào trong hệ thống phạm trù của ông? Theo Arixtốt, không thể có được sự vận động và thay đổi nếu thiếu không gian và thời gian. Chính vì lẽ đó khi xem xét phạm trù vận động của Arixtốt ta cần gắn nó với việc xem xét phạm trù không gian và thời gian trong hệ thống phạm trù của ông. Arixtốt đã dành khá nhiều chỗ trong "Vật lý học" để nói về phạm trù thời gian. Khi nêu ra câu hỏi : thế nào là thời gian Arixtốt đã phải thừa nhận rằng trong số những cái chưa biết của giới tự nhiên xung quanh ta, cái chưa biết nhất là thời gian, chưa ai biết thế nào là thời gian và quản lý thời gian như thế nào. Các bậc tiền bối của Arixtốt cũng chưa có sự lý giải một cách tương đối đầy đủ về vấn đề này. Ngoài

trừ Platôn, hầu như tất cả các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều có ý kiến giống nhau : thời gian là cái không được sinh ra. Còn Platôn thì cho rằng thời gian xuất hiện cùng với vũ trụ. Điều này đã được ông trình bày trong tác phẩm "Timei".

Theo Arixtốt, rất khó xác định thế nào là thời gian bởi vì "một phần của nó đã qua đi và hiện không còn nữa, một phần khác - sẽ có, và hiện chưa có"¹. Như vậy, theo ông, thời gian được hình thành từ những phần luôn tồn tại ấy. Nhưng mặt khác, nếu một số phần này của thời gian đã qua đi, còn những phần khác mới chỉ ở trong trạng thái sẽ đến thì theo Arixtốt, trong hiện thực thời gian không tồn tại. Trong quan điểm của Arixtốt ở đây có một điều khó lý giải. Theo ông, mọi chỉnh thể đều có các bộ phận của nó, thời gian là một chỉnh thể nhưng lại không có các bộ phận của mình, bởi vì, như đã trích dẫn ở trên, một bộ phận của nó đã qua đi và hiện tại không còn nữa, một bộ phận khác sẽ có, nhưng hiện tại lại chưa có. Để giải quyết khó khăn này Arixtốt đã chuyển mạnh sang khuynh hướng duy vật. Ông viết : "Chúng ta xác định được thời gian khi chúng ta phân định rõ được vận động, xác định cái trước đó và cái tiếp theo. Khi nào chúng ta nhận biết được bằng tri giác cái trước đó và cái tiếp theo trong vận động thì khi đó chúng ta nói rằng thời gian đã trôi qua"². Ở đây chúng ta nhận thấy các khái niệm "cái trước đó" và "cái tiếp theo" theo quan niệm của Arixtốt là một biểu hiện của vận động. Mối quan hệ giữa vận động và thời gian theo quan điểm Arixtốt

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.145.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.148.

là ở chỗ trong vận động có "sự đi trước" và "sự tiếp theo". Như vậy, thời gian tự nó là một tính xác định được nhận thấy trong vận động. Nhờ phạm trù vận động Arixtốt đã thoát khỏi tình trạng khó khăn vừa nêu trên.

Ở đây chúng ta cũng nhận thấy có mối quan hệ giữa không gian và thời gian bởi vì quãng tính của vật thể vật chất vận động trong thời gian được thể hiện trong không gian. Để hiểu rõ khái niệm thời gian, Arixtốt đã đưa ra ký hiệu qui ước "hiện thời". Theo ông, "hiện thời" không phải là một bộ phận của thời gian và vì vậy thời gian không hình thành từ "hiện thời". "Hiện thời" là giới hạn giữa quá khứ và tương lai. Nó chỉ tồn tại trong thời điểm hiện tại, nhưng tuyệt nhiên không phải là một sự thay đổi hay vận động nào đó, bởi vì, theo Arixtốt, vận động có một vị trí trong một cái gì đó, còn thời gian thì tồn tại ở khắp mọi nơi. Vận động có thể xảy ra nhanh hơn hay chậm hơn, còn đối với thời gian không thể áp dụng khái niệm nhanh hơn hay chậm hơn, nghĩa là thời gian có đều đều ở mọi nơi, mọi lúc. Thời gian không thể đi nhanh hơn hoặc đi chậm hơn, bởi vì bản thân nhanh hoặc chậm đều được xác định bởi thời gian. Thời gian không thể tồn tại nếu không có thay đổi và vận động, bởi vì ở chỗ nào không có thay đổi thì ở đó, theo Arixtốt, không có thời gian. Thời gian tồn tại trong vận động nhưng không phải là chính bản thân vận động. Ông viết : "Nếu có thời gian, thì rõ ràng là vận động cũng phải tồn tại, một khi thời gian là một đặc tính nhất định của vận động"¹. Trong "Siêu hình học" ông còn viết : "Thời gian phụ thuộc vào vận động"². Mọi

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.224.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.294.

cái đang vận động đều tồn tại trong thời gian, hay nói cách khác, mọi sự vận động và thay đổi đều xảy ra trong thời gian.

Arixtốt gọi thời gian là cái được xác định thông qua "hiện thời". Ông viết : "Khi có cái trước đó và cái tiếp theo thì lúc đó chúng ta nói về thời gian, bởi vì thời gian không phải là một cái gì khác ngoài con số của vận động trong quan hệ đối với cái trước đó và cái tiếp theo"¹. Tính khách quan trong quan niệm của Arixtốt về thời gian được thể hiện ở chỗ thời gian đi đôi với vận động, vận động vốn có trong tồn tại vật chất - từ đây dẫn tới mối quan hệ giữa thời gian và tồn tại, không có tồn tại thì không thể có thời gian. Tư tưởng về mối quan hệ giữa vật chất với vận động, giữa vận động với thời gian của Arixtốt là tư tưởng mang tính chất duy vật.

Mối quan hệ giữa các phạm trù "Vận động", "Không gian", "Thời gian" là mối quan hệ biện chứng. Arixtốt đã chỉ ra đặc điểm chung của các phạm trù này khi ông nêu lên rằng chúng đều là những đại lượng "liên tục" và "gián đoạn". Nhờ có "hiện thời" mà thời gian, không gian, vận động trở nên "liên tục" và "gián đoạn", trong đó không gian thể hiện quảng tính của tồn tại, còn thời gian thể hiện tính liên tục của vận động. Vấn đề về tính liên tục và tính gián đoạn của vận động, không gian và thời gian được Arixtốt xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với vấn đề tính vô tận của chúng. Theo Arixtốt, vận động có liên quan tới tính liên tục, còn tính "vô tận" được thể hiện trước hết trong tính liên tục. "Vì vậy, khi xác định tính liên tục thường phải sử dụng khái

1. Arixtốt. Sdd. T.3. tr.149.

niệm tính vô tận, bởi vì tính liên tục được phân chia một cách vô tận"¹. Ở đây Arixtốt là người đầu tiên đã phát hiện ra mối liên hệ chặt chẽ giữa vấn đề về tính vô tận với vấn đề về tính liên tục và gián đoạn.

Khi xem xét quan điểm của Arixtốt về vận động, không gian và thời gian ta nhận thấy rằng luận điểm cơ bản của ông ở đây như Lênin đã viết : "Sự vận động là bản chất của thời gian và không gian. Hai khái niệm cơ bản biểu thị bản chất ấy : tính liên tục (Kontinuitat) (vô hạn) và "tính đứt đoạn" (= phủ định của tính liên tục, tức là *tính gián đoạn*). Sự vận động là sự thống nhất của tính liên tục (của thời gian và của không gian) và của tính gián đoạn (của thời gian và của không gian). Vận động là một mâu thuẫn, là một sự thống nhất của các mâu thuẫn"².

Khi xem xét ba phạm trù vận động, không gian và thời gian, Arixtốt đã vạch ra mối liên hệ của thời gian với vận động, vạch ra tính liên tục và tính gián đoạn của không gian và thời gian. Đây chính là công lao của ông. Nhưng ở đây cũng thể hiện tính không nhất quán của Arixtốt khi ông đặt câu hỏi : "Có thể xuất hiện sự nghi ngờ : Nếu thiếu linh hồn liệu thời gian có tồn tại hay không?... Nếu không có cái nào khác có khả năng tính toán, ngoài linh hồn và lý trí của linh hồn, thì thiếu linh hồn thời gian không thể tồn tại"³. Như vậy, trong một số trường hợp cụ thể phạm trù thời gian được Arixtốt xem xét như là hiện tượng chủ quan. Mặt yếu của triết học Arixtốt về vận động, không gian

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.103.

2. V.I.Lênin. Toàn tập, T.29. Sđd, tr.273.

3. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.157.

và thời gian đã được các nhà duy tâm chủ quan tận dụng khai thác. Họ đã gạt bỏ tính khách quan của chúng và coi chúng hoàn toàn như là những phạm trù của chủ quan.

6. Các phạm trù khả năng và hiện thực.

Theo quan niệm của Arixtốt, quá trình phát triển của các hiện tượng tự nhiên và xã hội là quá trình chuyển biến từ khả năng thành hiện thực. Sự chuyển biến này mang tính khách quan và hợp quy luật. Phạm trù khả năng và hiện thực không được Arixtốt nhắc tới trong tác phẩm "Các phạm trù". Nó được đề cập nhiều trong "Siêu hình học", trong "Về sự giải thích", v. v... Cũng như tất cả các phạm trù khác trong hệ thống phạm trù của Arixtốt, cặp phạm trù khả năng và hiện thực là những định nghĩa cơ bản về tồn tại. Tất cả chúng đều có mối quan hệ với nhau như đã trình bày ở trên và sẽ tiếp tục được trình bày trong những phạm trù còn lại. Cùng với các phạm trù khả năng và hiện thực Arixtốt đã gắn toàn bộ hệ thống phạm trù của ông vào một chỉnh thể thống nhất.

Khi nói về quá trình chuyển từ khả năng thành hiện thực Arixtốt viết : "Mọi cái đang xuất hiện đều trở thành một cái gì đó, từ một cái gì đó và do một cái gì đó"¹. Trong mỗi phạm trù Arixtốt đều phân biệt thành hai mặt, một mặt là tồn tại trong khả năng, còn mặt khác là tồn tại trong hiện thực. Sự đối lập giữa tồn tại trong khả năng và tồn tại trong hiện thực đóng một vai trò quan trọng trong triết học Arixtốt. Ông đã thường xuyên sử dụng các phạm trù để giải quyết các vấn đề còn đang tranh luận gay gắt. Khả năng và hiện thực là những phạm trù dùng để liên hệ với tất cả các phạm trù khác. Trong chương 9 cuốn 11 của "Siêu hình học" Arixtốt đã nói rằng

1. Arixtốt. Sdd. T.I, tr.245

cả bản chất, cả số lượng và cả những cái khác nói về cái đang tồn tại hoặc là ở trong hiện thực, hoặc là ở trong khả năng, cũng có thể ở cả trong khả năng và trong hiện thực¹.

Mối quan hệ qua lại giữa vật chất và hình thức được Arixtốt coi như là mối quan hệ giữa khả năng và hiện thực. Đây là tư tưởng biện chứng quan trọng được thể hiện rõ nét trong học thuyết phạm trù của ông. Sự chuyển từ khả năng thành hiện thực được Arixtốt tiếp tục phát triển và làm sâu sắc thêm trong mối quan hệ giữa vật chất và hình thức. Ông viết : "Cái đang tồn tại trong hiện thực có hình thức... Còn vật chất tồn tại trong khả năng"². Theo ông, về thực chất, vật chất và hình thức là một , vật chất là khả năng, còn hình thức là hiện thực. Tìm kiếm sự thống nhất giữa vật chất và hình thức - có nghĩa là nhận thức các khái niệm tương đồng.

Sự tồn tại của vật chất ở dạng khả năng mang "tính không xác định" còn ở dạng hiện thực mang tính "xác định". Ông lấy thí dụ : Tảng đá hoa là vật chất mà từ đó có khả năng xuất hiện một pho tượng như một hình thức, thí dụ như tượng Sôcrát. Điều này có nghĩa là khả năng được thực hiện trong sự vật định hình - trong hiện thực. Nhưng trong tảng đá hoa đó có nhiều khả năng. Tính hiện thực hay tính xác định ở đây là ở chỗ loại bỏ nhiều khả năng. Trong tảng đá hoa hình ảnh Sôcrát tồn tại ở dạng khả năng chứ không phải ở dạng hiện thực. Điều này có nghĩa là tượng Sôcrát trong tảng đá hoa có và không có : Có thể làm ra tượng Sôcrát từ tảng đá hoa, song trong nó lại tồn tại cả khả năng

1. Xem : Arixtốt. Sđd. T.1, tr.288.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.305.

và không khả năng bởi vì trong tảng đá hoa đỏ hiện tồn tại nhiều khả năng của các sự vật khác. Như vậy, theo Arixtốt, khả năng và không khả năng có đồng thời. Ông cho rằng vật chất là khả năng, nó cần thiết để có hiện thực. Nếu như Platôn cho rằng vật chất là "cái hư vô" thì Arixtốt xác định vật chất là khả năng. Qua đây ta thấy Arixtốt đã tiến thêm một bước về phía chủ nghĩa duy vật. Ở đây ông cũng đã nghiên cứu một vấn đề quan trọng về sự chuyển từ vật chất sang hình thức và ngược lại từ hình thức sang vật chất.

Khả năng và hiện thực trong một ý nghĩa nhất định, theo Arixtốt, cũng là một. Khả năng là khả năng của hiện thực, còn hiện thực là hiện thực của khả năng. Đối với Arixtốt, khả năng không thể có được nếu thiếu hiện thực. Khả năng là khả năng khi thông qua hiện thực - ở đây khả năng mang tính chất thụ động, còn hiện thực là khả năng được hiện thực - là hình thức mang tính chất chủ động. Để giải quyết vấn đề giữa khả năng và hiện thực cái nào là cái thứ nhất, theo Arixtốt, cần được xem xét từ những góc độ khác nhau; 1- Từ góc độ khái niệm; 2 - Từ góc độ bản chất; 3 - Từ góc độ thời gian, và 4 - Từ góc độ nhận thức. Tất cả điều này được ông trình bày ở chương 8 của cuốn 9 trong "Siêu hình học".

Nếu xét từ góc độ khái niệm thì hiện thực là cái thứ nhất, khả năng là cái thứ hai. Hiện thực xuất hiện trước khả năng. Chẳng hạn, khi ta nói về bức tượng của một nhân vật cụ thể nào đó, mà bức tượng đó lại chưa được làm ra từ tảng đá hoa, nhưng tư tưởng về bức tượng thì đã có trong mình tư tưởng về bức tượng có thực.

Nếu xét từ góc độ thời gian thì trong trường hợp này hiện thực có trước khả năng, trong trường hợp khác hiện thực có sau khả năng. Về trường hợp thứ nhất Arixtốt đưa ra thí dụ : Không thể là nhà xây dựng khi chưa xây dựng được cái gì hoặc không thể làm một nhạc công khi chưa bao giờ sử dụng nhạc cụ. "Hiện thực... có trước khả năng chính về sự hình thành và về mặt thời gian"¹. Trong trường hợp thứ hai : hiện thực có sau khả năng bởi vì mọi sự vật trước khi có trong hiện thực đều nằm trong khả năng. Để minh họa Arixtốt đã dẫn ra thí dụ về một con người cụ thể đang tồn tại mà vật chất lại có trước con người đó. Như vậy, theo Arixtốt, về mặt nhận thức luận hiện thực có thể có trước khả năng, còn về mặt bản thể luận thì khả năng có trước hiện thực.

Nếu xem xét các phạm trù này từ góc độ bản chất thì hiện thực có trước khả năng. Arixtốt viết: "Tất nhiên, về bản chất hiện thực có trước khả năng, trước hết bởi vì cái tiếp theo về sự hình thành, có trước về hình thức và bản chất (thí dụ, người lớn có trước đứa trẻ, con người có trước tinh khỉ, vì rằng một cái đã có hình thức của mình, còn cái khác thì không có)"².

Nếu xét từ góc độ nhận thức, thì trước tiên là hiện thực và tiếp đó là khả năng. Để nhận thức khả năng cần nhận thức mặt đối lập của nó. Thí dụ, để nhận thức sự vận động cần nhận thức sự đứng im. Theo Arixtốt, để nhận thức được khả năng cần phải nhận thức hiện thực, ví như để xây dựng một cái nhà trước hết cần có tri thức về cái nhà nói chung

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.245.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.245-246.

như một hiện thực, bởi vì nếu thiếu tri thức này thì không thể xây dựng được cái nhà. Như vậy, xét theo quan điểm nhận thức thì hiện thực có trước khả năng. Trong một mức độ khi hiện thực xuất hiện từ khả năng, thì những gì trong khả năng không có, sẽ không có cả trong hiện thực. Giữa khả năng và hiện thực tồn tại một yếu tố thứ ba đó là vận động. Để hiểu được đầy đủ khả năng và hiện thực cần phải xem xét chúng cùng với phạm trù vận động. Theo Arixtốt, chính vận động đã gắn hai phạm trù này lại với nhau. Vận động chỉ xảy ra khi khả năng chuyển thành hiện thực, không sớm hơn, không muộn hơn¹. Thông qua vận động, khả năng và hiện thực được phân chia với nhau và cũng thông qua vận động, chúng được gắn với nhau. Arixtốt cho rằng cùng với sự kết thúc của quá trình chuyển từ khả năng vào hiện thực thì vận động cũng chấm dứt. Ông đã tách vận động khỏi hiện thực và điều này đã thể hiện rõ sự không triệt để của ông.

Dự đoán có tính chất biện chứng của Arixtốt là ở luận điểm về tính khách quan của sự chuyển từ khả năng thành hiện thực. Ông coi đây là một quá trình xảy ra trong vật chất và được thực hiện trong vật chất. Ông gắn vật chất với những điều kiện tồn tại bên trong của tồn tại, coi vật chất như là khả năng. Ông đưa ra thí dụ : Hạt thóc rơi xuống đất chỉ có khả năng trở thành bông lúa trong trường hợp có những điều kiện thích hợp với sự phát triển của nó. Arixtốt cũng nói đến những điều kiện khách quan của việc chuyển khả năng thành hiện thực. Trong nhiều trường hợp sự chuyển hoá này phản ánh qui luật phát triển khách quan

1. Xem : Arixtốt. Sđd. T.1, tr.289.

của tự nhiên. Sự chuyển hoá này được ông mô tả qua thí dụ : Đất (tức vật chất) là khả năng cho sự phát triển của cây (tức hình thức) ; Cây lại là vật chất để xuất hiện một hình thức mới : như bức tượng, cái nhà, cái giường, v.v... Sự vận động theo hướng đi lên này là một thí dụ cho quan điểm biện chứng về sự chuyển hoá lẫn nhau của các sự vật vật chất. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong việc lý giải các phạm trù khả năng và hiện thực, Arixtốt đã có những đóng góp to lớn, tạo tiền đề phát triển cho cặp phạm trù này trong các giai đoạn tiếp theo.

7. Các phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên.

Cũng như các phạm trù khả năng và hiện thực, phạm trù "tất nhiên" và "ngẫu nhiên" không được nhắc tới trong tác phẩm "Các phạm trù" của Arixtốt. Ông đề cập tới những phạm trù này trong các tác phẩm khác như : "Siêu hình học", "Vật lý học", "Tủ từ học", "Analitika" và "Về sự giải thích". Cặp phạm trù này cùng với phạm trù khả năng và hiện thực làm sâu sắc thêm quan niệm của Arixtốt về vật chất và hình thức. Trong "Siêu hình học" Arixtốt viết về cái ngẫu nhiên như sau : "Cái ngẫu nhiên hay cái phụ thuộc - đó là cái mà mặc dù nó xảy ra, nhưng không thường xuyên, không theo tính tất yếu và không phải là phần lớn. Như vậy, thế nào là cái phụ thuộc hay cái ngẫu nhiên, điều này đã được nói tới, còn tại sao không có khoa học về nó, điều này đã rõ ràng : quả là mọi khoa học đều nghiên cứu về cái đang luôn luôn tồn tại hoặc là một phần lớn, nhưng cái ngẫu nhiên lại không thuộc về cái này, không thuộc về cái kia"¹.

1. Arixtốt. Sđd. T.1. tr.287.

Ông đưa ra thí dụ : trong những ngày hè nóng nực nhất có thể bắt đầu lạnh giá, nhưng cái lạnh giá đó không thường xuyên, không phải do tính tất yếu và cũng không phải là phần lớn, mà nó có thể xảy ra trong một lúc nào đó. Arixtốt không đồng ý với những ý kiến cho rằng ngẫu nhiên là một nguyên nhân không rõ ràng đối với trí tuệ của con người. Ông cho rằng ngẫu nhiên không phải là một cái gì đó thần thánh và siêu nhiên, nó cũng là một trong những khái niệm của tồn tại¹. Trong "Vật lý học" Arixtốt định nghĩa về cái ngẫu nhiên như sau: "... Khi các sự kiện tương tự xảy ra một cách trùng hợp chúng ta gọi chúng là những sự kiện ngẫu nhiên; bởi vì tồn tại vừa xảy ra một cách tự nhiên, vừa xảy ra một cách trùng hợp, các nguyên nhân cũng có thể là những cái như thế"². Ông đưa ra thí dụ, đối với cái nhà thì nguyên nhân tự thân là cái có thể xây dựng, còn nguyên nhân trùng hợp là cái có màu nhạt hay là cái có văn hoá. Nguyên nhân tự thân là một cái gì đó xác định còn nguyên nhân trùng hợp là cái không xác định bởi vì trong một sự vật có thể trùng hợp nhiều tính chất ngẫu nhiên. Từ định nghĩa và thí dụ trên của Arixtốt ta thấy rõ là cơ sở của tính ngẫu nhiên không phải được tìm trong bản chất của các hiện tượng vật chất mà được tìm trong một cái gì đó ở bên ngoài nhưng hoàn toàn khách quan - trong các mối quan hệ và trong "sự trùng hợp" của các hiện tượng.

Nguyên nhân xuất hiện cái ngẫu nhiên không xác định, nó lộn xộn và nhiều vô hạn. Cái ngẫu nhiên cũng không xác định và vì thế đối với con người nó hình như là một cái gì

1. Xem : Arixtốt. Sđd. T.3, tr.92.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.93.

đó "không rõ ràng"¹. Cái ngẫu nhiên không phải là tất nhiên chính vì tính không xác định của nó. Theo Arixtốt, vì ngẫu nhiên là một cái gì đó không xác định nên nó không thể là nguyên nhân của một cái gì đó theo nghĩa riêng của từ này bởi vì, ngược lại với tính ngẫu nhiên, nguyên nhân là một cái gì đó xác định. Ông cho rằng ngẫu nhiên không thuộc các nguyên nhân. Ngẫu nhiên là cái mà nguyên nhân của nó không được xác định, xảy ra không vì một cái gì đó, không thường xuyên, không phải là phần lớn và không theo một quy luật nào. Arixtốt định nghĩa về nguyên nhân như sau : "Cái được gọi là nguyên nhân là cái mà từ đó phát ra khỏi nguyên đầu tiên của sự thay đổi hay đứng im... và nói chung cái đang sinh ra là nguyên nhân của cái được sinh ra và cái thay đổi là nguyên nhân của cái bị thay đổi"². Nếu theo định nghĩa này của Arixtốt về nguyên nhân thì ngẫu nhiên không phải là nguyên nhân vì nó không có mối quan hệ nào với một nguyên nhân như thế. Vì vậy, theo Arixtốt, cái ngẫu nhiên có thể do sự trùng hợp và nó không phải là nguyên nhân theo nghĩa thông thường. Nó không thể thường xuyên và phải sinh ra một cái gì đó từ nó. Ông đưa ra thí dụ, hòn đá rơi không phải là để nó va vào một người nào đó mà rơi một cách tự phát, còn việc nó rơi trúng vào ai đó là một hiện tượng ngẫu nhiên³. Như đã trình bày ở trên, Arixtốt không coi tính ngẫu nhiên là nguyên nhân và không xem xét nó như một đối tượng của nghiên cứu khoa học. Ông viết : "Chúng ta không biết được chân lý khi không biết được nguyên nhân"⁴, mà ngẫu nhiên, lại không phải là nguyên nhân.

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.93.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.87-88.

3. Xem : Arixtốt. Sđd. T.3, tr.95.

4. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.95.

Như đã trích dẫn ở phần trên, theo Arixtốt, mọi khoa học đều nghiên cứu về cái đang luôn luôn tồn tại hoặc phần lớn đang tồn tại. Ông xác định đối tượng của khoa học như sự phản ánh các hiện tượng tự nhiên trong qui luật và tính tất yếu của chúng. Arixtốt chỉ ra rằng nhiệm vụ của khoa học là nắm được qui luật khách quan, tính tất yếu khách quan trong các hiện tượng tự nhiên.

Theo Arixtốt, tính tất nhiên có trong vật chất. Trong các hiện tượng tự nhiên tính tất nhiên hiện ra một cách khách quan như một phần vốn có của vật chất và của sự vận động của vật chất. Phạm trù tất nhiên của Arixtốt mang tính chất khách quan. Ông viết rằng nếu như không có sự vật đang tồn tại một cách tất yếu thì "không có gì cả"¹. Tính tất nhiên là sự phản ánh những đặc tính cơ bản của tồn tại vật chất. Cái được gọi là tất nhiên là cái mà thiếu nó sẽ không có được định nghĩa này hay định nghĩa khác. Tính tất nhiên là yếu tố bền vững và trong nhiều trường hợp là yếu tố vĩnh cửu trong các sự vật.

Phạm trù tất nhiên chiếm vị trí quan trọng trong tam đoạn luận của Arixtốt. Theo ông, nhận thức khoa học dựa trên tính tất nhiên của các kết luận logic và với sự trợ giúp của các kết luận logic này tính tất nhiên khách quan của các hiện tượng tự nhiên được nhận thức. Arixtốt hoàn toàn không nghi ngờ tính chất khách quan của tính tất nhiên. Khi nói về mối liên hệ giữa hai phạm trù khả năng và tất nhiên ông viết : "Cái khả năng là cái không tất nhiên, còn cái không tất nhiên là cái khả năng"².

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.247.

2. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.142.

Tất nhiên đó là tính xác định tiên quyết. Tất cả những gì xảy ra một cách tất nhiên đều phụ thuộc vào những điều kiện tiên quyết. Theo Arixtốt, tất nhiên diễn ra trên cơ sở của cái đang tồn tại. Arixtốt đã đưa ra một thí dụ về mưa như sau : Mưa rơi không phải để cho cây lúa phát triển mà là do tất nhiên. Tất nhiên ở đây thể hiện ở chỗ hơi nước bốc lên cao, bị lạnh đông lại thành hạt mưa và rơi xuống đất. Toàn bộ quá trình tất nhiên này tạo cho cây cối sinh trưởng. Arixtốt đã phân tích mối liên hệ giữa sự sinh trưởng của cây lúa và mưa. Ở đây có mối liên hệ tất nhiên nhưng chỉ là mối liên hệ thuần túy bên ngoài, chính ở đây có sự ngẫu nhiên. Mưa rơi làm cho cây lúa phát triển, nhưng mưa rơi cũng làm cây lúa bị chết. Vậy, bản thân mưa không phải để giết chết cây lúa.

Không phải mọi cái đều xảy ra một cách tất nhiên. Bên cạnh cái tất nhiên còn tồn tại cả cái ngẫu nhiên. Nhưng cái ngẫu nhiên không có những nguyên nhân như cái tất nhiên. Theo Arixtốt, không có tính tất nhiên tuyệt đối. Nhưng khi Arixtốt nhận xét về vận động quay vòng vĩnh cửu của các thiên thể cũng như của các sự vật vĩnh cửu nói chung thì chúng ta lại nhận thấy ở đó có tồn tại khái niệm tính tất nhiên tuyệt đối. Theo ông, tất cả các thiên thể và các sự vật vĩnh cửu này đều tự thân xác định. Chúng không chịu sự tác động của cái tất nhiên nào khác và ở đây đối với chúng, Arixtốt đã áp dụng khái niệm "nguyên nhân tự thân".

Arixtốt nhấn mạnh tính khách quan của các hiện tượng xảy ra theo qui luật tất nhiên. Ông đưa ra thí dụ : Vận động quay vòng vĩnh cửu của các thiên thể luôn được thực hiện giống nhau, vì vậy phán đoán "ngày mai mặt trời sẽ mọc"

đã đúng từ hôm nay. Nhưng trong nhận thức của ông tính ngẫu nhiên cũng thuộc tự nhiên khách quan bởi vì cái ngẫu nhiên xảy ra không phụ thuộc vào con người, không nằm trong chủ định của con người. Vì vậy, cũng như đối với cái có tính qui luật - cái tất nhiên, đối với cái ngẫu nhiên không được có những quyết định tùy tiện.

Theo Arixtốt, giữa cái ngẫu nhiên và cái tất nhiên có quan hệ. Cái ngẫu nhiên thay đổi nhờ cái tất nhiên. Cái ngẫu nhiên trở nên dễ hiểu thông qua cái tất nhiên. Cái tất nhiên là tất nhiên bởi vì tồn tại cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên chỉ có vị trí chừng nào mà cái tất nhiên tồn tại. Cái đối lập với cái tất nhiên là cái ngẫu nhiên. Cả hai phạm trù này của Arixtốt sẽ không có ý nghĩa nếu cái nọ thiếu cái kia. Chúng khẳng định nhau đồng thời cũng phủ định nhau. Ở đây Arixtốt cũng nói tới sự gần gũi giữa các cặp phạm trù khả năng - hiện thực và tất nhiên - ngẫu nhiên. Phạm trù tất nhiên gắn với phạm trù hiện thực cũng như phạm trù khả năng và phạm trù ngẫu nhiên. Theo ông, tất nhiên là khả năng được thực hiện ở dạng hiện thực, còn ngẫu nhiên là khả năng được đặt trong những sự kiện đang tồn tại "vô hình" của hiện thực. Khi nói tới mối quan hệ giữa khả năng và ngẫu nhiên Arixtốt viết : "Trở thành khả năng" có nghĩa là một cái gì đó không xác định, nó có thể trở thành như thế và không phải như thế, thí dụ như một sinh vật sống đang di, hoặc trong lúc nó đang đi thì xảy ra động đất và nói chung mọi cái xảy ra một cách ngẫu nhiên. Chính vì về bản chất mọi cái đều có thể xảy ra như thế không ở một mức độ lớn hơn cái ngược lại thế¹.

1. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.143.

Tóm lại, khi xem xét cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên ở một mức độ đáng kể Arixtốt đã hiểu được sự thống nhất và đối lập của chúng, thấy được mối quan hệ của chúng với các phạm trù khác như khả năng, hiện thực và nhu đã nêu trên, cùng với các phạm trù này chúng làm sâu sắc thêm quan niệm của ông về vật chất và hình thức. Nhưng khi xem xét các phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên trong mối quan hệ với tính hợp lý, với nguyên nhân "vì cái gì" thì Arixtốt đã thể hiện sự không triệt để trong khuynh hướng triết học duy vật của mình. Điều này sẽ được tiếp tục đề cập tới phần sau khi chúng tôi trình bày phạm trù mục đích của Arixtốt và mối quan hệ của nó với tất nhiên và ngẫu nhiên.

8 - Các phạm trù cái chung và cái đơn nhất.

Các phạm trù cái chung và cái đơn nhất lần đầu tiên trong lịch sử triết học được Arixtốt xem xét như những phạm trù triết học. Đây cũng là một trong những cặp phạm trù được Lênin rất quan tâm trong "Bút ký triết học" của mình. Tất cả những phạm trù trong hệ thống phạm trù của Arixtốt mà chúng tôi đã có dịp trình bày ở trên thường là sự phản ánh những mối quan hệ bên trong của các sự vật và hiện tượng. Những phạm trù này biểu thị cái chung, đồng thời biểu hiện cả những sự vật riêng lẻ. Cái chung đó thuộc về các sự vật riêng lẻ như là bản chất của chúng. Các mối liên hệ chung của các hiện tượng được phản ánh trong những phạm trù này là chất lượng, số lượng, quan hệ, v.v...

Vậy Arixtốt quan niệm như thế nào về cái chung và cái đơn nhất? Ông viết : "Cái chung là một cái gì đó hoàn chỉnh

bởi vì nó bao trùm nhiều phần giống nhau"¹. Theo ông, bản chất nằm trong chính các sự vật. Điều này kiến giải cho luận điểm của ông về sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng. Ông cho rằng, cái chung là sự đồng nhất trong tính đa dạng. Cái chung cần phải là cái cơ bản và là cái vốn có của bản thân tồn tại.

Cái đơn nhất (hay cái riêng), theo quan điểm của Arixtốt, là một hiện tượng cụ thể được hình thành từ hình thức và vật chất. Nó thể hiện một cách toàn diện sự thống nhất của nó và trùng hợp ở ba nghĩa : "cái gì", "ở đâu" và "khi nào". "Cái gì" gắn với việc phát hiện ra sự thống nhất về chất; "Ở đâu" vạch ra vị trí và trạng thái vận động của các sự vật đơn nhất ; "Khi nào" bao trùm sự thống nhất của tồn tại và sự vận động của nó trong thời gian. Như đã trình bày ở phần nói về phạm trù bản chất, Arixtốt gọi cái đơn nhất là bản chất thứ nhất, còn cái chung (hay hình thức) là bản chất thứ hai. Theo ông, không được nhận thức cái riêng tách rời khỏi cái chung. Ông xác định cái đơn nhất là chủ từ còn cái chung là vị từ, cái đơn nhất là cái được xác định, còn cái chung là cái xác định.

Arixtốt cho rằng nhận thức hướng vào cái đơn nhất, nhưng trong cái đơn nhất có bao hàm cái chung, vì cái đơn nhất trong khả năng là cái chung. Ông viết : "Về tiềm năng mà nói thì nhận thức hướng vào cái chung, còn trong hiện thực thì nó hướng vào một cái đặc thù"².

Theo Arixtốt, cái chung được nhận thức qua khái niệm, còn cái riêng được nhận thức qua cảm giác. Điều này có

1. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.61.

2. Trích theo : V.I.Lênin. Toàn tập, T.29, Sdd. tr.396.

nghĩa là khái niệm liên quan tới cái chung còn nhận thức cảm tính liên quan tới cái riêng. Arixtốt đánh giá cao vai trò của nhận thức cảm tính và coi đó là nguồn gốc để nhận thức cái chung. Ông viết : "Vì vậy người nào không cảm giác, thì không biết và không hiểu gì, nếu họ biết (...) cái gì, thì tất nhiên họ cũng biết cái đó với tính cách là biểu tượng, bởi vì các biểu tượng cũng chính là cảm giác nhưng không có vật chất"¹. Trong "Bút ký triết học", khi đã dẫn ra đoạn trích trên đây của Arixtốt, Lênin đã nhấn mạnh : "Arixtốt và chủ nghĩa duy vật"². Đối với Arixtốt qui nạp là điều kiện cần thiết để nhận thức được cái chung. Ông viết : "Như vậy rõ ràng là chúng ta cần nhận thức cái thứ nhất thông qua sự dẫn dắt (tức thông qua quy nạp - N.V.D), bởi chính như vậy mà tri giác sinh ra cái chung"³. Ở đây Arixtốt hiểu quy nạp không chỉ là nhận thức cảm tính các sự vật riêng biệt. Nó gắn liền với việc vạch rõ cái chung trong các sự vật riêng biệt. Quy nạp là sự biểu lộ cái chung trong cái riêng. Nó dẫn dắt từ cái cá biệt đến cái chung.

Theo Arixtốt, cái chung và cái đơn nhất không phải là hai sự đối lập tuyệt đối. Cái đơn nhất thể hiện thông qua cái chung vốn có của nó. Ông cho rằng, việc cố gắng phân tách cái chung và cái riêng là một việc rất vô nghĩa và điều đó không thể có được cả về mặt chất lượng, cả về mặt số lượng. Tư tưởng về sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng là yếu tố biện chứng rõ ràng trong triết học Arixtốt. Ông viết : "... cái phổ biến trong tồn tại bên cạnh và tách

1. Trích theo. V.I.Lênin. Sđd, T.29, tr.311.

2. V.I.Lênin. Sđd. T.29, tr.311.

3. Arixtốt. Sđd. T.2, tr.346.

rời cái đơn nhất... Như vậy, hiển nhiên là không một cái gì biểu hiện phổ biến lại là thực thể đơn nhất, và không có một thực thể đơn nhất nào gồm nhiều nhiều thực thể đơn nhất¹. Nhận xét về điều này Lenin đã thốt lên: "Tuyệt ! Không có nghi ngờ gì về tính thực tại của thế giới bên ngoài cả. Con người bị rơi lên chính là ở trong phép biện chứng của cái chung và cái riêng, của khái niệm và cảm giác etc, của bản chất và hiện tượng etc"². Như vậy, đối với Arixtốt, cái đơn nhất không phải là cái chung và cái chung không phải là cái đơn nhất theo nghĩa đồng nhất hoàn toàn chúng với nhau. Nhưng không thể có cái chung thiếu cái đơn nhất cũng như không thể có cái đơn nhất thiếu cái chung. Arixtốt viết : "Quả là chúng ta không thể nghĩ rằng có một cái nhà - một cái nhà nói chung - ngoài những cái nhà cá biệt"³. Khi đọc "Siêu hình học" và trích dẫn thí dụ trên của Arixtốt về quan hệ giữa cái chung và cái cá biệt, Lenin trong bài "Về vấn đề phép biện chứng" đã nhận xét về quan điểm biện chứng của Arixtốt đối với các phạm trù cái chung và cái riêng như sau: "Ngay ở đây (như Hêgen đã nhận xét một cách thiên tài) đã có *phép biện chứng* rồi : *Cái riêng là chung*... Như vậy các mặt đối lập (cái riêng đối lập với cái chung) là đồng nhất : cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất) của cái riêng"⁴.

1. Trích theo : V.I.Lenin. Toàn tập, T.29, Sđd, tr.391.

2. Trích theo. V.I.Lenin. Sđd, T.29, tr. 391-392.

3. Trích theo. V.I.Lenin. Sđd, T.29, tr.381.

4. V.I.Lenin. Toàn tập. T.29, Sđd, tr.380-381.

Theo Arixtốt, không thể nhận thức được cái chung khi chỉ dựa vào một mình nhận thức cảm tính. Nói một cách khác, nếu chúng ta nhìn thấy được cái chung, cảm giác được nó thì một số sự vật đã hoàn toàn không được nghiên cứu. Arixtốt đưa ra thí dụ : "Nếu như chúng ta ở trên Mặt trăng, thì chúng ta đã không hỏi rằng liệu có xảy ra hiện tượng thiên thực hay không, cũng không hỏi rằng tại sao nó lại xảy ra, điều đó chúng ta đã hiểu ngay lập tức. Bởi vì lúc đó chúng ta đã nhận được tri thức về cái chung từ nhận thức cảm tính. Chính vì được nhận thức bằng cảm giác rằng hiện nay Trái đất che khuất Mặt trăng và vì vậy hiểu rõ rằng giờ đây Mặt trăng bị che khuất và từ đây nhận được [tri thức] về cái chung"¹. Ở đây cảm giác và kinh nghiệm đối với Arixtốt có một ý nghĩa quan trọng để nhận được tri thức về cái chung, vì vậy mà Lênin đã gọi "Arixtốt là một người kinh nghiệm chủ nghĩa, nhưng đang tư duy"².

Theo Arixtốt : "Cái chung... không thể nhận thức được bằng cảm giác, bởi vì nó không phải là một cái gì đó xác định và tồn tại không chỉ vào lúc này, nếu không thì nó đã không phải là cái chung. Chúng ta gọi cái chung là cái luôn có và có ở mọi nơi"³. Như vậy, nhiệm vụ của nhận thức là ngày càng nâng cao tới những cơ sở chân lý chung. Arixtốt đánh giá cao tri thức khoa học và coi nó là cái chung hơn cả, đáng tin cậy hơn cả. Trong đó cái chung chỉ hợp chân lý ở mức độ khi nó gắn với sự tồn tại khách quan. Nhiệm vụ của khoa học là phát hiện ra cái chung - cái tất yếu trong

1. Arixtốt. Sdd. T.2, tr.316-317.

2. V.I.Lênin. Toàn tập, T.29, Sdd. tr.305.

3. Arixtốt. Sdd. T.2, tr.309.

tự nhiên. Cái chung đó chỉ có thể được thể hiện trong những khái niệm chung. Theo Arixtốt, nghệ thuật hay khoa học có cái chung, còn kinh nghiệm có cái đơn nhất. Kinh nghiệm không vượt ra khỏi giới hạn của cái đơn nhất, còn nghệ thuật là kết quả của việc chuyển từ cái đơn nhất sang cái chung. Ông đưa ra thí dụ sau đây : "Cho rằng một thứ thuốc nào đó chữa được cho Kalia khi mắc một thứ bệnh nào đó và nó cũng chữa được cho Sôcrat và nhiều cá nhân khác - Đó là kinh nghiệm; còn xác định rằng khi mắc phải bệnh nào đó loại thuốc này chữa khỏi cho mọi người nào đó - đó là nghệ thuật"¹. Vì vậy, theo Arixtốt, không một nghệ thuật nào xem xét cái đơn nhất. Ông viết : "Chúng tôi cho rằng tri thức và sự hiểu biết liên quan tới nghệ thuật nhiều hơn tới kinh nghiệm và coi những người nắm vững một nghệ thuật nào đó thông minh hơn những người có kinh nghiệm, bởi vì sự thông minh của mỗi người phụ thuộc vào tri thức nhiều hơn và điều này còn bởi vì loại người thứ nhất biết được nguyên nhân còn loại người thứ hai thì không. Trên thực tế, người có kinh nghiệm biết được "cái gì" nhưng không biết "tại sao". Người nắm vững nghệ thuật biết được "tại sao", có nghĩa là biết được nguyên nhân"². Qua những điều trình bày và trích dẫn trên đây ta nhận thấy rằng tuy đánh giá cao phép qui nạp, Arixtốt vẫn đưa kinh nghiệm xuống hàng thứ hai so với tư duy lý luận, và trong sự hình thành cái chung có sự tham gia của cả hai quá trình khác nhau, qui nạp và diễn dịch. Tri thức có được thông qua qui nạp hoặc bằng cách chứng minh. Mọi sự chứng minh xuất phát từ cái chung, còn qui nạp xuất phát từ cái riêng.

1. Arixtốt. Sđd. T.I, tr.66.

2. Arixtốt. Sđd. T.I. tr.66.

Các phạm trù cái chung và cái riêng được Arixtốt xem xét trong mối quan hệ với các phạm trù khác trong hệ thống phạm trù của ông. Mối quan hệ trực tiếp nhất, như đã trình bày, là mối quan hệ giữa các phạm trù vật chất và hình thức với các phạm trù cái chung và cái riêng, trong đó cái riêng được tìm thấy trong phạm trù vật chất, còn cái chung được tìm thấy trong phạm trù hình thức. Phạm trù cái chung tương ứng với phạm trù chất lượng, phạm trù cái đơn nhất tương ứng với phạm trù số lượng. Phạm trù quan hệ xác định mối quan hệ qua lại giữa các sự vật tự nhiên có liên quan với nhau mà ở đó cái chung là một cái gì đó đồng nhất trong các sự vật đó. Các phạm trù vận động, không gian và thời gian xác định những điều kiện chung cho sự tồn tại của các sự vật đơn nhất, còn các phạm trù khả năng và hiện thực phản ánh sự thống nhất của cái chung và cái đơn nhất trong quá trình chuyển từ khả năng thành hiện thực, từ ngẫu nhiên thành tất nhiên.

Trong quá trình giải quyết vấn đề cái chung và cái riêng cũng như ở nhiều vấn đề khác, Arixtốt không thoát khỏi sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa biện chứng và siêu hình. Thí dụ, một mặt, khi nói về mối quan hệ giữa bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai trong "Vật lý học" Arixtốt viết : "... Vật chất gần với bản chất và ở một số ý nghĩa là bản chất"¹. Trong "Siêu hình học" ông cũng gọi bản chất là cái làm cơ sở trong mọi sự thay đổi. Khi hiểu vật chất là bản chất thì ở đây cái đơn nhất cần được thừa nhận như là một nhân tố xác định của cái chung. Nhưng mặt khác, tư tưởng của Arixtốt về việc xác định cái

1. Arixtốt, Sđd. T.3, tr.80.

chung thông qua cái đơn nhất bị biến mất khi ông nói rằng "còn đối với những bản chất đơn nhất được nhận thức một cách cảm tính, vì vậy mà không có cả sự xác định, không có cả sự chứng minh, chúng được phân chia bởi vật chất, mà bản chất của vật chất là như thế, nó có thể có và có thể không"¹. Ở đây Arixtốt đã thừa nhận cái chung là một cái gì đó được đưa ra tách biệt với những sự vật đơn nhất. Hơn nữa, theo cách nhận thức như vậy thì cái chung không ngã theo sự xuất hiện và diệt vong, mà chính bản thân nó là nguồn gốc của sự xuất hiện và diệt vong. Khi Arixtốt tạo điều kiện cho sự đồng nhất cái chung với hình thức thuần túy ông đã ngã theo chủ nghĩa duy tâm. Ông khẳng định : "... có một cái gì đó cần phải tồn tại bên ngoài những sự vật đơn nhất"². "Một cái gì đó" ở đây được hiểu là hình thức. Khi nói về sự dao động này của Arixtốt, Lênin đã cho đó là "sự lẫn lộn chất phác, sự lẫn lộn bất lực và đáng thương trong phép biện chứng của cái chung và cái riêng - của khái niệm và tính thực tại do giác quan tri giác được của đối tượng cá biệt của sự vật, của hiện tượng"³.

9 - Phạm trù mục đích

Đây là phạm trù khó giải quyết nhất trong số các phạm trù triết học trong lịch sử triết học nói chung và trong triết học Arixtốt nói riêng. Trong phạm trù này tính tích cực của ý thức được thể hiện mạnh mẽ và điều này đã đẩy các nhà triết học về phía chủ nghĩa duy tâm. Trong lịch sử triết học

1. Arixtốt. Sđd. T.I. tr.217.

2. Arixtốt. Sđd. T.I. tr.109

3. V.I.Lênin. Toàn tập. T.29. Sđd. tr.390

Hy Lạp cổ đại đã hình thành hai đường lối trong việc giải quyết vấn đề mục đích : một của Platon và một của Aristot. Phạm trù mục đích của Aristot được hình thành trong cuộc đấu tranh chống lại mục đích luận duy tâm và thần học của Platon.

Ở đây chúng tôi không có điều kiện, cũng không có ý định trình bày mục đích luận trong triết học Platon mà chỉ nêu lên một số nét đại cương quan niệm của Platon về mục đích, qua đó có điều kiện làm rõ sự khác biệt trong quan niệm của Aristot về vấn đề này so với Platon. Platon quan niệm ý niệm là nguyên nhân bên ngoài có mục đích cuối cùng. Ý niệm cũng như mục đích đối với Platon được coi là một cái gì đó tồn tại tách biệt khỏi thế giới khách quan và giữ vai trò của nguyên nhân có mục đích cuối cùng. Theo Platon, mục đích là cái mà mọi sự vật vật chất đều hướng tới sự so sánh với nó. Mục đích luận duy tâm của Platon đã tạo ra cả một hệ thống mục đích bên ngoài và hệ thống này được coi là một mẫu mực lý tưởng của thế giới vật chất. Aristot đã đem mục đích luận nội tại, đem quan niệm của mình về những mục đích bên trong đối lập lại với mục đích luận duy tâm khách quan của Platon.

Đối với Aristot, mục đích được xem xét như một trong những phạm trù được tạo ra bởi hoạt động nhận thức của con người. Ông là người đầu tiên trong lịch sử triết học đã xem xét những khía cạnh chủ yếu của mục đích và xác định vị trí của nó trong hành động có ý thức của con người. Theo Aristot, mục đích là điểm cốt yếu trong hành động của con người, thiếu nó hoạt động có lý trí của con người không tồn tại. Trong "Siêu hình học" ông viết : "Cái vì cái gì" - đó là mục đích cuối cùng, còn mục đích cuối cùng - đó không phải

là cái tồn tại vì cái khác, mà là cái vì nó cái khác tồn tại"¹. Ông viết tiếp : "Ở những người hành động như thế (hành động không vì một cái gì đó - N.V.D) không có trí tuệ, bởi vì người nào được phú cho trí tuệ, người đó luôn luôn hành động vì một cái gì đó, cái đó là giới hạn, bởi vì mục đích cuối cùng là giới hạn"².

Hệ thống mục đích bên trong của Arixtốt là kết quả của sự phê phán và phủ định hệ thống mục đích bên ngoài của Platon. Đây là hệ thống chính của ông. Nhưng bên cạnh đó ở ông vẫn tồn tại một hệ thống bên ngoài. Ở đó ông đã từ bỏ một số nguyên lý cơ bản, thể hiện sự dao động thường thấy ở ông giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Vậy, Arixtốt quan niệm như thế nào là mục đích? Trước hết, ông coi mục đích như là "cái bên trong". Đây là một khái niệm cơ bản của mục đích luận nội tại của Arixtốt. Mục đích được Arixtốt hiểu như là sự phản ánh những khả năng đang tồn tại một cách khách quan của thế giới vật chất. Chính vì thế Arixtốt đã gắn phạm trù mục đích của mình với phạm trù khả năng, thông qua phạm trù khả năng để tìm kiếm điểm tiếp cận với tồn tại. Khi nói về mục đích luận của Arixtốt, Hêgen đã nhận xét và điều nhận xét này được Lênin trích lại trong "Bút ký triết học" của ông : "... Giới tự nhiên có những thủ đoạn trong bản thân nó, và những thủ đoạn ấy cũng là mục đích. Mục đích này trong tự nhiên là lôgôxơ của nó, là cái lý tính chân chính"³. Ở đây Arixtốt muốn nói tới những quy luật có trong bản thân tự

1. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.96.

2. Arixtốt. Sđd. T.1, tr.97.

3. V.I.Lênin. Toàn tập, T.29. Sđd, tr.306.

nhiên. Khi nói về nhận xét trên đây của Hêgen, Lênin đã viết vào ngay bên cạnh những dòng đó : "Mục đích" và nguyên nhân, quy luật, liên hệ, lý tính"¹.

Nguyên lý của mục đích bên trong, theo Arixtốt, được thể hiện trong thế giới hữu cơ. Trong các vật hữu cơ, linh hồn là sức mạnh dẫn các vật hữu cơ đó tới mục đích bên trong của chúng. Theo ông, nguyên nhân tự bảo tồn hay là mục đích nhất thiết phải nằm trong tất cả cái đang xuất hiện và tồn tại về bản chất. Chẳng hạn, nếu như con chim én làm tổ, còn con nhện chăng tơ và cây cối sinh ra lá vì quả, còn rễ cây không mọc lên trên mà mọc xuống dưới vì dinh dưỡng, thì ở đây rõ ràng là có nguyên nhân "Vì cái gì"² - Có nghĩa là mục đích. Hoặc Arixtốt cho rằng cấu tạo răng của các con vật là kết quả của mục đích bên trong. Ở đây ta thấy dấu ấn của sự nghiên cứu sinh học đã hằn sâu vào mục đích luận của Arixtốt. Ông viết : "Cả trong các cây cỏ, những bộ phận có ích đối với chúng đều xuất hiện vì mục đích nhất định, thí dụ lá để bảo vệ quả"³.

Như vậy là trong mục đích luận nội tại của Arixtốt có mang yếu tố duy vật - mục đích được xác định như là tính xác định bên trong của bản thân sự vật tự nhiên.

Mặt khác, Arixtốt cũng coi mục đích là "cái bên ngoài". Ta hãy xem xét điều này. Arixtốt cho rằng trong những giới hạn của hoạt động có ý thức của con người cần tìm nguyên nhân có mục đích không phải ở trong các sự vật, mà là ở

1. V.I.Lênin. Sdd. T.29 tr.306

2. Xem : Arixtốt. Sdd. T.3. tr.98-99.

3. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.99.

bên ngoài - trong lý trí và trong linh hồn của con người. Về điều này ông viết : "Thông qua nghệ thuật xuất hiện cái mà hình thức của nó nằm trong linh hồn"...¹. Như vậy, ở đây mục đích được chỉ ra là mục đích nằm ở ngoài sự vật vật chất. Thí dụ, cái nhà là mục đích của việc xây dựng nhà, nhưng mục đích lại là một cái gì khác ở bên ngoài - đó là con người, vì con người mà cái nhà được xây dựng. Đối với các vật tự nhiên thì không có những mục đích bên ngoài như vậy. Mục đích bên ngoài là khởi đầu và kết thúc của vận động. Vận động được khởi đầu bằng sự bắt đầu thực hiện mục đích và nó được chấm dứt bằng việc đạt mục đích. Theo Arixtốt, mục đích bên ngoài nằm trong khái niệm và hình thức. Để xuất hiện và đạt được mục đích trong hiện thực đòi hỏi phải có hoạt động có ý thức của con người thông qua nghệ thuật (tức khoa học).

Vấn đề về mối quan hệ giữa phạm trù mục đích với phạm trù tất nhiên trong hệ thống phạm trù của Arixtốt là một trong những vấn đề khá phức tạp nhưng lại có tầm quan trọng đặc biệt để lý giải một cách đúng đắn hệ thống phạm trù của ông. Ta quay lại thí dụ về việc xây dựng nhà của ông. Để xây dựng cái nhà ta cần phải có vật liệu - đó là gạch, là đá, v.v... Nếu thiếu các vật liệu đó thì ta không thể có cái nhà như cái nhà ta vẫn thấy. Nhưng cái nhà tồn tại không phải cho mối quan hệ giữa nhà và vật liệu, nó tồn tại vì một mục đích đã xác định, thí dụ để người ở hay để gìn giữ, bảo quản vật gì đó. Như vậy, không một cái gì tồn tại được nếu thiếu một cái tất nhiên khác về mặt bản chất, nhưng nó lại không tồn tại vì cái đó, mà tồn tại vì mục đích.

1. Arixtốt. Sdd. T.I. tr.198.

Tính không nhất quán của Arixtốt thể hiện rõ ở chỗ khi ông xác định rằng cái tất nhiên chỉ tồn tại như một điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại một mục đích xác định. Cái tất nhiên tồn tại trong vật chất, cái ngẫu nhiên có vị trí ở các điểm giao nhau của các đường tất nhiên, còn mục đích nằm ở trong nguyên nhân. Nhưng tất nhiên không trùng hợp với mục đích, nó khác biệt với mục đích. Arixtốt viết : "Tất nhiên [ở đây] tồn tại do điều kiện chứ không như mục đích, bởi vì tất nhiên nằm ở trong vật chất, còn "vì cái gì" nằm trong định nghĩa (tức trong khái niệm - N.V.D)"¹. Theo ông, mục đích là nguyên nhân của vật chất xác định, chứ không phải vật chất là nguyên nhân của mục đích xác định. Vật chất xác định được coi là cái tất nhiên. Mục đích cần cái tất nhiên, có nghĩa là cần vật chất, nhưng so với cái tất nhiên mục đích vẫn là cái quyết định bởi vì nó kìm hãm cái tất nhiên bên ngoài. Vì thế cho nên theo ông, khi xây nhà không ai nài ra ý nghĩ nói rằng "bức tường xuất hiện là tất nhiên, bởi vì các vật nặng, về bản chất, chìm xuống dưới, còn các vật nhẹ nổi lên trên, do vậy đá và nền móng nằm ở dưới, đất nhẹ hơn thì nằm ở trên, còn trên bề mặt chủ yếu là gỗ, cái được coi là nhẹ nhất"². Như vậy là bức tường xuất hiện không phải do những tính chất nặng, nhẹ kể trên của vật liệu, mặc dù những tính chất đó là những tính chất tất nhiên vốn có trong vật liệu. Tuy nhiên, theo ông, bức tường được dựng lên không thiếu những tính chất tất nhiên đó của vật liệu, nhưng không phải do nguyên nhân của những tính chất đó mà do nguyên nhân của mục đích trong hoạt động có ý thức của con người.

1. Arixtốt. Sdd. T 3, tr.101.

2. Arixtốt. Sdd. T.3, tr.100.

Tóm lại, khi đưa ra mục đích luận nội tại của mình Arixtốt đã chỉ ra rằng tính tất nhiên tồn tại không như mục đích, bởi vì nó nằm ngay trong chính vật chất chứ không phải ở chỗ nào khác. Theo quan điểm hiện thực thì tính tất nhiên tồn tại trước mục đích, còn theo quan điểm lôgic, thì tính tất nhiên tồn tại sau mục đích. Ở đây ông cũng đã vạch ra mối quan hệ biện chứng giữa tính tất nhiên và mục đích khi ông khẳng định rằng tính tất nhiên có trong vật chất là hoàn toàn cần thiết cho việc thực hiện mục đích. Nếu không có tính tất nhiên như là cái có trước thì sẽ không thể có mục đích. Ông viết : "Rõ ràng như vậy là trong [các hiện tượng] tự nhiên tính tất nhiên là cái gọi là vật chất và vận động của nó. Vật lý cần phải nói về các nguyên nhân của cả hai loại, nhiều hơn về [nguyên nhân] "vì cái gì", bởi vì nó là nguyên nhân của vật chất [xác định], chứ không phải vật chất là nguyên nhân của mục đích"¹.

Nhưng, như đã nói ở trên, trong triết học Arixtốt luôn có sự thể hiện tính không nhất quán, sự dao động giữa duy vật và duy tâm và ở đây trong sự lý giải về phạm trù mục đích, hạn chế này được thể hiện rõ nhất trong đoạn trích sau đây : "Vì rằng tự nhiên có hai mặt : một mặt [nó hiện ra] với tính cách là vật chất, mặt khác - với tính cách là hình thức, nó cũng là mục đích, mà vì mục đích mọi cái khác đều tồn tại, thì nó, [hình thức], sẽ là nguyên nhân" vì cái gì"².

Như vậy, thêm một hạn chế nữa của mục đích luận nội tại của Arixtốt đã được trình bày, song cần nói rõ và ngắn

1. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.101-102.

2. Arixtốt. Sđd. T.3, tr.99.

gon ở đây là ông không hiểu được sự khác biệt mang tính nguyên tắc của những hành động của con người với các quá trình tự nhiên. Do đó ông đã chuyển những phạm trù mang tính chất đặc thù của hoạt động có ý thức của con người sang toàn bộ giới tự nhiên.

Tóm lại, với những điều vừa được trình bày chúng tôi đã cố gắng phân tích các phạm trù cơ bản của triết học Arixtốt trong một hệ thống thống nhất, bám sát những nội dung mà Arixtốt đã đề cập tới trong các tác phẩm của mình. Những yếu tố duy vật và mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù, sự dao động và thiếu nhất quán của triết học Arixtốt nói chung và của hệ thống phạm trù nói riêng, ở một mức độ nhất định, đã được nêu ra. Mặc dù còn những hạn chế nhất định, song học thuyết phạm trù của Arixtốt vẫn có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển hệ thống các phạm trù triết học trong lịch sử triết học của nhân loại.

*

* *

KẾT LUẬN

Triết học của Arixtốt đã kết thúc giai đoạn thứ hai - giai đoạn phát triển rực rỡ nhất, nhưng cũng phức tạp nhất của lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại (thế kỷ V - IV Tr.C.N). Khi so sánh Arixtốt với tất cả các nhà triết học Hy Lạp cổ đại Ph. Ăngghen đã gọi ông là "bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy"¹, còn C.Mác thì ví ông như "Alếchxandro

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. Tuyển tập (gồm 6 tập), T.V. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr.34 và tr.581.

Mêxêdoan của triết học Hy Lạp¹. Hêgen cũng đánh giá rằng "trí tuệ của Arixtốt đã thấm sâu vào mọi mặt và mọi lĩnh vực của thế giới hiện thực"².

Qua những kiến giải về các phạm trù trong triết học của Arixtốt, có thể nói rằng đây chính là học thuyết phạm trù đầu tiên trong lịch sử triết học và như Lênin nhận xét: Arixtốt đã "đề cập tới tất cả, tất cả các phạm trù"³. Tất nhiên, học thuyết phạm trù này là kết quả của sự sáng tạo có kế thừa. Arixtốt đã tiếp thu một cách có phê phán thành quả nghiên cứu của những người đi trước. Ông đã có công nghiên cứu, tổng hợp và hệ thống hoá sự phát triển của các khoa học trong vòng vài trăm năm trước đó và là người đầu tiên đã từ đó xây dựng một hệ thống các phạm trù triết học. Tuy còn mang nhiều nét trực quan và cảm tính, song học thuyết này đã có đóng góp rất quan trọng trong triết học Hy Lạp cổ đại nói riêng và trong lịch sử triết học nói chung. Có lẽ chính vì thế mà trong suốt hàng nghìn năm đầy biến động của lịch sử tự nhiên và xã hội các tác phẩm của Arixtốt vẫn được trân trọng và giữ gìn, tuy không hoàn toàn trọn vẹn.

Việc Arixtốt vạch ra mối quan hệ có tính chất biện chứng giữa các phạm trù trong hệ thống phạm trù đã góp phần to lớn vào sự phát triển phép biện chứng chất phác của người Hy Lạp cổ đại nói riêng và phép biện chứng nói chung. Lênin viết : "Một đặc trưng điển hình là ở đâu đâu,...

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. Từ những tác phẩm đầu tay. Mátxcơva, 1956, tr.27 (tiếng Nga).

2. Hêgen. Các tác phẩm. T.10. Mátxcơva, 1932, tr.224 (tiếng Nga).

3. V.I.Lênin, Toàn tập. T.29. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr.389.

người ta cũng thấy những mầm mống sinh động của phép biện chứng và những nhu cầu về phép biện chứng"¹. Tuy nhiên, trong hệ thống phạm trù của Arixtốt ta nhận thấy có sự dao động giữa biện chứng và siêu hình, giữa duy vật và duy tâm, song những vấn đề mà ông đặt ra và giải quyết thường thiên về hướng những quan điểm duy vật và biện chứng. Có thể coi đây là một thành tựu đáng kể trong lịch sử tư duy của nhân loại và lịch sử phép biện chứng. Về điều này, theo đánh giá của C.Mác "triết học hiện đại chỉ tiếp tục cái công việc do Hêraclít và Arixtốt đã mở đầu mà thôi"².

Học thuyết phạm trù của Arixtốt là một di sản của lịch sử triết học. Nó mang trong mình nét đặc trưng cho tư duy của người Hy Lạp cổ đại và phép biện chứng chất phác của họ. "Những người Hy Lạp chính đã có một cách đặt vấn đề, tựa hồ như những hệ thống đưa ra thí nghiệm, một sự phân kỳ ý kiến chất phác được phản ánh rất hay ở Arixtốt"³. Vì vậy cần phải nghiên cứu các phạm trù trong các hình thức lịch sử của chúng. Cùng với sự phát triển của triết học, tri thức về các phạm trù cũng thay đổi và phát triển. Triết học Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển những thành tựu của các nền triết học trước đó để hoàn thiện hệ thống các phạm trù duy vật biện chứng và đưa ra hệ thống các phạm trù duy vật lịch sử.

Trong cuốn sách này, việc nghiên cứu học thuyết phạm trù của Arixtốt nói riêng và triết học của ông nói chung, dù sao cũng mới chỉ là sự khai phá ban đầu. Nó là một việc

1. V.I.Lênin. Sđd, tr. 390.

2. C.Mác và Ph. Ăngghen. Toàn Tập, T.1. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.153.

3. V.I.Lênin. Sđd, tr.191.

làm cần được tiếp tục trong các công trình nghiên cứu tiếp theo, nhằm ngày càng hoàn thiện tri thức về lịch sử triết học, góp phần vào việc đổi mới nhận thức và giảng dạy lịch sử triết học nói chung và lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại nói riêng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt.

1. Arixốt. Các phạm trù. Tư liệu Viện Triết học, Hà Nội, 1964, tài liệu dịch, bản đánh máy.
2. Arixốt. Vật lý học, Bản tính và các nguyên nhân. Vận động và vô hạn, nơi chốn, chân không, thời gian. Tư liệu Viện Triết học, tài liệu dịch, bản đánh máy.
3. Ph. Ăngghen. Phép biện chứng của tự nhiên. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963.
4. Nguyễn Trọng Chuẩn. Công tác triết học trong giai đoạn hiện nay và việc thực hiện nghị quyết 01 của Bộ Chính trị về công tác lý luận. - T/C "Triết học", 1992, số 2, tr.3-6.
5. Nguyễn Trọng Chuẩn. Đổi mới giảng dạy và nghiên cứu triết học : một số kết quả và vấn đề được đặt ra. - T/C "Triết học", 1991, số 4, tr.20-23.
6. Nguyễn Văn Dũng. Arixốt - con người và sự nghiệp. - T/C "Triết học", 1993, số 1, tr.66-69.
7. Nguyễn Văn Dũng. Một vài suy nghĩ về đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử triết học trong giai đoạn hiện nay. - T/C "Triết học", 1991, số 4, tr. 65-67.
8. Nguyễn Văn Dũng. Socrate và phiên toà xét xử ông. - T/C "Triết học", 1992, số 1, tr.70-72.
- 9.1. Nguyễn Văn Dũng, Vài nét về hệ thống phạm trù trong triết học Arixốt. - T/c "Triết học", 1993, số 3, tr.59-63.
- 9.2. Nguyễn Văn Dũng. Tìm hiểu phạm trù bản chất trong triết học Arixốt. - T/C "Triết học", 1994, số 3, tr.50-52.

10. Lưu Phóng Đồng. Nhận thức luận của Aristot. Tư liệu Viện Triết học. Tài liệu dịch, bản đánh máy.
11. Phạm Văn Đức. Vấn đề kế thừa và phát triển những tư tưởng về quy luật trong triết học cổ đại Hy Lạp. - T/C "Triết học", 1992, số 3, tr. 33-38.
12. Lê Thị Lan. Cần tăng cường nghiên cứu lịch sử triết học trong triết học hiện nay. - T/c "Triết học", 1991, số 4, tr.43-85.
13. V.I. Lênin. Bút ký triết học. Toàn tập. T.29. Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1981.
14. Lịch sử triết học. T.I. Nxb Tư tưởng - Văn hoá, Hà Nội, 1991, tr. 288.
15. Lịch sử triết học. triết học của xã hội Nô lệ. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, 296 tr.
16. Lịch sử triết học trước Mác. Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1983.
17. C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, T.I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978.
18. C.Mác và Ph.Ăngghen. Tuyển tập (gồm 6 tập), T.V. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983.
19. C.Mác Tư bản, Tập thứ nhất, Phần I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988.
20. Đặng Thai Mai. Lịch sử triết học phương Tây. Chương thứ nhất : Triết học cổ đại. Thanh Hoá, 1950, tủ sách giáo viên.
21. V.Vinhoba Nathanhaet. Hêgen - Aristot và Anasago. Một nguồn gốc của tư tưởng Hêgen chưa được biết tới. - T/C "La penssce". 1968, No 139. Tư liệu Viện Triết học, tài liệu dịch, bản đánh máy.

22. Nguyễn Anh Nghĩa, Triết học Aristot. Nxb Tân Việt. Hà Nội, 1944.
23. Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tăng. Từ điển triết học giản yếu, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
24. Thái Ninh. Triết học Hy Lạp cổ đại, Nxb Sách giáo khoa Mác- Lênin, Hà Nội, 1987.
25. Ưông Dư Trung. Aristot bàn về triết học và đối tượng của triết học.- T/C "Nghiên cứu triết học", 1993, No 1. Tư liệu Viện Triết học, tài liệu dịch, bản thảo.
26. Từ điển triết học (M.Rôdentan và P.Iudin chủ biên). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976.
27. Nguyễn Đình Tường. Tìm hiểu một số nguyên tắc nghiên cứu lịch sử triết học của Hêgen.- T/C "Triết học", 1993, số 1, tr.44-46.
28. Đặng Phùng Quân. Triết học Aristot. Nxb Đem trắng, Sài Gòn, 1972.

II. Tài liệu tiếng Nga (+)

29. G.F. Aleksandrôv Aristot. M. 1940.
30. G.F. Aleksandrôv. Lịch sử triết học phương Tây. M.-L., 1976.
31. M.A. Avramôva. Học thuyết về bản chất của Aristot. M., 1970.
32. Aristot. Analitika. M, 1952.
33. Aristot. Các phạm trù. M., 1934.

(+) Do điều kiện ấn loát nên chúng tôi phải dịch tên các sách tham khảo tiếng Nga ra tiếng Việt, song thủ tự tên các tác giả và tên sách chúng tôi vẫn giữ nguyên trật tự của bảng thư mục xếp theo vần chữ cái tiếng Nga.

34. Arixtốt. Siêu hình học. M., 1934.
35. Arixtốt. Khí tượng học. L., 1983.
36. Arixtốt. Về linh hồn. M., 1937.
37. Arixtốt. Về các bộ phận của động vật. M., 1937.
38. Arixtốt. Các tác phẩm. T.1, M., 1976.
39. Arixtốt. Các tác phẩm. T.2, M., 1978.
40. Arixtốt. Các tác phẩm. T.3, M., 1981.
41. Arixtốt. Các tác phẩm. T.4, M., 1983.
42. Arixtốt. Vật lý học, M., 1936.
43. F.T. Arkhixev. Vật chất là phạm trù triết học. M., 1961.
44. V.F. Asmus. Triết học cổ đại. Xuất bản lần 2, M., 1976.
45. A.S. Akhmanôv. Học thuyết logic của Arixtốt. M., 1960.
46. A.O. Bôgômôva. Một số vấn đề về lịch sử triết học cổ đại. -T/C "Các khoa học triết học", 1984, No 5.
47. V.A. Bôcharôv. Arixtốt và logic truyền thống. Nxb Đại học tổng hợp Mátxcôva, 1984.
48. Vôrôtnexi Ioani. Phân tích các phạm trù của Arixtốt. Erêvan, 1956.
49. Hêgen. Các tác phẩm. T.10, M., 1932.
50. Đ.V. Đgiôkhatde. Phép biện chứng của Arixtốt. M., 1971.
51. Đ.V. Đgiôkhatde. Phép biện chứng của Arixtốt. - T/C "Những vấn đề triết học", 1971, No 7.
52. Đ.V. Đgiôkhatde. Phép biện chứng của thời kỳ Hy Lạp hoá, M., 1979.
53. Đ.V. Đgiôkhatde. Các giai đoạn phát triển chủ yếu của triết học cổ đại. M., 1977.

54. D.V. Dgiokhatde. Học thuyết phạm trù của Arixtốt trong lịch sử phép biện chứng. - T/C "Các khoa học triết học", 1964, No 4.
55. A.I. Đôvatur Platôn nói về Arixtốt. - Trong cuốn : "Các vấn đề của chủ nghĩa duy vật cổ đại và của triết học cổ điển. M., 1966.
56. M.A. Đunnik Arixtốt và "Siêu hình học" của ông. - T/C "Mặt trận khoa học và kỹ thuật", 1935, N^o 9.
57. Những vấn đề sử liệu trong nghiên cứu triết học cổ đại. Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, M., 1990.
58. Lịch sử phép biện chứng cổ đại. M., 1972.
59. Lịch sử triết học, T.1., M., 1957.
60. Lịch sử Hy Lạp cổ đại, chủ biên V.A.Avdiev và N.N. Pikusa. M., 1962.
61. I. Cantơ. Các tác phẩm. T.2, 3, M., 1964.
62. V.P. Karpôv Arixtốt và phương pháp khoa học của ông. Trong cuốn : Arixtốt. Về các bộ phận của động vật. M., 1937.
63. A.Kh. Kasumgianôv. Một vài khía cạnh trong quan điểm của Lênin về phép biện chứng. - "Lý luận phản ánh của Lênin và khoa học hiện đại. M., 1966.
64. Các phạm trù của phép biện chứng là những bậc thang của nhận thức. M., 1971.
65. M.I. Kônđakôv. Học thuyết về hình thức và vật chất của Arixtốt. - T/C "Đuối ngọn cờ của chủ nghĩa Mác", 1937, No 4/5.
66. A.V. Kubixki. Các phạm trù của Arixtốt và "Nhập môn" của Porfili. M., 1937, T.1.

67. Chức năng logic của các phạm trù của phép biện chứng.
Sách giáo khoa cho các trường đại học. M., 1972.
68. A.F. Lôsev. Lịch sử triết học cổ đại. M., 1989.
69. R.K. Lukanin. Phép biện chứng của Arixtốt trong
"Topika". - T/c "Các khoa học triết học", 1971, No 6.
70. R.K. Lukanin. Organon của Arixtốt. M., 1984.
71. R.K. Lukanin. Học thuyết của Platôn về lý trí và trí tuệ
và sự phát triển học thuyết này ở Arixtốt.- T/C "Các
khoa học triết học", 1987, No I.
72. Ia. Lukasevich. Tam đoạn luận của Arixtốt từ quan điểm
của logic hình thức hiện đại, M., 1959.
73. C.Mác, Ph. Ăngghen. Từ các tác phẩm đầu tay. M., 1956.
74. E.N. Mikhailôva. Tranusev A.N. Triết học Iônî, M., 1966.
75. R.M. Orlôv. Sự phát triển các quan điểm logic của
Arixtốt. - T/C "Các khoa học triết học", 1964, No 3.
76. Platôn. Các tác phẩm. T.2, M., 1970.
77. Plutarkhơ. Tiểu sử so sánh. 3 tập. M., 1961-1965, T.2.
78. B.Rutxen. Lịch sử triết học phương Tây. M., 1959.
79. V.Rebuni. Phân tích các phạm trù của Arixtốt.
Erêvan, 1967.
80. N.I. Rôpakôv. Phạm trù mục đích : Văn đề nghiên cứu.
M., 1980.
81. V. Svetlôv. Về các nhân tố của phép biện chứng trong
"Siêu hình học". - T/C "Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác",
1936, No 7.
82. P.Đ. Seitôv. Về cơ sở khách quan của sự hệ thống
hoá các phạm trù.- T/C "Các khoa học triết học",
1967, No 1.

83. V.P. Seregiônîkôv. Phép biện chứng về thế giới theo quan điểm của Arixtôt. - T/C "Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác", 1936, No 7.
84. Từ điển Bách khoa thư Xô-viết. M., 1985.
85. L.P. Sôkôlov. Phạm trù cái chung và cái đơn nhất là "những bậc thang" trong nhận thức của con người về thế giới. Shadrinsk, 1958.
86. Strabôn. Địa lý học. M., 1964.
87. A. Trendelenburg. Nghiên cứu logic. M., 1968.
88. N.N. Trubnikôv. Về các phạm trù "mục đích", "phương tiện", "kết quả". M., 1967.
89. Z. Xeitlin. Về "Vật lý học" của Arixtôt.-T/C "Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác", 1937, No 3.
90. A.I. Tranusêv. Arixtôt. M., 1987.
91. A.P. Sheptulin. Vấn đề cái chung và cái đơn nhất trong triết học Hy Lạp cổ đại., Chuyên san của Đại học sư phạm Krasnôïarsk, T.XII, cuốn 1, 1958.
92. A.P. Sheptulin. Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng. M., 1967.
93. Đ.I. Shirôkanôv. Mối quan hệ qua lại giữa các phạm trù của phép biện chứng. Minsk, 1969.
94. M.G. Iarôshevski. Học thuyết của Arixtôt về linh hồn và quyết định luận cổ đại. - T/C "Những vấn đề triết học", 1966, No 5.

ARIXTÔT VỚI HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Nguyễn Đức Diệu

Biên tập nội dung: ***Vì Quang Thọ***

Biên tập kỹ thuật: ***Mỹ Lan***

Trình bày bìa: ***PTS. Hồ Sĩ Quý***

Sửa bản in: ***Huỳnh Hoà***

1. 500 (v. 5). Xuyngheo (m. 1536) (CN, Creso 54 H13)
2. iv. p. ep. x. m. ban so o. 791 CXB esp. p. v. 8 v. 1996
3. Xuyngheo (m. 1536) (CN, Creso 54 H13)

